

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
MÃ NGÀNH: 8220201**

Lâm Đông, tháng 10 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 927/Ttr - ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 4 tháng 10 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 8220201

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Sự cần thiết về việc mở ngành

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhu cầu học tập để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn ngày càng tăng, đòi hỏi các cấp, các ngành phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực một cách thiết thực. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức nhiều hội thảo về đào tạo và nâng cao nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tây Nguyên - một địa bàn chiến lược về chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế... của quốc gia, nguồn nhân lực về tiếng Anh có trình độ cao để hội nhập sâu rộng và tiếp cận thông tin, tri thức thế giới không nhiều, thực tế nguồn nhân lực này phần lớn tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi của đất nước. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao thuộc chuyên ngành này tại trường Đại học Đà Lạt là cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội khu vực nói riêng, đất nước nói chung trong tình hình mới.

2. Giới thiệu về trường Đại học Đà Lạt và khoa Ngoại ngữ

2.1. Giới thiệu về trường Đại học Đà Lạt

Trường Đại học Đà Lạt đóng chân trên địa bàn Tây Nguyên – một địa bàn chiến lược quan trọng của quốc gia, được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ sở tiền thân của Trường là Viện Đại học Đà Lạt được thành lập vào năm 1957. Trong suốt 45 năm qua, kể từ khi được tổ chức lại, Trường đã liên tục đổi mới, phát triển và đã đào tạo hàng chục ngàn kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước nói chung và các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ nói riêng.

Hiện tại, Trường đào tạo đa ngành, bao gồm các khối ngành khoa học tự nhiên – công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, với 3 bậc đào tạo: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Về đào tạo trình độ cử nhân, kỹ sư, hiện Trường đang đào tạo 42 ngành hệ chính quy dài hạn. Tính từ năm 1981 đến nay, Trường đã có hơn 50.000 cử nhân và kỹ sư tốt nghiệp.

Về đào tạo trình độ thạc sĩ, từ năm 1993, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo bậc cao học. Hiện trường đang đào tạo 8 ngành trình độ thạc sĩ: Toán giải tích, Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Văn học Việt Nam, Lịch sử Việt Nam và Quản trị kinh doanh. Tính đến nay, sau 28 năm đào tạo bậc thạc sĩ với các ngành học trên, đã có hơn 1.000 thạc sĩ đã tốt nghiệp.

Về đào tạo trình độ tiến sĩ, ngày 14/7/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 174/2005/QĐ-TTg, về việc giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ cho trường Đại học Đà Lạt. Năm 2006, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Toán giải tích. Đến năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục giao nhiệm vụ cho phép Trường đào tạo thêm 4 chuyên ngành trình độ tiến sĩ: Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học, Lịch sử Việt Nam. Tiếp đến năm 2016, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo chuyên ngành trình độ tiến sĩ Văn học Việt Nam, nâng tổng số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của

Trường là 6 chuyên ngành và đã có gần 10 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và nhận học vị tiến sĩ.

2.2. Giới thiệu về khoa Ngoại ngữ - đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành

Tổ bộ môn Ngoại Ngữ được thành lập từ năm 1979, là một tổ bộ môn thuộc Trường. Nhiệm vụ chính của Tổ bộ môn là giảng dạy các môn ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên các khoa như: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn và Lịch sử... Các môn ngoại ngữ được giảng dạy bao gồm tiếng Anh và tiếng Nga.

Năm 1992, khoa Ngoại ngữ được thành lập với các tổ bộ môn và ngành đào tạo là: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung. Riêng ngành tiếng Anh năm này đã tuyển sinh đào tạo và cấp bằng cử nhân.

Hiện nay, khoa Ngoại ngữ có 3 bộ môn: Kỹ năng ngôn ngữ và lý thuyết tiếng; tiếng Anh chuyên ngành và tiếng Anh không chuyên. Khoa đang đào tạo 2 chuyên ngành: chuyên ngành Biên phiên dịch và chuyên ngành Du lịch thương mại.

Từ năm 1992 đến nay, khoa Ngoại ngữ đã có hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp và đã làm tốt công tác của họ ở các lĩnh vực: giảng dạy tại các trường trung cấp, trường trung học phổ thông, cao đẳng và đại học trong và ngoài nước; các cơ sở du lịch, ngoại giao, truyền thông, biên phiên dịch, báo chí, công ty, nhà máy... Theo khảo sát 2 năm gần đây nhất, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của Khoa có việc làm đạt trên 90%.

Đội ngũ giảng viên của Khoa không ngừng được củng cố và nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng. Cho đến nay, cán bộ giảng dạy của khoa Ngoại ngữ có trình độ sau đại học trên 95%, trong đó có: 2 phó giáo sư, 3 tiến sĩ và hàng chục thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa hầu hết đều tốt nghiệp từ các trường đại học trên thế giới như: Anh, Hoa Kỳ, Úc, Đài Loan, Newzealand, Canada...

Hàng năm, khoa Ngoại ngữ có các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp như: cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở theo hướng ngôn ngữ.

Với bề dày lịch sử hình thành, có nhiều thành tích trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhiều thế hệ giảng viên của khoa đã trưởng thành, khoa Ngoại ngữ sẽ là đơn vị chuyên môn có khả năng tiếp nhận và đào tạo học viên cao học ngành Ngôn ngữ Anh.

3. Hình thức, thời gian đào tạo và chương trình đào tạo

Hình thức đào tạo chính quy.

Thời gian đào tạo là 2 năm.

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của trường Đại học Đà Lạt được thiết kế tối thiểu 60 tín chỉ, trong đó bao gồm: phần kiến thức chung: 8 tín chỉ; kiến thức chuyên ngành: 43 tín chỉ; luận văn thạc sĩ: 9 tín chỉ.

4. Kết luận và đề nghị

Căn cứ vào nhu cầu cấp thiết và điều kiện thực tế của địa phương, khu vực Tây Nguyên, trường Đại học Đà Lạt đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cho phép Trường được đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 8220201. Khoa Ngoại ngữ sẽ là đơn vị chuyên môn tiếp nhận và đào tạo học viên ngành này. Kèm theo Tờ trình này là Đề án đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ nội dung của hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh đã được Trường đưa lên trang website của Trường tại địa chỉ <http://www.dlu.edu.vn>

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, Phòng QLĐTSDH.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
- Mã số: 8220201
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Đà Lạt
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Đà Lạt

Trường Đại học Đà Lạt được thành lập theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở tiền thân là Viện Đại học Đà Lạt được thành lập vào năm 1957. Nội dung của Quyết định 426/TTg giao nhiệm vụ chủ yếu cho Trường là đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật về một số ngành mũi nhọn, một số ngành cần thiết cho hệ thống các viện nghiên cứu khoa học đã và sẽ có ở Đà Lạt... Trường do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý.

Với nhiệm vụ trên, trong những năm đầu sau ngày đất nước thống nhất, Trường đã xác định nhiệm vụ đào tạo một số ngành khoa học cơ bản được xem là “mũi nhọn”, như: Toán cơ bản, Toán ứng dụng, Vật lý hạt nhân, Vật lý điện tử, Sinh học phóng xạ, Sinh học thực nghiệm, Hóa phóng xạ, Hóa phân tích, Ngữ văn, Lịch sử và Sư phạm.

Trong suốt 45 năm qua, kể từ khi được tổ chức lại, Trường đã liên tục đổi mới, phát triển, hiện Trường đang đào tạo 3 bậc học: đại học (44 ngành), thạc sĩ (8 ngành), tiến sĩ (6 chuyên ngành) và đã có hàng chục ngàn kỹ sư, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp, góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước

nói chung và các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ nói riêng.

2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh tại địa phương

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhu cầu học tập để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn ngày càng tăng, đòi hỏi các cấp, các ngành phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực một cách thiết thực. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức nhiều hội thảo về đào tạo và nâng cao nguồn nhân lực, trong đó có ngành Ngôn ngữ Anh, nhằm hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới để phát triển kinh tế, xã hội phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Khu vực Tây Nguyên - một địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh, kinh tế... của quốc gia, nguồn nhân lực về Ngôn ngữ Anh có trình độ cao không nhiều, thực tế nguồn nhân lực này phần lớn tập trung ở những vùng có điều kiện thuận lợi của đất nước.

Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng là một thành phố du lịch nổi tiếng trong nước và khu vực, hàng năm, có hàng triệu du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch, nghỉ dưỡng. Đây cũng là địa phương có thế mạnh sản xuất rau hoa trong cả nước, là vùng trọng yếu trong nghiên cứu và chuyển giao nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao của khu vực Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ và các vùng lân cận, thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đây đầu tư rất hiệu quả. Nên chức năng đầu tiên của thành phố Đà Lạt được tỉnh Lâm Đồng xác định là trung tâm nghỉ dưỡng và du lịch; chức năng tiếp theo là trung tâm sản xuất rau, hoa xuất khẩu... Nguồn thu chủ yếu của tỉnh Lâm Đồng nhờ vào sự đóng góp của các ngành kinh tế quan trọng này.

Qua khảo sát thực tế những năm gần đây, nhu cầu được học để nâng cao trình độ Ngôn ngữ Anh phục vụ cho du lịch, làm việc cho các công ty nước ngoài tại địa phương là rất lớn. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao thuộc chuyên ngành này tại Trường Đại học Đà Lạt là cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu

phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương nói riêng, đất nước nói chung trong tình hình mới.

Xuất phát từ những lý do trên, Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt đã có Nghị quyết số 496/NQ-ĐHDL-HĐT ngày 16/7/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh.

3. Giới thiệu về khoa Ngoại ngữ - đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành

Tổ bộ môn Ngoại Ngữ được thành lập từ năm 1979, là một tổ bộ môn thuộc Trường. Nhiệm vụ chính của Tổ bộ môn là giảng dạy các môn ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên các khoa như: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn và Lịch sử... Các môn ngoại ngữ được giảng dạy bao gồm tiếng Anh và tiếng Nga.

Năm 1992, khoa Ngoại ngữ được thành lập với các tổ bộ môn và ngành đào tạo là: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung. Riêng ngành tiếng Anh năm này đã tuyển sinh đào tạo và cấp bằng cử nhân.

Hiện nay, khoa Ngoại ngữ có 3 bộ môn: Kỹ năng ngôn ngữ và lý thuyết tiếng; tiếng Anh chuyên ngành và tiếng Anh không chuyên. Khoa đang đào tạo 2 chuyên ngành: chuyên ngành Biên phiên dịch và chuyên ngành Du lịch thương mại.

Từ năm 1992 đến nay, khoa Ngoại ngữ đã có hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp và họ đã làm tốt công tác của mình ở các lĩnh vực: giảng dạy tại các trường trung cấp, trường trung học phổ thông, cao đẳng và đại học trong và ngoài nước; các cơ sở du lịch, ngoại giao, truyền thông, biên phiên dịch, báo chí, công ty, nhà máy... Theo khảo sát 2 năm gần đây nhất, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của Khoa có việc làm đạt trên 90%.

Đội ngũ giảng viên của Khoa không ngừng được củng cố và nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng. Cho đến nay, cán bộ giảng dạy của khoa Ngoại ngữ có trình độ sau đại học trên 95%, trong đó có: 2 phó giáo sư, 3 tiến sĩ và hàng chục

thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa hầu hết đều tốt nghiệp từ các trường đại học trên thế giới như: Anh, Hoa Kỳ, Úc, Đài Loan, Newzealand, Canada...

Hàng năm, khoa Ngoại ngữ có các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp như: cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở theo hướng nghiên cứu ngôn ngữ.

Với bề dày lịch sử hình thành, có nhiều thành tích trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhiều thế hệ giảng viên của Khoa đã trưởng thành, khoa Ngoại ngữ sẽ là đơn vị chuyên môn có khả năng tiếp nhận và đào tạo học viên cao học ngành Ngôn ngữ Anh.

4. Lý do xây dựng đề án

Giáo dục Việt Nam đang đổi mới cơ bản và toàn diện theo hướng coi trọng việc đào tạo ngoại ngữ bậc cao, cụ thể là tiếng Anh để hội nhập sâu rộng và tiếp cận thông tin và tri thức thế giới. Việc học tập nâng cao trình độ của người học đã có bằng đại học Ngôn ngữ Anh hay những ngành gần hiện nay là một nhu cầu lớn và lâu dài.

Trường đã có kinh nghiệm hơn 25 năm đào tạo trình độ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh, có đội ngũ giảng viên mạnh về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức đào tạo, trong đó đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên tham gia giảng dạy 70% khối lượng chương trình đào tạo, đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn tại địa phương nói riêng, khu vực Tây Nguyên nói chung, xét thấy điều kiện thực tế của nhà trường có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên cơ hữu, về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, về các thành tích đã đạt được trong nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT, ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Trường Đại học Đà Lạt xây dựng đề án đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, mã số 8220201.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

Hiện tại, Trường đào tạo đa ngành, bao gồm các khối ngành khoa học tự nhiên – công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế, với 3 bậc đào tạo: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Về đào tạo trình độ đại học, hiện Trường đang đào tạo 44 ngành hệ chính quy dài hạn và hệ vừa làm vừa học, có 12.839 (năm học 2020 – 2021) sinh viên đang theo học tại Trường. Tính từ năm 1981 đến nay, Trường đã có hơn 50.000 kỹ sư và cử nhân tốt nghiệp.

Về đào tạo trình độ thạc sĩ, từ năm 1993, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo bậc cao học. Hiện Trường đang đào tạo 8 ngành bậc cao học: Toán giải tích, Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học, Sinh học thực nghiệm, Văn học Việt Nam, Lịch sử Việt Nam và Quản trị kinh doanh. Tính đến nay, sau gần 30 năm đào tạo bậc cao học với các ngành trên, đã có hơn 1.000 thạc sĩ đã tốt nghiệp. Hiện tại có 281 học viên thuộc 8 ngành đang theo học tại Trường.

Về đào tạo trình độ tiến sĩ, Ngày 14/7/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 174/2005/QĐ-TTg, về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ cho trường Đại học Đà Lạt và được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích. Đến năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường đào tạo thêm 5 chuyên ngành trình độ tiến sĩ gồm: Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học, Lịch sử Việt Nam và Văn học Việt Nam, nâng tổng số ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường là 6 ngành. Tính đến nay, có hàng chục nghiên cứu sinh tốt nghiệp và đã cấp bằng tiến sĩ thuộc các chuyên ngành. Hiện có 27 nghiên cứu sinh đang học tập và nghiên cứu tại Trường.

Qua khảo sát, tỷ lệ sinh viên ngành Tiếng Anh có việc làm sau 2 năm tốt nghiệp gần đây đạt trên 90%.

2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Tính đến tháng 9 năm 2021, đội ngũ cán bộ khoa học của Trường có: 15 phó giáo sư, 96 tiến sĩ, 227 thạc sĩ và 13 cán bộ nghiên cứu viên. Tỷ lệ giảng viên có

trình độ tiến sĩ đạt 31,68%. Trong đó, đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của Trường gồm 02 Phó giáo sư tiến sĩ và 03 Tiến sĩ.

Số lượng giảng viên thỉnh giảng có chức danh Phó giáo sư, Tiến sĩ là 10 người, đang công tác tại Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh...

Số cán bộ cơ hữu quản lý có trình độ tiến sĩ là 10 người, là cán bộ cơ hữu của Trường.

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Khuôn viên Trường Đại học Đà Lạt rộng 33 ha, nằm giữa trung tâm thành phố Đà Lạt. Tổng diện tích phòng học là 17.055 m²; có 81 phòng học được trang bị màn hình LED, bàn ghế hiện đại; thư viện trường có diện tích 8.400 m² gồm phòng đọc sách, tạp chí, phòng Multimedia, thư viện điện tử, phòng hội thảo và nhiều phòng chức năng khác phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

Ngoài ra, học viên có thể khai thác các tài liệu cần thiết cho việc học tập, nghiên cứu của mình tại Trung tâm thông tin – Thư viện Trường Đại học Đà Lạt.

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|---|------------------------------|--------|
| 1 | Mapping applied linguistics: A guide for students and practitioners | Hall Christopher J., Patrick H. Smith, & Rachel Wicaksono | New York: Routledge | 2017 |
| 2 | Concise encyclopedia of applied linguistics | Berns Margie and Keith Brown | Oxford: Elsevier | 2010 |
| 3 | Linguistics at work: A reader of applications | Oaks Dallin D. | Cambridge | 2001 |
| 4 | The discourse reader, Third Edition | Jaworski Adam & Nikolas Coupland | New York: Routledge | 2014 |
| 5 | An introduction to critical discourse analysis in education | Rogers Rebecca | Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum | 2004 |
| 6 | Discourses in place: Language in the material world. | Scollon Ron & Suzie Wong Scollon | London: Routledge | 2003 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|--|--|---|--------|
| 7 | Research perspectives on English for academic purposes | Flowerdew John & Matthew Peacock | New York: Cambridge University Press | 2001 |
| 8 | Genre analysis: English in academic and research settings | Swales John M. | New York: Cambridge University Press | 1990 |
| 9 | Interlanguage pragmatics: Exploring institutional talk | Bardovi-Harlig Kathleen & Beverly S. Hartford | Taylor & Francis Group | 2005 |
| 10 | Materials development in language teaching | Tomlinson Brian | New York: Cambridge University Press | 1998 |
| 11 | Methods in Cognitive Linguistics. | Gonzalez-Marquez, Monica Irene Mittelberg, Seana Coulson & Michael J. Spivey | Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins | 2007 |
| 12 | The Research Manual: Design and Statistics for Applied Linguistics | Hatch Evelyn & Anne Lazaraton | Boston, MA: Heinle & Heinle | 1991 |
| 13 | Second Language Research: Methodology and Design | Alison Mackey & Susan M. Gass | Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates | 2005 |
| 14 | Macroeconomics: Understanding the Wealth of nations | David K. Miles, Andrew J. Scott | New York: John Willey & Sons | 2002 |
| 15 | Data collection in sociolinguistics: Methods and applications. | Mallinson, Christine, Becky Childs, and Gerard van Herk | New York: Routledge | 2013 |
| 16 | Learning in the Field: An introduction to qualitative research. Second Edition | Rossmann, Gretchen B. and Sharon F. Rallis | Thousand Oaks, CA: Sage Publications | 2003 |
| 17 | Handbook of research in second language teaching and learning. | Eli Hinkel | New York: Routledge | 2017 |
| 18 | The Cambridge Handbook of Phonology | Paul de Lacy | Cambridge University Press | 2007 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|--|------------------------------|--------|
| 19 | English phonetics and phonology: An introduction | Carr Philip | John Wiley & Sons | 2019 |
| 20 | Applied english phonology | Yavas Mehmet | John Wiley & Sons | 2020 |
| 21 | Introducing english semantics | Kreidler Charles | Routledge | 2002 |
| 22 | Linguistic semantics: An introduction | Lyons John & Lyons John | Cambridge University Press | 1995 |
| 23 | Introduction to semantics: An essential guide to the composition of meaning | Zimmermann Thomas Ede & Wolfgang Sternefeld | Walter de Gruyter | 2013 |
| 24 | Introducing semantics | Riemer Nick | Cambridge University Press | 2010 |
| 25 | An introduction to sociolinguistics | Holmes Jane & Nick Wilson | Routledge | 2017 |
| 26 | Introducing sociolinguistics | Meyerhoff Miriam | Routledge | 2018 |
| 27 | Variationist sociolinguistics: Change, observation, interpretation. Vol. 39. | Tagliamonte Sali A. | John Wiley & Sons | 2011 |
| 28 | Investigating pragmatics in foreign language learning, teaching and testing. | Alcón Soler Eva & Alicia Martínez-Flor | Multilingual Matters | 2008 |
| 29 | Introducing pragmatics in use | O'Keeffe Anne; Brian Clancy & Svenja Adolphs | Routledge | 2019 |
| 30 | Understanding pragmatics | Senft Gunter | Routledge | 2014 |
| 31 | Academic writing for graduate students: Essential tasks and skills. Vol. 1. Ann Arbor | Swales John M. & Christine B. Feak. | University of Michigan Press | 2004 |
| 32 | Introduction to academic writing | Oshima Alice & Ann Hogue | Pearson/Longman | 2007 |
| 33 | Introduction to English syntax | Miller Jim | Edinburgh University Press | 2016 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|--|--|--------|
| 34 | Applied English syntax | Koffi Ettien | Dubuque, IA: Kendall Hunt Publishing Company | 2010 |
| 35 | Analyzing syntax: A lexical-functional approach | Kroeger Paul R. | Cambridge University Press | 2004 |
| 36 | Quantitative methods in linguistics | Johnson Keith. | John Wiley & Sons | 2011 |
| 37 | Second language research methods | Herbert, W.; Seliger, H. W.; Shohamy, E. G. & Shohamy, E. | Oxford University Press | 1989 |
| 38 | An A-Z of applied linguistics research methods. | Loewen Shawn & Luke Plonsky | Macmillan International Higher Education | 2015 |
| 39 | The Routledge encyclopedia of research methods in applied linguistics. | Riazi A. Mehdi | Routledge | 2016 |
| 40 | Language teaching methodology. Vol. 192. | Nunan David | New York: prentice hall | 1991 |
| 41 | Methodology in language teaching: An anthology of current practice. | Richards Jack Croft; Jack C. Richards & Willy A. Renandya | Cambridge University Press | 2002 |
| 42 | Communicative language teaching today. | Richards Jack C. | Singapore: SEAMEO Regional Language Centre | 2005 |
| 43 | Theory of financial risk and derivative pricing: From statistical physics to risk management | Jean-Philippe Bouchaud and Marc Potters | 2nd ed .- Cambridge, UK ; New York: Cambridge University Press | 2003 |
| 44 | The language teaching matrix | Richards Jack C. & Jack C. Richards | Cambridge University Press | 1990 |
| 45 | The epistemological nature of language teaching methodology. | Balboni Paolo E. | Perugia, Guerra Edizioni | 2006 |
| 46 | Learning teaching. Vol. 2. | Scrivener Jim | Oxford: Macmillan | 2005 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|--|--|--------|
| 47 | Exploring English language teaching: Language in action | Hall Graham | Routledge | 2011 |
| 48 | Cooperative learning and second language teaching. | McCafferty Steven G. | Cambridge University Press | 2006 |
| 49 | Teaching and learning in the language classroom. Vol. 106. | Hedge Tricia | Oxford, UK: Oxford university press | 2001 |
| 50 | Longman dictionary of language teaching and applied linguistics | Richards, Jack C. & Richard W. Schmidt | Routledge | 2002 |
| 51 | Defining issues in English language teaching | Widdowson Henry | Oxford University Press | 2003 |
| 52 | Culture in second language teaching and learning | Hinkel Eli & Michael H. Long | Cambridge University Press | 1999 |
| 53 | Approaches and methods in language teaching | Richards, Jack C. & Theodore S. Rodgers. | Cambridge University Press | 2014 |
| 54 | The struggle to teach English as an international language. | Holliday Adrian | Oxford, England: Oxford University Press | 2006 |
| 55 | The practice of English language teaching | Harmer Jeremy | Longman | 2001 |
| 56 | A course in English language teaching. | Ur Penny | Cambridge University Press | 2012 |
| 57 | Techniques and principles in language teaching | Larsen-Freeman Diane | Oxford University | 2000 |
| 58 | Teaching principles | Brown H. Douglas & Heekyeong Lee | P. Ed Australia | 2015 |
| 59 | Discourse analysis | Johnstone Barbara | John Wiley & Sons | 2017 |
| 60 | Discourse analysis | Brown Gillian, et al. | Cambridge University Press | 1983 |
| 61 | Discourse analysis: An introduction | Paltridge Brian | Bloomsbury Publishing | 2012 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|--|----------------------------|--------|
| 62 | An introduction to discourse analysis | Coulthard Malcolm | Routledge | 2014 |
| 63 | Discourse analysis as theory and method | Jørgensen, Marianne W. & Louise J. Phillips. | Sage | 2002 |
| 64 | Critical discourse analysis | Fairclough Norman | Routledge | 2013 |
| 65 | Handbook of psycholinguistics | Traxler Matthew & Morton Ann Gernsbacher | Elsevier | 2011 |
| 66 | Psycholinguistics | John Field | Routledge | 2011 |
| 67 | Psycholinguistics: The key concepts | John Field | Psychology Press | 2004 |
| 68 | Fundamentals of psycholinguistics | Fernández Eva M. & Helen Smith Cairns. | John Wiley & Sons | 2010 |
| 69 | Cognitive linguistics | Croft William & D. Alan Cruse | Cambridge University Press | 2004 |
| 70 | Glossary of cognitive linguistics | Evans Vyvyan | Edinburgh University Press | 2007 |
| 71 | Methods in cognitive linguistics. Vol. 18 | Gonzalez-Marquez Monica | John Benjamins Publishing | 2007 |
| 72 | Introduction to systemic functional linguistics | Egins Suzanne | A&C Black | 2004 |
| 73 | Systemic functional linguistics and critical discourse analysis: Studies in social change | Young Lynne & Claire Harrison | A&C Black | 2004 |
| 74 | A theory of syntax for systemic functional linguistics. Vol. 206. | Fawcett Robin P. | John Benjamins Publishing | 2000 |
| 75 | The dictionary of historical and comparative linguistics | Trask Robert Lawrence | Psychology Press | 2000 |
| 76 | Comparative linguistics | Lehmann Winfred P. | De Gruyter Mouton | 2011 |

| STT | Tài liệu | Tác giả | Nhà XB/Nơi XB | Năm XB |
|-----|---|--|-----------------------------------|--------|
| 77 | Text analysis in translation: Theory, methodology, and didactic application of a model for translation-oriented text analysis | Nord Christiane | Rodopi | 2005 |
| 78 | Translation: theory and practice: a historical reader | Weissbort Daniel & Ástráður Eysteinnsson | Oxford University Press | 2006 |
| 79 | Reflections on translation theory: Selected papers 1993-2014 | Chesterman Andrew | John Benjamins Publishing Company | 2017 |
| 80 | Teaching English grammar to speakers of other languages | Hinkel Eli | Routledge | 2016 |
| 81 | Contrasting languages: The scope of contrastive linguistics. Vol. 51. | Krzyszowski Tomasz P. | Walter de Gruyter | 2011 |
| 82 | Corpus linguistics | Tony McEnery | Oxford University Press Inc | 2012 |
| 83 | Corpus linguistics: Investigating language structure and use. | Biber Douglas, et al. | Cambridge University Press | 1998 |
| 84 | World Englishes | Melchers Gunnel; Philip Shaw & Peter Sundkvist | Routledge | 2019 |
| 85 | World Englishes: The study of new linguistic varieties | Mesthrie Rajend & Rakesh M. Bhatt. | Cambridge University Press | 2008 |
| 86 | Context and culture in language teaching and learning | Byram Michael & Peter Grundy | Multilingual Matters | 2003 |
| 87 | Developing courses in English for specific purposes | Helen Basturkmen | Springer | 2010 |
| 88 | Introducing English for specific purposes | Anthony Laurence | Routledge | 2018 |
| 89 | Language, culture, and society: Key topics in linguistic anthropology. Vol. 23. | Jourdan Christine & Kevin Tuite | Cambridge University Press | 2006 |

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong 5 năm gần đây, các giảng viên, nhà khoa học thuộc các ngành đào tạo tiến sĩ của Trường đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã nghiệm thu, nhiều bài báo khoa học đã được đăng tải trên các tạp chí quốc tế và trong nước, cụ thể: có 12 đề tài cấp quốc gia (Nafosted), 20 đề tài cấp Bộ, 7 đề tài cấp tỉnh, 78 đề tài cấp cơ sở; có 143 bài báo công bố trên các tạp chí ISI/Scopus và 264 bài báo công bố trên các tạp chí khác có chỉ số ISSN.

Do đóng chân trên địa bàn Tây Nguyên, nên đối tượng nghiên cứu của đội ngũ các giảng viên tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường thời gian gần đây là tập trung nghiên cứu về: lịch sử vùng đất, lịch sử tộc người, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mang bản sắc Tây Nguyên (ngành Lịch sử Việt Nam); sử thi, văn học dân gian, ngôn ngữ của các tộc người thiểu số Tây Nguyên (ngành Văn học Việt Nam); hệ sinh thái, tác động qua lại giữa con người với môi trường, khai thác tài nguyên bền vững ở khu vực Tây Nguyên (ngành Sinh thái học)...

Tạp chí khoa học của Trường có tên là Tạp chí Khoa học (TCKH) Đại học Đà Lạt, có chỉ số ISSN: 0866-787X, được xuất bản từ năm 2010. Tháng 11/2017, TCKH Đại học Đà Lạt đã thỏa mãn 10 tiêu chuẩn xét duyệt nghiêm ngặt với điểm đánh giá 19/20 điểm và trở thành một trong 6 TCKH đầu tiên của Việt Nam được chấp thuận chỉ mục vào Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN Citation Index-ACI).

Hiện tại, TCKH Đại học Đà Lạt đã hoàn thành việc chuẩn hóa các chính sách và quy trình xuất bản theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế. Theo đó, tạp chí được kết nạp làm thành viên đầu tiên và duy nhất có địa chỉ từ Việt Nam của Ủy ban Đạo đức xuất bản quốc tế (Committee on Publication Ethics-COPE). TCKH Đại học Đà Lạt đồng thời được chỉ mục vào Thư mục Các tạp chí truy cập tự do (Directory of Open Access Journals-DOAJ), một cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế uy tín. TCKH Trường Đại học Đà Lạt là TCKH đa ngành duy nhất của Việt Nam được chỉ mục vào Hệ thống DOAJ và được cấp DOAJ Seal.

Từ tháng 8/2019, Hội đồng Quản lý Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED), Bộ Khoa học và Công nghệ đã công nhận TCKH Đại học Đà Lạt là tạp chí quốc gia có uy tín, nằm trong Danh mục 60 tạp chí quốc gia có uy tín năm 2019 của Việt Nam và được Hội đồng Giáo sư (HDGS) Nhà nước công nhận và tính điểm trong 17 lĩnh vực thuộc 13 HDGS ngành và liên ngành.

- Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu đã thực hiện

| Số TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu | Kết quả nghiệm thu |
|-------------------------|--|--|---------------------------------------|--------------------|
| Nguyễn Tất Thắng | | | | |
| 1 | Thái độ đối với giọng, mối tương quan giữa giọng và tính dễ hiểu của ngôn ngữ nói của người học tiếng Anh | Cấp trường | 388/QLKH-QHQT, 27/11/2001 | Tốt |
| 2 | Sự đa dạng về ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp của từ “có” | Cấp trường | 94/QLKH-HTQT-SĐH, 15/11/2002 | Tốt |
| 3 | Câu bị động dưới quan điểm của ngữ nghĩa học Tri Nhận | Cấp trường | 146/2005/QLKH-QHQT-SĐH, 15/11/2005 | Khá |
| 4 | Định hướng các kỹ năng sử dụng công nghệ bậc cao để hỗ trợ rèn luyện học viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng anh ở bậc đại học | Cấp trường | 1002/QĐ-D9HD9L, 6/12/2016 | Tốt |
| 5 | Tính hiện thân của ngôn ngữ ở từ vựng trong tin thể thao | Cấp trường | 728/QĐ-ĐHĐL, 14/11/2017 | Tốt |
| Dương Hữu Biên | | | | |
| 6 | Xác lập hệ thống ngữ nghĩa học theo hướng thực hành ở bậc đại học. | Bộ Giáo dục và Đào tạo Mã số: B 99-19-21 | 2001 | Tốt |
| 7 | Câu mạng ý nghĩa tác động trong tiếng Việt (Các đặc điểm cấu tạo ngữ pháp và ngữ nghĩa) | Bộ Giáo dục và Đào tạo Mã số: B 2002-29-13 | 2004 | Khá |

| Số TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu | Kết quả nghiệm thu |
|---------------------------|---|--|---------------------------------------|--------------------|
| 8 | Quy hoạch từ vựng động từ tiếng Việt bằng các phương pháp của Ngữ nghĩa học (Trên cứ liệu nhóm động từ chuyên tác). | Bộ Giáo dục và Đào tạo Mã số: B 2006-14-05 | 2008 | Khá |
| 9 | Một số lý thuyết tiếp cận cấu trúc từ vựng trong Ngôn ngữ học tạo sinh. | Cấp trường | 1997 | Khá |
| 10 | Xác lập, phân loại và miêu tả những thuộc tính cấu trúc – ngữ nghĩa của câu hành động tiếng Việt. | Cấp trường | 1998 | Khá |
| 11 | Ngữ nghĩa học và Dụng học: Giao diện – Hệ vấn đề - Quang cảnh. | Cấp trường | 2005 | Xuất sắc |
| 12 | Ngôn ngữ truyện ngắn Việt Nam hiện đại (Giai đoạn 1986 đến nay) | Cấp trường | 2012 | Tốt |
| Nguyễn VI Thông | | | | |
| 13 | The phenomenon of infixation in Vietnamese language from the perspective of pragmatics | Cấp trường | 2020-2021 | Đang thực hiện |
| 14 | Conceptual metaphors in translation | Cấp trường | 2020-2021 | Đang thực hiện |
| Phan Cảnh Minh Thy | | | | |
| 15 | Some approaches to the translation of Vietnamese similes used in Nguyen Nhat Anh's stories | Cấp trường | 2005 | Tốt |

- Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn

| STT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học | Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học | Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận |
|-----|--|---|--|
| 1 | Ngôn ngữ tổng quát (General linguistics) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Trương Thị Mỹ Vân Nguyễn Quang Ngoạn | 9 |
| 2 | Ngôn ngữ ứng dụng (Applied linguistics) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Nguyễn Văn Long | 9 |
| 3 | Âm vị học (Phonology) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Ngũ Thiện Hùng | 9 |
| 4 | Ngữ nghĩa học (Semantics) | Nguyễn Tất Thắng Võ Đại Quang Ngũ Thiện Hùng Lư Quý Khương | 12 |
| 7 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Nguyễn Quang Ngoạn | 9 |
| 8 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Trần Quang Hải | 9 |
| 9 | Tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai (Second language acquisition) | Nguyễn Tất Thắng Phan Văn Hòa Hoàng Văn Vân Nguyễn Quang Ngoạn | 12 |
| 10 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | Nguyễn Tất Thắng Nguyễn Vĩ Thông Trần Hữu Phúc | 9 |
| 11 | Phân tích diễn ngôn và văn bản (Discourse and genre analysis) | Nguyễn Vĩ Thông Nguyễn Thị Thi Hiền Nguyễn Tất Thắng Trương Thị Mỹ Vân | 12 |
| 12 | Giảng dạy ngôn ngữ (Language teaching) | Trương Thị Mỹ Vân Nguyễn Tất Thắng Phạm Thị Hồng Nhưng | 9 |

| | | | |
|----|---|---|----|
| 13 | Nghiên cứu dịch thuật (Translation studies) | Lưu Quý Khương Lê Thị Giao Chi Hoàng Văn Vân | 9 |
| 14 | Cú pháp học (Generative Grammar, Functional Grammar, ...) | Võ Đại Quang Nguyễn Quang Ngoạn Hoàng Văn Vân Nguyễn Tất Thắng | 12 |

- Các công trình đã công bố của các cán bộ cơ hữu

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|--|---|--|
| 1 | The Diversity of Semantic and Syntactic Properties of the Morpheme Co in Vietnamese | Nguyễn Tất Thắng Trần Tín Nghị Nguyễn Hoàng Nhật Khanh Nguyễn Hoàng Nhật Quyên | International Journal of English Language and Literature Studies, Tập 10, số 2; 2021 |
| 2 | English-majored students' attitude towards pragmatic awareness | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài; Tập 37, số 1; 2021 |
| 3 | Embodiment in the language of sports news | Nguyễn Tất Thắng | Ngôn ngữ & Đời sống, số 5B (298); 2020 |
| 4 | Applying Ai Chatbot For Teaching A Foreign Language: An Empirical Research | Trần Tín Nghị Trần Hữu Phúc Nguyễn Tất Thắng | International Journal of Scientific & Technology Research, tập 18 số 2; 2019 |
| 5 | Hình và Nền trong câu bị động tiếng Anh | Nguyễn Tất Thắng | Ngôn ngữ, số 1; 2019 |
| 6 | A cognitive study of nonlinguistic factors affecting the use of prepositions by Vietnamese native speakers | Trần Tín Nghị Trần Hữu Phúc Nguyễn Tất Thắng | International Journal of applied linguistics and English literature, Tập 8, số 1; 2019 |
| 7 | Tính hiện thân của ngôn ngữ (trên nguồn ngữ liệu bản tin thể thao tiếng Việt và tiếng Anh) | Nguyễn Tất Thắng | Ngôn ngữ, số 2; 2017 |
| 8 | Câu có dạng bị động trong tiếng Việt dưới góc độ của lý thuyết điển mẫu. | Nguyễn Tất Thắng | Ngôn ngữ, số 2; 2016 |
| 9 | Understanding Applied Linguistics | Nguyễn Tất Thắng | Tc Khoa học Đại học Đà Lạt; 2016 |
| 10 | Figure and Ground in passive | Nguyễn Tất Thắng | Tc Khoa học Đại học Đà |

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|---|---------------------------|---|
| | sentences | | Lạt; 2013 |
| 11 | Vietnamese passive: A prototype point of view | Nguyễn Tất Thắng | Monash University Linguistics Papers, tập 6, số 2 – (nước Úc); 2009 |
| 12 | Lý thuyết điển mẫu và nhóm động từ ngoại động | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí Ngôn Ngữ, số 7; 2009 |
| 13 | Language and Embodiment | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội, số 4; 2009 |
| 14 | Áp dụng lý thuyết về khung nghĩa và nghĩa học bách khoa để phân tích mức độ phù hợp của một số câu ở dạng bị động trong tiếng Anh | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí Ngôn Ngữ, số 1; 2008 |
| 15 | Thị giác trong ngôn ngữ | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí Ngôn Ngữ, số 9; 2008 |
| 16 | Trong phòng khách và ngoài phòng khách: vài điều thảo luận từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội, số 3; 2007 |
| 17 | Áp dụng lý thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng ngôn ngữ | Nguyễn Tất Thắng | Tạp chí khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội, số 4; 2007 |
| 18 | Câu có vị từ chuyển tác trong tiếng Việt: cấu trúc ngữ nghĩa – cú pháp. | Dương Hữu Biên | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh |
| 19 | Ngữ văn và văn hóa học – Một chặng đường | Dương Hữu Biên (Chủ biên) | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh |
| 20 | Câu chuyển tác bị động từ điểm nhìn của tính chuyển tác và sự tri nhận | Dương Hữu Biên | Tạp chí Khoa học, Đại học Đà Lạt. Số 1, Tập 6 |
| 21 | Chữ Quốc ngữ và sự phát triển của tiếng Việt | Dương Hữu Biên | Bình Định với chữ Quốc ngữ. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. |
| 22 | Mấy suy nghĩ về việc mở rộng phạm vi hành chức của tiếng Việt | Dương Hữu Biên | Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà |

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|---|---------------------------|--|
| | | | trường. NXB Dân Trí. Hà Nội. |
| 23 | Vài ghi nhận về phân tích điển ngôn qua một số đường hướng nghiên cứu. | Dương Hữu Biên | Nghiên cứu Văn học Số 10 (536) |
| 24 | Tầm quan trọng của phân tích điển ngôn trong việc dạy và học ngôn ngữ | Dương Hữu Biên | Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học: Những vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. |
| 25 | Qua một số văn bản ngôn từ, nghĩ về phong cách lý luận Hồ Chí Minh | Dương Hữu Biên | Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng. NXB Dân Trí. Hà Nội. |
| 26 | Mô hình hệ thống cấu trúc ý niệm trong hệ hình ngôn ngữ học tri nhận. | Dương Hữu Biên | Ngữ văn và văn hóa học: một chặng đường [Dương Hữu Biên Chủ biên]. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. |
| 27 | Cách biểu hiện quan hệ đề-thuyết trong câu chuyển tác tiếng Việt | Dương Hữu Biên | Ngữ văn và văn hóa học: một chặng đường [Dương Hữu Biên Chủ biên]. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. |
| 28 | Ngữ văn và văn hóa học – Những điểm nhìn | Dương Hữu Biên (Chủ biên) | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh |
| 29 | Độ lệch tính chuyển tác trong cú chuyển tác tiếng Việt (từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận) | Dương Hữu Biên | Ngôn ngữ ở Việt Nam: Hội nhập và phát triển; Tập 1. NXB Dân Trí. Hà Nội |
| 30 | Ngôn ngữ và sự tri nhận vận động (Qua một số mô hình lập thức vận động trong Ngôn ngữ học Tri nhận) | Dương Hữu Biên | Ngữ văn và văn hóa học: những điểm nhìn [Dương Hữu Biên Chủ biên]. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. |
| 31 | Ấn dụ từ phối cảnh ngôn ngữ học ứng dụng | Dương Hữu Biên | Ngữ văn và văn hóa học: những điểm nhìn [Dương Hữu Biên Chủ biên]. |

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|---|-------------------|--|
| | | | NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. |
| 32 | Một cách nhìn tích hợp về các biện pháp tu từ | Dương Hữu Biên | Nghiên cứu Văn học, Số 11(549) |
| 33 | Ngôn ngữ học Tri nhận: Từ lập trường chung đến một số luận thuyết cơ bản | Dương Hữu Biên | Tạp chí Khoa học, Đại học Đà Lạt, Số 4, Tập 7 |
| 34 | Đường hướng tri nhận trong tiếp nhận và lĩnh hội diễn ngôn văn học | Dương Hữu Biên | Nghiên cứu Văn học, Số 9 (559) |
| 35 | Nghĩa logic và nghĩa ngôn ngữ của các từ logic trong tiếng Việt | Dương Hữu Biên | Ngôn ngữ học Việt Nam – những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế. NXB Thông tin và Truyền thông. Hà Nội. |
| 36 | Ảnh dụ ý niệm trong một số mô hình câu tiếng Việt | Dương Hữu Biên | Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển. Tập 1. NXB Dân Trí. Hà Nội. |
| 37 | Construal and its representative forms in Cognitive Linguistics | Dương Hữu Biên | Tạp chí Khoa học, Đại học Đà Lạt, Tập 11, Số 3 (2021) |
| 38 | Communicative Language Teaching in the Vietnamese Tertiary EFL classrooms: advantages and challenges Scientific Information - Dalat University | Trương Thị Mỹ Vân | Scientific Information - Dalat University (2008), 310-320 |
| 39 | Effects of Reader Theatre in teaching literature in Vietnamese EFL Tertiary Classrooms | Trương Thị Mỹ Vân | Scientific Information - Dalat University (2009), 9-24 |
| 40 | The relevance of literary analysis to teaching literature in the EFL Classroom. | Trương Thị Mỹ Vân | English Teaching Forum, (2009), 47 (3), 2-9 |
| 41 | Literature in Vietnamese tertiary English programs: perspectives and practice | Trương Thị Mỹ Vân | Monash University, (2013) |
| 42 | The Rationale of Literature in | Trương Thị Mỹ Vân | ICELT, (2016), 734-756 |

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|--|-----------------------------------|---|
| | the English Major Tertiary Program | Vân | |
| 43 | Extensive Listening in ESP: An Experiment in the Course of “English for Tourism 2” at Dalat University | Trương Thị Mỹ Vân | VNU Journal of Science: Education Research, (2018), 34(4). |
| 44 | The Effects of Improving Working Memory on Interpreting Process of English Major Students | Trương Thị Mỹ Vân | ICELT, (2020), 139-156 |
| 45 | Automated Essay Assessment: An Evaluation on PaperRater’s Reliability from Practice | Nguyễn Vĩ Thông | Creative Practices in Language Learning and Teaching, số 5, trang 1-18, 2017 |
| 46 | A Comparative Analysis on Metaphoric Strategies in Presidential Inaugurals of Barack Obama and Donald Trump | Nguyễn Vĩ Thông | Studies in Linguistics, số 48, trang 157-179, 2018 |
| 47 | A VARBRUL Analysis on The Reporting Verb Propose in Electrical Engineering Research Articles. | Nguyễn Vĩ Thông | International Journal of Language Teaching and Education, số 2, trang 103-112, 2018 |
| 48 | Optimality Theory in ESL Phonology: A Practice of Final Consonant Clusters from Vietnamese L1 Speakers | Nguyễn Vĩ Thông | International Journal of Language Teaching and Education, số 3, trang 20-27, 2019 |
| 49 | Pragmatic competence, L2 proficiency, and peer collaboration | Nguyễn Vĩ Thông | The 12th Annual International Conference on Languages & Linguistics, Athens, Greece, 2019 |
| 50 | Conceptual Correspondences in Source – Target Domain Pairings: A Test of the Conceptual Mapping Model in Vietnamese Language | Yuan-shan Chen Nguyễn Vĩ Thông | The 2019 International Conference on Vietnamese and Taiwanese Studies, Tainan, Taiwan, 2019 |
| 51 | Conceptual Mapping Model across Languages: A Test in | Nguyễn Vĩ Thông | Tạp chí Khoa học ĐH Đà Lạt, 2021 (in press) |

| STT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|-----|---------------------|-------------|---------------|
| | Vietnamese Language | | |

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Hiện nay, Trường Đại học Đà Lạt có quan hệ hợp tác với 54 cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc 7 quốc gia ở Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, cụ thể như: Trường Đại học kỹ thuật Ilenaum–Cộng hòa Liên bang Đức, Trường Đại học Bách khoa Quốc gia Toulouse (ENSEEITH)–Cộng hòa Pháp và các trường, cơ sở khác. Hàng năm, có nhiều giáo sư tình nguyện sang giảng dạy chuyên môn hoặc hợp tác trong nhiều lĩnh vực chuyên môn thuộc khoa học tự nhiên và xã hội. Nhà trường cũng đã ký kết hợp tác với một số trường đại học, viện nghiên cứu ở Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản cũng như các tổ chức giáo dục khác trên phương diện trao đổi giáo dục, giúp đỡ trong đào tạo, cụ thể:

- Ở Hàn Quốc, Nhà trường đã ký kết hợp tác với Quỹ hợp tác quốc tế hạt nhân Hàn quốc KONICOF (Korea Nuclear International Cooperation Foundation), Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia Hàn Quốc, Đại học Quốc gia Seoul; Đại học Quốc gia Pusan, Đại học Sejong, Đại học Kaya; Đại học Dongguk, Viện Đông Nam Á học thuộc Đại học Hankuk, Viện Nghiên cứu và thử nghiệm Hàn Quốc KTR (Korea Testing & Research Institute).

- Ở Đài Loan, Nhà trường đã chính thức ký kết văn bản hợp tác với 6 trường đại học gồm Đại học Quốc gia giáo dục Đài trung; Đại học Chiayi, Đại học Tainan, Đại học Quốc gia Kaohsiung, Đại học Chinan và Đại học Yuan Ze, nhằm trao đổi hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Trường đã xây dựng được mối quan hệ với một số trường đại học của Nhật Bản như Đại học Tỉnh Osaka, Đại học Okayama, Đại học Kỹ thuật Kyoto và đang xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác với một số trường khác. Văn phòng hợp tác giáo dục giữa Trường Đại học Đà Lạt và Nhật Bản cũng đã được thành lập.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO

3.1. Mục tiêu đào tạo

3.1.1. Những căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt được xây dựng trên cơ sở:

- Quyết định số 426/TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/10/1976 về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt trên cơ sở tiếp nhận cơ sở vật chất của Viện Đại học Đà Lạt;

- Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Hướng dẫn số 3281/BGDĐT-GDDH ngày 30/06/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015.

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Đà Lạt tầm nhìn đến 2030;

- Nhu cầu đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Anh cho tỉnh Lâm Đồng, khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung bộ trong hiện tại và tương lai;

- Căn cứ trên điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường; truyền thống hơn 25 năm đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và năng lực đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa Ngoại ngữ và các cộng tác viên;

- Đối chiếu, so sánh, tham khảo và vận dụng chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của một số trường đại học trong nước như Trường Đại học Hà

Nội, Đại học Huế, Đại học Ngoại Ngữ Đà Nẵng, Đại học HUTECH TP.HCM và Đại học Sư Phạm TP. HCM; và một số trường đại học nước ngoài, như Trường Đại học Queensland (Úc), Đại Học Melbourne (Úc), Đại Học Yuan Ze (Đài Loan) và Đại Học Quốc Gia Chung Cheng (Đài Loan).

3.1.2. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh; tăng cường kiến thức giảng dạy, biên phiên dịch, thương mại, du lịch, truyền thông, ngoại giao, hợp tác quốc tế và các tiếng Anh chuyên ngành khác; có kiến thức chuyên sâu về Ngôn ngữ Anh và kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh được đào tạo. Người tốt nghiệp chương trình cao học Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Đà Lạt có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của trường Đại học Đà Lạt cũng hướng đến việc đào tạo người học có đạo đức, có trách nhiệm nghề nghiệp, hiểu biết sâu rộng về xã hội, có khả năng thích nghi cao với môi trường làm việc, có khả năng tự học để thích ứng với sự thay đổi, phát triển không ngừng của xã hội để trở thành những nhà ngôn ngữ chất lượng trong tương lai.

3.1.3. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của trường Đại học Đà Lạt hướng đến việc đạt được các mục tiêu cụ thể sau đây:

- **M01:** Cung cấp kiến thức chuyên sâu về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hữu hiệu của người học vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng;

- **M02:** Cung cấp kiến thức cơ bản và trang bị kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), và công nghệ thông tin trong công việc nghiên cứu, giảng dạy tiếng Anh;

- **M03:** Cung cấp kiến thức nâng cao và chuyên sâu về ngôn ngữ và ngôn ngữ Anh trong đó bao gồm kiến thức ngôn ngữ Anh, giảng dạy, biên phiên dịch, ...

- **M04:** Cung cấp kiến thức cập nhật về công nghệ thông tin ứng dụng trong nghiên cứu, giảng dạy và các lĩnh vực khác thuộc ngôn ngữ Anh.

- **M05:** Trang bị kỹ năng mềm nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc, sáng tạo và năng động;

- **M06:** Trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng chuyên sâu trong việc phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề ngôn ngữ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn hoạt động của các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp theo hướng tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới.

- **M07:** Trang bị năng lực tự học và nghiên cứu suốt đời cho học viên;

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình

3.2.1. Chuẩn đầu ra mô tả theo năng lực

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị theo quy định hiện hành và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, người tốt nghiệp chương trình đào tạo cao học ngôn ngữ Anh của trường Đại học Đà Lạt sẽ đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu (về kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm) phù hợp với các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “*Quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*”, cụ thể như sau:

- **C01:** Phân tích kiến thức nâng cao về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật;
- **C02:** Vận dụng kiến thức nâng cao về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), cụ thể là: có khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng tiếng căn bản; có thể giao tiếp căn bản bằng Ngoại ngữ 2 và hiểu một số văn bản bằng Ngoại ngữ 2. Kết thúc chương trình học, người học có thể đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng nhận năng lực Ngoại ngữ 2 tối thiểu Bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **C03:** Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh;
- **C04:** Ứng dụng nâng cao kiến thức để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Anh và đề xuất những sáng kiến có giá trị;
- **C05:** Ứng dụng nâng cao kiến thức chuyên môn sâu và đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ liên quan ngành ngôn ngữ Anh;
- **C06:** Phân tích, đánh giá kiến thức nghiên cứu ngôn ngữ chuyên sâu để phát triển và thử nghiệm những phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận ngôn ngữ mới;
- **C07:** Xây dựng kỹ năng ứng dụng thành thạo các phương tiện công nghệ thông tin vào việc nghiên cứu, giảng dạy và các lĩnh vực khác trong ngôn ngữ Anh;
- **C08:** Xây dựng kỹ năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính hội nhập quốc tế cao;
- **C09:** Chứng minh kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác để làm việc hiệu quả và thích nghi với sự thay đổi liên tục của các hoạt động xã hội;
- **C10:** Chứng minh thái độ tư duy phản biện và tư duy xây dựng tập thể;

- **C11:** Hình thành thái độ xây dựng, đánh giá kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn;

- **C12:** Chứng minh thái độ phát triển tự học, tự nghiên cứu.

3.2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình với mục tiêu đào tạo

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo | | | | | | |
|---------------------------|---|------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | M01 | M02 | M03 | M04 | M05 | M06 | M07 |
| C01 | Phân tích kiến thức nâng cao về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật; | x | | | | | | x |
| C02 | Vận dụng kiến thức nâng cao về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), cụ thể là: có khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng tiếng căn bản; có thể giao tiếp căn bản bằng Ngoại ngữ 2 và hiểu một số văn bản bằng Ngoại ngữ 2. Kết thúc chương trình học, người học có thể đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng nhận năng lực Ngoại ngữ 2 tối thiểu Bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | | x | | | | | x |
| C03 | Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh; | x | | x | | x | | x |
| C04 | Ứng dụng nâng cao kiến thức để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Anh và đề xuất những sáng kiến có giá trị; | | | | | x | x | x |
| C05 | Ứng dụng nâng cao kiến thức chuyên môn sâu và đưa ra | | | x | | x | x | |

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo | | | | | | |
|---------------------------|---|------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | M01 | M02 | M03 | M04 | M05 | M06 | M07 |
| | được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ liên quan ngành ngôn ngữ Anh; | | | | | | | |
| C06 | Phân tích, đánh giá kiến thức nghiên cứu ngôn ngữ chuyên sâu để phát triển và thử nghiệm những phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận ngôn ngữ mới; | | | | x | | x | x |
| C07 | Xây dựng kỹ năng ứng dụng thành thạo các phương tiện công nghệ thông tin vào việc nghiên cứu, giảng dạy và các lĩnh vực khác trong ngôn ngữ Anh; | | | | x | x | x | x |
| C08 | Xây dựng kỹ năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính hội nhập quốc tế cao; | x | | | | x | | x |
| C09 | Chứng minh kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác để làm việc hiệu quả và thích nghi với sự thay đổi liên tục của các hoạt động xã hội; | x | | | x | x | | |
| C10 | Chứng minh thái độ tư duy phân biện và tư duy xây dựng tập thể; | | | | | x | | x |
| C11 | Hình thành thái độ xây dựng, đánh giá kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn; | | | | | x | x | x |

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo | | | | | | |
|---------------------------|--|------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | M01 | M02 | M03 | M04 | M05 | M06 | M07 |
| C12 | Chứng minh thái độ phát triển tự học, tự nghiên cứu. | | | | | | x | x |

3.2.3. Chuẩn đầu ra mô tả theo đề cương CDIO cấp độ 3 (mô tả theo kiến thức, kỹ năng và thái độ)

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cao học ngôn ngữ Anh được phân thành 4 nhóm, bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành;
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp;
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp;
- Năng lực áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để đem lại lợi ích cho xã hội.

Học viên tốt nghiệp từ chương trình thạc sĩ ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

C1. Kiến thức và lập luận ngành

C1.1. Kiến thức chung

C1.1.1. Giải thích và phân tích tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; đánh giá được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

C1.1.2. Vận dụng được các từ vựng, ngữ pháp, phát âm về những chủ đề thường ngày ở Bậc 4/6 theo khung Ngoại ngữ 6 Bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho Ngoại ngữ 2; vận dụng Ngoại ngữ 2 ở dạng thức văn bản (Viết) và giao tiếp

trực tiếp (Nói) và xử lý các tình huống ngôn ngữ ở trình độ Bậc 4 cho các chủ đề thường nhật; Có thể nghe và đọc các bài đọc ở trình độ Bậc 4 đối với các chủ đề về môi trường, văn hóa, xã hội, khoa học.

C1.2. Kiến thức cơ sở ngành (nâng cao)

C1.2.1. Vận dụng kiến thức nâng cao về bản chất của quá trình nghiên cứu khoa học; quy trình thiết kế nghiên cứu khoa học; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu; và cách thức trình bày kết quả nghiên cứu khoa học; thiết kế và xây dựng kế hoạch nghiên cứu ngôn ngữ bằng những phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau; phân tích và đánh giá được tiến trình nghiên cứu khoa học.

C1.2.2. Phân tích, đánh giá những vấn đề xã hội, chính trị một cách sâu sắc; phân tích chuyên sâu các lý thuyết kinh điển trong ngôn ngữ học, vận dụng vào thực tế ngôn ngữ của xã hội và công việc chuyên môn. Đánh giá thực trạng sử dụng ngôn ngữ Anh của nền văn hoá khác nhau.

C1.2.3. Vận dụng các bước trong viết học thuật vào nghiên cứu ngôn ngữ. Phân tích các đặc điểm và cấu trúc ngôn ngữ sử dụng trong văn phong học thuật, từ đó tự phát triển khả năng viết học thuật. Đánh giá và sửa lỗi những bài viết học thuật chưa đạt yêu cầu. Phân tích được vai trò của ngôn ngữ học thuật trong nghiên cứu và áp dụng nó trong suốt quá trình nghiên cứu sau này. Thiết kế và xây dựng được một bài nghiên cứu có đầy đủ các mục theo yêu cầu học thuật.

C1.2.4. Phân tích và đánh giá sự đối sánh các ngôn ngữ khác với ngôn ngữ Anh. Phát hiện so sánh những đặc trưng ngôn ngữ cần đối sánh. Đánh giá được những điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ của các nền văn hoá khác nhau, từ đó thiết lập những định dạng ngôn ngữ đối sánh kết hợp với những ảnh hưởng về văn hoá và xã hội.

C1.2.5. Phân tích và đánh giá được ảnh hưởng của văn hoá và đặc điểm xã hội lên ngôn ngữ Anh. Tổng hợp các mối tương quan giữa ngôn ngữ, xã hội và văn

hoá để đưa vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ Anh. Giải thích được tầm quan trọng của văn hoá lên giao tiếp xuyên văn hoá trong môi trường toàn cầu hoá.

C1.2.6. Áp dụng lý thuyết về dịch thuật nâng cao bao gồm biên dịch và phiên dịch. Vận dụng những lý thuyết này vào việc giảng dạy và công tác dịch thuật chuyên môn. Phân tích và đánh giá được những vấn đề trình bày trong các nghiên cứu dịch thuật liên quan, từ đó rút ra kinh nghiệm để cải thiện khả năng dịch thuật cũng như giảng dạy dịch thuật. Thiết kế và xây dựng nghiên cứu một vấn đề liên quan đến dịch thuật, đưa ra giải pháp cho vấn đề và ứng dụng vào thực tế giảng dạy dịch thuật cũng như chuyên môn dịch thuật.

C1.3. Kiến thức chuyên ngành

C1.3.1. Giải thích và vận dụng được các khái niệm và nội dung chính của phân tích diễn ngôn bao gồm cả dạng bản nói và viết. Phân tích vai trò của diễn ngôn trong cuộc sống nhằm nâng cao ý thức về ngôn ngữ. Phân tích được sự tương đồng và khác nhau giữa các diễn ngôn và văn bản trong cuộc sống, từ đó xây dựng quy cách sử dụng ngôn ngữ hợp lý và chuyên nghiệp trong từng ngữ cảnh khác nhau.

C1.3.2. Đánh giá vai trò của việc sử dụng ngôn ngữ trong từng ngữ cảnh và tình huống xã hội khác nhau. Áp dụng các lý thuyết của ngữ dụng học vào thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ hàng ngày. Đánh giá tính hợp lý của ngôn ngữ và phép lịch sự của ngôn ngữ cho mình và người khác.

C1.3.3. Thiết kế và xây dựng một nghiên cứu khoa học ngôn ngữ Anh dựa trên những lý thuyết đã học. Đề xuất những vấn đề chưa giải quyết trong ngôn ngữ Anh để tìm ra giải pháp. Đánh giá được những ưu nhược điểm của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tương lai cho vấn đề.

C1.3.4. Phân tích chuyên sâu về ngôn ngữ trong nghiên cứu xã hội học. Đánh giá vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong xã hội và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội lên sự thay đổi của ngôn ngữ. Giải thích được các biến xã hội tác động lên

ngôn ngữ và thực hiện các nghiên cứu để chỉ ra mối liên hệ giữa các yếu tố đó và ngôn ngữ được sử dụng.

C1.3.5. Phân tích chuyên sâu về ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học tâm lý để hiểu các giai đoạn hình thành và xử lý ngôn ngữ của con người. Giải thích cấu trúc bộ não và cách thức xử lý ngôn ngữ của bộ não. Phân tích quy trình hoạt động xử lý ngôn ngữ của con người. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu và các thực nghiệm về tri nhận ngôn ngữ và ngôn ngữ tâm lý.

C1.3.6. Phân tích và so sánh các lý thuyết trong phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Giải thích được các cách tiếp cận ngôn ngữ thứ hai của người học và vận dụng nó vào thực tiễn giảng dạy. Từ đó, thiết kế và xây dựng phương pháp và cách tiếp cận tiếng Anh tốt nhất phù hợp với đối tượng học tiếng Anh cụ thể.

C1.3.7. Vận dụng được những lý thuyết ngôn ngữ chuyên sâu vào thực tiễn giảng dạy tiếng Anh. Kết hợp những kiến thức ngôn ngữ lĩnh hội được áp dụng vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ trong dạy học tiếng Anh. Phân tích và giải thích các hiện tượng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người học dựa trên các lý thuyết ngôn ngữ đã học.

C1.3.8. Vận dụng kiến thức nâng cao về kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh của người học. Giải thích tầm quan trọng của việc xác định được tính tin cậy và chính xác trong kiểm tra và đánh giá người học. Phân tích độ tin cậy và hợp lý của một quy trình kiểm tra và đánh giá. Thiết kế và xây dựng một quy trình kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ cho những đối tượng người học khác nhau theo chuẩn đầu ra phù hợp với trình độ và nhu cầu của người học.

C1.3.9. Ứng dụng nâng cao công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ Anh. Đánh giá được quan trọng của việc cập nhật công nghệ thông tin vào giảng dạy và những lợi ích của công nghệ thông tin trong việc dạy và học tiếng Anh. Có khả năng vận dụng những kiến thức về các phần mềm văn phòng trình chiếu, những phần mềm dạy và học ngoại ngữ, thiết kế website giảng dạy ngoại ngữ và các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu và phân tích ngôn ngữ.

C1.3.10. Vận dụng các kiến thức nâng cao về các phương pháp nghiên cứu khoa học và thống kê trong nghiên cứu ngôn ngữ vào việc thực tập và đề án tốt nghiệp. Vận dụng về các phép kiểm định trong thống kê để phân tích thống kê dựa trên các biến ngôn ngữ. Phân tích và đánh giá các kết quả thống kê một cách chính xác và hiệu quả. Phân biệt và xác định được phương pháp nghiên cứu tối ưu cho vấn đề ngôn ngữ. Tổng hợp trình bày nghiên cứu một cách học thuật và hiệu quả.

C2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

C2.1. Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề ngôn ngữ

C2.1.1. Phát hiện, nhận dạng và xác định vấn đề.

C2.1.2. Vận dụng phương pháp đánh giá và phân tích định tính.

C2.1.3. Phân tích định lượng nâng cao.

C2.1.4. Phân tích vấn đề trong điều kiện thiếu thông tin và nguồn tài liệu.

C2.1.5. Tổng hợp, đánh giá và phân biệt vấn đề.

C2.1.6. Xây dựng và đề xuất giải pháp cho vấn đề đưa ra.

C2.2. Nghiên cứu và khám phá tri thức

C2.2.1. Thiết kế và xây dựng các giả thuyết.

C2.2.2. Vận dụng cơ sở dữ liệu tìm kiếm và tổng hợp tài liệu.

C2.2.3. Thiết kế và triển khai nghiên cứu thực nghiệm.

C2.2.4. Vận dụng chuyên sâu trong việc thu thập, xử lý, và phân tích dữ liệu.

C2.2.5. Ứng dụng các công cụ nghiên cứu kiểm định các giả thuyết.

C2.2.6. Đánh giá và phân tích kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

C2.3. Tư duy hệ thống

C2.3.1. Phân tích và đánh giá các vấn đề một cách hệ thống, toàn diện, đa chiều.

C2.3.2. Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề.

C2.3.3. Chọn lọc, sắp xếp và xác định vấn đề ưu tiên.

C2.3.4. Phân tích các phương án và đề xuất phương án giải quyết tối ưu.

C2.4. Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập

C2.4.1. Chứng minh thái độ sẵn sàng đi đầu và chấp nhận khó khăn.

C2.4.2. Thể hiện tính kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình và say mê công việc.

C2.4.3. Vận dụng tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề.

C2.4.4. Vận dụng tư duy phản biện trong giải quyết vấn đề và xây dựng chính sách.

C2.4.5. Chứng minh khả năng tìm hiểu và khả năng học tập, nghiên cứu suốt đời.

C2.4.6. Chứng minh khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

C2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác

C2.5.1. Chứng minh đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm.

C2.5.2. Chứng minh thái độ và hành vi ứng xử chuyên nghiệp.

C2.5.3. Xây dựng kế hoạch, xác định mục tiêu cho nghề nghiệp của bản thân.

C2.5.4. Vận dụng khả năng tổ chức, sắp xếp công việc.

C2.5.5. Chứng minh khả năng làm việc độc lập.

C2.5.6. Chứng minh khả năng chọn lọc và cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn.

C2.5.7. Chứng minh kỹ năng chăm sóc người học, khách hàng và đối tác chuyên môn.

C3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

C3.1. Làm việc nhóm

C3.1.1. Thực hiện thành lập nhóm.

C3.1.2. Thiết kế và xây dựng các hoạt động nhóm.

C3.1.3. Chứng minh kỹ năng lãnh đạo nhóm.

C3.1.4. Vận dụng kỹ năng phát triển nhóm.

C3.1.5. Vận dụng kỹ năng phối hợp giữa các nhóm khác nhau.

C3.2. Giao tiếp

C3.2.1. Vận dụng nâng cao kiến thức vào chọn lựa chiến lược giao tiếp.

C3.2.2. Áp dụng các hình thức giao tiếp (giao tiếp bằng văn bản, hình ảnh, thư điện tử, và các phương tiện truyền thông khác).

C3.2.3. Thiết kế, tổng hợp và trình bày thuyết trình hiệu quả.

C3.2.4. Chứng minh kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân.

C3.2.5. Vận dụng nâng cao kỹ năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.

C3.2.6. Đề xuất thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.

C3.2.7. Chứng minh khả năng vận động, thuyết phục.

C3.2.8. Thiết lập và xây dựng các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

C3.2.9. Vận dụng các kiến thức nâng cao về giao tiếp liên văn hoá và đa văn hoá.

C4. Năng lực áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để đem lại lợi ích cho xã hội

C4.1. Bối cảnh xã hội

C4.1.1. Chứng minh vai trò và trách nhiệm của một thực sĩ ngôn ngữ Anh.

C4.1.2. Phân tích và đánh giá tác động của ngôn ngữ đến xã hội.

C4.1.3. Phân tích được các yêu cầu/quy định của xã hội lên các lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

C4.1.4. Phân tích và đánh giá bối cảnh lịch sử và văn hóa thế giới và Việt Nam.

C4.1.5. Phân tích vấn đề và giá trị của ngôn ngữ Anh trong thời đại mới.

C4.1.6. Phân tích và đánh giá được bối cảnh toàn cầu tác động lên ngành ngôn ngữ Anh.

C4.2. Bối cảnh cơ sở giáo dục

C4.2.1. Thiết lập và xây dựng văn hóa sư phạm.

C4.2.2. Phác thảo chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của chương trình đào tạo.

C4.2.3. Đánh giá được mối quan hệ giữa đào tạo và doanh nghiệp.

C4.3. Bối cảnh doanh nghiệp

C4.3.1. Chứng minh cơ hội phát triển bản thân.

C4.3.2. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng liên quan đến ngôn ngữ.

C4.3.3. Phác thảo các mục tiêu công việc.

C4.3.4. Phân tích các phương án và lựa chọn cơ hội phát triển.

C4.4. Xây dựng phương án, dự án cho công việc

C4.4.1. Thiết kế và xây dựng cách tiếp cận phương án, dự án (phương pháp tiếp cận, các giai đoạn...).

C4.4.2. Xây dựng kế hoạch cho phương án, dự án cho công việc.

C4.4.3. Vận dụng nâng cao các kiến thức chuyên môn trong thiết kế phương án, dự án.

C4.4.4. Thiết kế và làm việc trong dự án liên ngành, liên văn hoá và đa văn hoá.

C4.4.5. Thiết kế và xây dựng dự án đa mục tiêu.

C4.5. Thực hiện phương án, dự án trong công việc

C4.5.1. Phân tích, đánh giá kế hoạch thực hiện phương án, dự án.

C4.5.2. Đánh giá nguồn lực thực hiện phương án, dự án.

C4.5.3. Tổ chức triển khai thực hiện phương án, dự án theo kế hoạch.

C4.5.4. Áp dụng nâng cao các kiến thức cơ sở và chuyên ngành ngôn ngữ Anh trong triển khai thực hiện dự án.

C4.6. Đánh giá phương án, dự án trong công việc

C4.6.1. Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện.

C4.6.2. Đánh giá kết quả thực hiện.

C4.6.3. Thiết lập các điều chỉnh cho dự án, phương án.

C4.6.4. Đề xuất và phát triển các dự án, phương án mới.

3.3. Hình thức, thời gian, và ngôn ngữ đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sĩ Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đà Lạt được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy tập trung, không tập trung hoặc trực tuyến. Thời gian đào tạo tối thiểu là 2 năm, tối đa là 4 năm. Đối với hình thức chính quy tập trung, học viên học vào các ngày trong tuần. Đối với hình thức chính quy không tập trung, học viên học vào cuối tuần. Thời gian đào tạo nêu trên bao gồm cả thời gian học các học phần, thời gian viết và bảo vệ luận văn thạc sĩ. Ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là Tiếng Anh.

3.4. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cao học ngành ngôn ngữ Anh (theo định hướng ứng dụng) của Trường Đại học Đà Lạt được thiết kế dựa trên các quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021, các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn được thiết kế cho toàn chương trình là 78 tín chỉ. Số tín chỉ tối thiểu mà học viên cần phải tích lũy cho toàn khóa học là 60 tín chỉ được lấy trong số 78 tín chỉ này.

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án. Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

- Trong tổng số 60 tín chỉ của toàn khóa, số tín chỉ của các học phần tự chọn chiếm tối thiểu 30%.

- Về mặt cấu trúc kiến thức, chương trình đào tạo bao gồm bốn phần là: (A) kiến thức chung; (B) kiến thức cơ sở; (C) kiến thức chuyên ngành; (D) Đề án tốt nghiệp thạc sĩ.

- Phần kiến thức chung gồm học phần Triết học và Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung). Học phần Triết học là học phần bắt buộc, có khối lượng và nội dung theo quy định của Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 8/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “ban hành chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.” Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung) là học phần tự chọn có điều kiện được hướng dẫn theo quy định trong Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021. Học viên có thể lựa chọn một trong hai phương án sau:

(i) Học viên tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, với trình độ tối thiểu là Bậc

4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ (6 Bậc) dùng cho Việt Nam; cụ thể như sau:

| STT | Ngoại ngữ 2 | Chứng chỉ/văn bằng | Trình độ/ Thang điểm tương đương Bậc 4 |
|-----|-------------|---|---|
| 1 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance Française diplomas | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B1 Diplôme de langue |
| 2 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 |
| 3 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 4 |

(ii) Học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường có thể tổ chức giảng dạy học phần này và phối hợp tổ chức thi theo quy chế.

- Phần kiến thức cơ sở bao gồm các học phần bắt buộc như chuyên đề về Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học đại cương, viết học thuật trong nghiên cứu khoa học và các học phần tự chọn liên quan đến kiến thức cơ sở ngành nâng cao tạo nền tảng cho học viên học các môn chuyên ngành.

- Phần kiến thức chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn liên quan đến chuyên ngành chuyên sâu về ngôn ngữ Anh và giảng dạy tiếng Anh. Trong đó bao gồm học phần Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ tạo điều kiện cho học viên tiếp cận với định hướng ứng dụng của chương trình đào tạo.

- Đề án thạc sĩ là học phần bắt buộc, có khối lượng là 9 tín chỉ.

- Việc tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, đánh giá, thang điểm, và điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo các quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cấu trúc các phân kiến thức và phân bố các tín chỉ trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

| Các khối kiến thức | Số tín chỉ | | |
|------------------------------|------------|-----------|-----------|
| | Tổng | Bắt buộc | Tự chọn |
| A – Kiến thức chung | 8 | 4 | 4 |
| B – Kiến thức cơ sở | 16 | 10 | 6 |
| C – Kiến thức chuyên ngành | 27 | 15 | 12 |
| D – Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | 9 | 9 | 0 |
| Tổng cộng | 60 | 38 | 22 |

3.5. Khung chương trình đào tạo

| Các học phần | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----------------------------|--|------------|-----------|----------|--|
| | | Tổng | LT | TH | |
| A - Kiến thức chung | | 8 | 6 | 2 | 8 |
| TR6002 | Triết học | 4 | 3 | 1 | Chọn 1 trong 3 học phần |
| NA6201 | Tiếng Pháp | 4 | 3 | 1 | |
| NA6208 | Tiếng Trung | 4 | 3 | 1 | |
| NA6209 | Tiếng Nhật | 4 | 3 | 1 | |
| B - Kiến thức cơ sở | | 22 | 15 | 7 | 16 |
| B1 | Kiến thức cơ sở bắt buộc | 10 | 7 | 3 | 10 |
| NA6202 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học (Research methods in Linguistics) | 4 | 3 | 1 | |
| NA6203 | Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6101 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| B2 | Kiến thức cơ sở tự chọn | 12 | 8 | 4 | 6 |
| NA6102 | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) | 3 | 2 | 1 | Chọn tối thiểu 6 trong 12 tín chỉ |
| NA6106 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6108 | Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7107 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society) | 3 | 2 | 1 | |

| Các học phần | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------------------------|--|------------|-----------|-----------|---|
| | | Tổng | LT | TH | |
| C – Kiến thức chuyên ngành | | 39 | 22 | 17 | 27 |
| C1 | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 15 | 6 | 9 | 15 |
| NA7101 | Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7106 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6205 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7103 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ (Research practices in linguistics) | 6 | 0 | 6 | |
| C2 | Kiến thức chuyên ngành tự chọn | 24 | 16 | 8 | 12 |
| NA6206 | Học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second language learning and acquisition) | 3 | 2 | 1 | Chọn tối thiểu 12 trong 24 tín chỉ |
| NA6105 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7104 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7105 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ (Computer-assisted language teaching, learning, and researching) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6104 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6204 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh (English language teaching theories and methodologies) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6207 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (English language testing and assessment) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7109 | Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| D – Đề án tốt nghiệp | | 9 | 0 | 9 | |
| NA7201 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ (Master Graduation Project) | 9 | 0 | 9 | |
| Tổng cộng | | 78 | 43 | 35 | 60 |

3.6. Đối sánh học phần với chuẩn đầu ra chương trình

| STT | Tên học phần | BB TC | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|--|----------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| A – Kiến thức chung | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Triết học | BB | x | | | | | | | | x | x | x | x |
| 2 | Tiếng Pháp | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| 3 | Tiếng Trung | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| 4 | Tiếng Nhật | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| B – Kiến thức cơ sở | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học | BB | | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| 6 | Viết học thuật trong nghiên cứu | BB | | | x | | | | x | | x | x | x | x |
| 7 | Ngôn ngữ học đại cương | BB | | | x | | | | x | | x | | | x |
| 8 | Ngôn ngữ học đối chiếu | TC | | | x | | x | | | x | x | x | | x |
| 9 | Giao tiếp liên văn hóa | TC | x | | x | | | | x | | x | x | x | x |
| 10 | Nghiên cứu trong dịch thuật | TC | | | x | x | x | x | x | | | x | | x |
| 11 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội | TC | x | | x | | | | | | x | x | x | x |
| C – Kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Phân tích diễn ngôn | BB | | | x | | | | x | | x | | x | x |
| 12 | Ngôn ngữ học xã hội | BB | x | | x | | | | | x | x | x | x | x |
| 14 | Ngữ dụng học | BB | | | x | | | | | x | x | x | | x |
| 15 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ | BB | x | | x | x | x | x | x | x | | x | | x |
| 16 | Học tập và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai | TC | | | x | | | | x | | x | | x | x |
| 17 | Ngôn ngữ học tri nhận | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |
| 18 | Ngôn ngữ học tâm lý | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |

| STT | Tên học phần | BB TC | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|---|----------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 19 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ | TC | | | x | x | x | x | x | x | x | | x | x |
| 20 | Ngữ pháp chức năng | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |
| 21 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh | TC | | | x | x | | | x | x | x | x | x | x |
| 22 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh | TC | | | x | | | | x | x | x | x | | x |
| 23 | Thống kê trong ngôn ngữ học | TC | | | x | x | | | x | x | | x | | x |
| D – Đề án tốt nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | BB | x | | x | x | x | x | x | x | | x | | x |

3.7. Kế hoạch đào tạo theo học kỳ

| HỌC KỲ 1 | | | | | |
|---|--------|--|------------|-----------|----------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 14 | 10 | 4 |
| 1 | TR6002 | Triết học (Philosophy) | 4 | 3 | 1 |
| 2 | NA6101 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học (Research methods in Linguistics) | 4 | 3 | 1 |
| 3 | NA6102 | Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research) | 3 | 2 | 1 |
| 4 | NA6103 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| Học phần tự chọn (chọn một học phần trong danh sách sau) | | | 3 | 2 | 1 |
| 1 | NA6104 | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6105 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 3 | 2 | 1 |

| HỌC KỲ 2 | | | | | |
|--|--------|---|------------|----------|----------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 6 | 4 | 2 |
| 1 | NA6201 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6202 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 3 | 2 | 1 |
| Các học phần tự chọn có điều kiện (Chọn một học phần trong danh sách sau) | | | 4 | 3 | 1 |
| 1 | NA6203 | Tiếng Pháp | 4 | 3 | 1 |
| 2 | NA6204 | Tiếng Trung | 4 | 3 | 1 |
| 3 | NA6205 | Tiếng Nhật | 4 | 3 | 1 |
| Các học phần tự chọn (chọn hai học phần trong danh sách sau) | | | 6 | 4 | 2 |
| 1 | NA6206 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6207 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) | 3 | 2 | 1 |
| 3 | NA6208 | Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies) | 3 | 2 | 1 |
| 4 | NA6209 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society) | 3 | 2 | 1 |
| HỌC KỲ 3 | | | | | |
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 9 | 2 | 7 |
| 1 | NA7101 | Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA7102 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ (Research practices in linguistics) | 6 | 0 | 6 |
| Các học phần tự chọn (chọn ba học phần trong danh sách sau) | | | 9 | 6 | 3 |
| 1 | NA7103 | Học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second language learning and acquisition) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA7104 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 3 | NA7105 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ (Computer-assisted | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|---|--------|---|---|---|---|
| | | language teaching, learning, and researching) | | | |
| 4 | NA7106 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh (English language teaching theories and methodologies) | 3 | 2 | 1 |
| 5 | NA7107 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (English language testing and assessment) | 3 | 2 | 1 |
| 6 | NA7108 | Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics) | 3 | 2 | 1 |

| HỌC KỲ 4 | | | | | |
|--------------------------|--------|--------------------------|------------|----------|----------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| <i>Học phần bắt buộc</i> | | | 9 | 0 | 9 |
| 1 | NA7201 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | 9 | 0 | 9 |

3.8. Mô tả học phần

Sau đây là phần mô tả các học phần được tổ chức giảng dạy trong chương trình đào tạo cao học ngành ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt.

Mã học phần: TR6002 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Triết học (Philosophy)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần Triết học giúp củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. Chương trình môn Triết

học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

Mã học phần: NA6203 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Tiếng Pháp (French)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Tiếng Pháp là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Pháp với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Pháp tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Pháp bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6204 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Tiếng Trung (Chinese)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Tiếng Trung là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Trung với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Trung tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Trung bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6205 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Tiếng Nhật (Japanese)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Tiếng Nhật là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Nhật với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Nhật tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Nhật bậc 4 theo khung năng lực

ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6101 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học**
(Research methods in Linguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học (Research method in Linguistics) là một học phần bắt buộc dành cho học viên cao học năm thứ nhất thuộc khối ngành ngôn ngữ Anh. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh như: các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu khoa học, cách thức viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu, hiểu rõ bản chất và quy trình nghiên cứu. Học viên cũng được trang bị những hiểu biết về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và vấn đề đạo văn trong nghiên cứu. Môn học cũng nhấn mạnh đến kỹ năng sử dụng các phần mềm (Excel, SPSS, R) trong xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu trong ngôn ngữ học, phần mềm Endnote trong việc tạo lập và quản lý danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn, trích nguồn tự động.

sự phản ánh về hoạt động của ngôn ngữ đòi hỏi phải có vốn từ vựng chuyên ngành để mô tả các hiện tượng khác nhau, chương trình nhằm cung cấp kiến thức chuyên môn cụ thể theo hướng này.

Mã học phần: NA6104 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ học đối chiếu**
(Contrastive linguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này tập trung vào mối liên hệ giữa mô tả ngôn ngữ với trọng tâm là sự so sánh tiếng Anh và tiếng Việt, sự biến đổi kiểu chữ và ngôn ngữ học chính thức bằng cách giải quyết một số hiện tượng ngôn ngữ cụ thể thông qua các mô-đun ngữ pháp truyền thống và giao diện của chúng. Một trong những mục tiêu chính của ngôn ngữ học chính thức là cố gắng mô hình hóa phổ biến thể được ghi lại bằng ngôn ngữ tự nhiên, không phải là không giới hạn hoặc ngẫu nhiên. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có những mô tả chính xác về các ngôn ngữ riêng lẻ, cho phép học viên so sánh chúng với các thuộc tính khác với các ngôn ngữ khác. Phân loại ngôn ngữ, nghiên cứu về các phổ quát ngôn ngữ hoặc các phương pháp tiếp cận tham số từ quan điểm ngữ pháp phổ quát giải quyết chủ đề này bằng các công cụ lý thuyết và phân tích khác nhau mà học viên sẽ cố gắng hiểu thông qua việc xem xét một số nghiên cứu điển hình có thành phần đa ngôn ngữ mạnh mẽ.

Mã học phần: NA6207 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Giao tiếp liên văn hóa**
(Intercultural communication)

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản như ‘Văn hoá’, ‘Giao văn hoá’, ‘Giao tiếp’, ‘Giao tiếp nội văn hoá’, ‘Giao tiếp liên văn hoá’, ‘Giao tiếp giao văn hoá’, ‘Giao tiếp xuyên văn hoá’ ...

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù ‘Chủ quan tính-Khách quan tính’ và các biểu hiện của bình diện này trong giao tiếp nội/giao văn hóa cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù ‘Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính’ trong giao tiếp nội/giao văn hoá, sự khác biệt giữa lịch sự dương tính (*positive politeness*) và lịch sự âm tính (*negative politeness*), các chiến lược lịch sự âm tính và dương tính trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù ‘Trực tiếp - Gián tiếp’, các chiến lược trực tiếp và gián tiếp trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Mã học phần: NA6208 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Nghiên cứu trong dịch thuật**
(Translation studies)

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính trong lý thuyết dịch thuật và tập trung vào ứng dụng của chúng vào thực hành dịch thuật. Học phần đề cập đến các vấn đề về tính tương đương, tính chất hình thức của văn bản với tư cách là đối tượng để phân tích ở cấp độ ngôn ngữ, ngữ nghĩa, diễn ngôn và thực dụng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận chức năng đối với thực hành dịch thuật và cách tiếp cận mô tả và xã hội học đối với nghiên cứu dịch thuật. Học viên sẽ được cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật, nâng cao nhận thức của họ về cả sự đa dạng của các phương pháp dịch thuật có thể có và mối quan hệ giữa các phương pháp tiếp cận này.

Mã học phần: NA6209 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội**
(Language, Culture, and Society)

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính về việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội và mối quan hệ của nó với nền văn hóa của người nói. Học viên được giới thiệu với các lĩnh vực rộng lớn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ nhân loại học. Học phần nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ giữa các khu vực, dân tộc, tầng lớp xã hội, giới tính, tuổi tác, tôn giáo, trình độ học vấn, v.v. để hiểu các thể chế

văn hóa và thế giới quan của các diễn giả. Trọng tâm chính sẽ là làm thế nào các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại, bổ sung hoặc thay thế các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác hoặc thậm chí tạo ra các ngôn ngữ mới. Học phần sẽ dựa trên hoạt động và sẽ khuyến khích học sinh quan sát ngôn ngữ khi nó được sử dụng xung quanh họ. Học viên có thể được yêu cầu thu thập và phân tích dữ liệu ngôn ngữ xác thực được sử dụng trong cộng đồng.

Mã học phần: NA7101 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Phân tích diễn ngôn**
(Discourse analysis)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Phân tích diễn ngôn là một thuật ngữ chung để chỉ phân tích phê phán có nguồn gốc từ ký hiệu học, phân tích hệ tư tưởng và phân tâm học. Phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng để phân tích văn bản và bài phát biểu nhưng nó cũng thích hợp cho việc phân tích các tài liệu thuộc các loại khác như hình ảnh và phim. Khóa học Phân tích diễn ngôn có hai phần. (1) Lịch sử của các ý tưởng về phân tích diễn ngôn: giới thiệu về các thiết kế đương đại của phân tích diễn ngôn và cách phương pháp phân tích đã được vận hành trong các nghiên cứu trước đó. (2) Phân tích diễn ngôn theo vị trí: trong phần này có cơ hội sử dụng các phương pháp phân tích diễn ngôn khác nhau trên một lượng lớn dữ liệu.

Mã học phần: NA6202 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ học xã hội**
(Sociolinguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này cung cấp cho học viên phần giới thiệu nâng cao về các trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu xã hội học. Nghiên cứu về sự biến đổi và thay đổi ngôn ngữ sẽ được chú ý nhiều, nhưng các phương pháp tiếp cận khác đối với ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội cũng được đưa vào. Hơn nữa, học phần sẽ xem xét quá trình phát triển lịch sử của ngành, và cả tài liệu nghiên cứu cũ hơn và mới hơn sẽ được tham khảo. Học phần mang tính tổng quát và liên quan đến các nghiên cứu từ nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, thông thường sẽ nhấn mạnh vào các trường hợp của Việt Nam. Mục đích quan trọng của học phần là phát triển các kỹ năng lý thuyết và phương pháp luận tốt trong việc nghiên cứu các loại hình sử dụng ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ.

Mã học phần: NA6201 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngữ dụng học**
(Pragmatics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần trình bày về cách ngôn ngữ tiếp thu ý nghĩa trong ngữ cảnh. Trong nhiều tình huống, ý của người nói vượt xa những gì họ nói một cách rõ ràng. Học phần này thảo luận về các mô hình chính thức đã được đề xuất để giải thích cách những ý nghĩa này được truyền đạt giữa những người đối thoại. Các chủ đề cụ thể bao gồm các tiên giả định và hàm ý thường nảy sinh trong câu, cũng như các hiện tượng diễn ngôn ở cấp độ cao hơn như tính cốt lõi và tính mạch lạc. Học viên có thể kiểm tra những điều này bằng cách sử dụng cả dữ liệu tự nhiên và kết quả điều tra thực nghiệm.

Mã học phần: NA6102 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Viết học thuật trong nghiên cứu
(Academic writing in research)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Dựa trên lý thuyết văn bản, lập luận và phân tích thể loại, học phần sẽ giới thiệu cho học viên cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ trong các bài báo về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tính toán và khoa học ngôn ngữ. Học viên sẽ được hướng dẫn cách viết từng tiểu mục trong một bài báo nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, học phần liên quan đến tài liệu tham khảo, lựa chọn tiêu đề và tóm tắt. Học phần cũng tập trung vào thuật ngữ ngôn ngữ và phong cách khoa học phù hợp trong khoa học ngôn ngữ. Học phần hướng dẫn chi tiết cách viết một bài báo khoa học có đầy đủ các mục tiêu chuẩn. Học viên được thực hành viết từng tiểu mục nhỏ trong bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học nhất.

Mã học phần: NA6103 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ học đại cương
(General Linguistics)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ âm, âm vị học, hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, bắt đầu từ những kiến thức và kỹ năng mà mỗi học viên có được liên quan đến tiếng mẹ đẻ của mình và các ngôn ngữ khác mà họ đã học trước đó. Học phần cũng dự định cung cấp kiến thức về sự biến đổi ngôn ngữ cả về sự khác biệt và liên quan đến sự phân tầng xã hội. Ngoài ra, vì

Mã học phần: NA7102 Số tín chỉ: 6-0-6

Tên học phần: **Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ
(Research practices in linguistics)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học;
Viết học thuật trong nghiên cứu

Mô tả học phần:

Học phần này cung cấp cơ hội cho học viên thực hành sâu hơn các kiến thức về nghiên cứu khoa học và ngành ngôn ngữ học. Cơ hội này tạo tiền đề cho quá trình viết Đề án tốt nghiệp thạc sĩ sau này của học viên. Học viên sẽ thực hiện thực tập nghiên cứu với việc thử nghiệm các chương trình hỗ trợ phân tích dữ liệu hoặc giảng dạy dựa trên chủ đề quan tâm và những kiến thức đã học. Như vậy, học viên có thể thực hành thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu qua các phần mềm như SPSS, R, AntConc, WordSmith, VARBRUL.... Hoặc các học viên có thể xây dựng đề án/dự án giảng dạy ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy sáng tạo, hoặc một website giảng dạy tiếng Anh. Học phần này sẽ củng cố lại những kiến thức cần thiết trong nghiên cứu khoa học và yêu cầu học viên thực hiện một đề cương, dàn bài nghiên cứu trong ngôn ngữ học.

Mã học phần: NA7103 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Học tập và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai
(Second language learning and acquisition)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Mục đích của học phần này là giới thiệu nghiên cứu hiện tại về việc học tập (SLL) và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai (SLA) bằng cách xem xét các vấn đề, khái niệm, phát

hiện và lý thuyết chính và cung cấp cơ hội đánh giá một cách phê bình các mô hình và lý thuyết về SLL và SLA bằng cách áp dụng chúng vào phân tích thứ cấp dữ liệu ngôn ngữ. Học phần này giới thiệu cho học viên những phát hiện, mô hình và phương pháp nghiên cứu chính trong lĩnh vực học tập. và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai. Học phần khảo sát các vấn đề chung như vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ, ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ hai đối với ngôn ngữ thứ nhất, phổ quát, tuổi tác, đầu vào và sự tương tác và xử lý, cũng như các đặc điểm của việc tiếp thu âm vị học, từ vựng và cú pháp trong ngôn ngữ thứ hai người học ngôn ngữ. Thành phần thực nghiệm của học phần cung cấp cho học viên kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ thứ hai.

Mã học phần: NA6206 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ học tri nhận**
 (Cognitive linguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về các lý thuyết cơ bản trong ngôn ngữ học tri nhận. Các khái niệm lý thuyết cơ bản được trình bày và thảo luận như phân loại, khung/miền/trường ngữ nghĩa, nguyên mẫu, đa nghĩa, ẩn dụ, phép hoán dụ và các quan hệ kết hợp và cảm giác như từ ghép nghĩa, từ ghép nghĩa và từ trái nghĩa. Tổng quan về các "trường phái" tri nhận khác nhau như ngữ pháp nhận thức của Langacker, lý thuyết ẩn dụ của Lakoff và ngữ nghĩa khung của Fillmore, ngữ pháp xây dựng cấp tiến của Croft và mô hình dựa trên người dùng (the use-based model). Lý thuyết được áp dụng liên quan đến việc so sánh giữa các ngôn ngữ và dựa trên ngữ liệu về cấu trúc của từ vựng.

Mã học phần: NA7104 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ học tâm lý**
(Psycholinguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho học viên cái nhìn tổng quan về lĩnh vực ngôn ngữ học tâm lý, mục tiêu, phạm vi, các câu hỏi chính và phương pháp nghiên cứu của nó. Học viên sẽ có được các kỹ năng để nghiên cứu độc lập tài liệu tâm lý học, để đánh giá phê bình nghiên cứu trong ngôn ngữ học tâm lý học và xác định các chủ đề nghiên cứu thú vị. Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan giới thiệu về hiện trạng nghệ thuật trong nghiên cứu ngôn ngữ tâm lý (nghiên cứu về các khía cạnh tâm lý và thần kinh của ngôn ngữ con người). Học viên sẽ khám phá các mô hình tâm lý chính của ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ, thu nhận ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ. Học viên cũng sẽ học về các kỹ thuật thực nghiệm chính được sử dụng trong ngôn ngữ học tâm lý.

Mã học phần: NA7105 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ**
(Computer-assisted language teaching, learning, and researching)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này cung cấp cho các giáo viên tiếng Anh lý thuyết và thực hành của ứng dụng tin học trong học ngôn ngữ (CALL). Chủ đề học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết về CALL; xu hướng hiện tại và các vấn đề của nghiên cứu CALL; vai trò của giáo viên ngôn ngữ trong môi trường CALL; sự phát triển và sử dụng

các ứng dụng CALL như tài liệu đa phương tiện/siêu phương tiện và các công cụ Internet; và các chiến lược để tích hợp CALL vào các chương trình dạy và học ngôn ngữ thứ hai. Học phần này sẽ cung cấp thêm những kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học giúp học viên dễ dàng hơn trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học.

Mã học phần: NA6105 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngữ pháp chức năng**
(Functional grammar)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này giới thiệu cho học viên ngữ pháp chức năng hệ thống, là một khuôn khổ trong đó ngôn ngữ được coi là "một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa". Do đó, ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp giữa con người trong bối cảnh xã hội và văn hóa. Học viên sẽ nắm bắt được khung phân tích ngữ pháp và ý nghĩa theo ba khía cạnh: cách ngôn ngữ đại diện cho các trạng thái và hoạt động; ngôn ngữ hoạt động như thế nào trong sự tương tác giữa mọi người; và thông tin được cấu trúc như thế nào trong câu và văn bản. Thông qua cả phần giới thiệu lý thuyết và bài tập thực hành, học viên có khả năng nâng cao nhận thức của mình về cách người dùng ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩa thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp trong các tình huống cụ thể.

Mã học phần: NA7106 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh**
(English language teaching theories and methodologies)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này là phần giới thiệu về các lý thuyết và phương pháp dạy tiếng Anh cũng như các ngôn ngữ khác trong thời đại toàn cầu hóa và phát triển công nghệ. Môn học có cách tiếp cận thực tế, giải quyết một số phương pháp tiếp cận hiện đại đối với sự phạm Tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ. Dựa trên quan điểm coi ngôn ngữ là công cụ cơ bản để truyền đạt ý nghĩa, bài học thu hút học sinh thảo luận về bối cảnh văn hóa và xã hội của việc học và dạy Tiếng Anh, đồng thời khuyến khích họ thực hiện phương pháp tiếp cận Tiếng Anh có nguyên tắc, hấp dẫn, sáng tạo và phân tích. Sau khi hoàn thành học phần này, học viên sẽ có thể mô tả các cách tiếp cận hiện đại đối với việc học và dạy Tiếng Anh trong một thế giới toàn cầu hóa; giải thích cách các khái niệm và thuật ngữ chính trong lĩnh vực sự phạm tiếng Anh có thể được áp dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; áp dụng/thiết kế các nhiệm vụ học Tiếng Anh bằng cách sử dụng các khái niệm chính; và thể hiện niềm tin của bản thân về giảng dạy Tiếng Anh.

Mã học phần: NA7107 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh**

(English language testing and assessment)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh nhằm mục đích cung cấp giới thiệu về các vấn đề quan trọng trong kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua các tài liệu liên quan), kinh nghiệm thực tế về thiết kế các mục kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua một dự án thiết kế kiểm tra), hiểu biết rộng hơn về nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (dựa trên nghiên cứu hiện tại) và một cái nhìn sâu sắc bổ sung về các khía cạnh văn hóa xã hội và đạo đức của việc

kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh. Học phần nâng cao sự hiểu biết về các kỹ năng và hệ thống Tiếng Anh. Nó sắp xếp việc đánh giá ngôn ngữ trong bối cảnh lớn hơn của kết quả học tập và mục tiêu của chương trình giảng dạy và điều tra cách Tiếng Anh được học và do đó nó nên được kiểm tra và đánh giá như thế nào.

Mã học phần: NA7108 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Thống kê trong ngôn ngữ học**
(Statistics in linguistics)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Thống kê trong ngôn ngữ học cung cấp kiến thức về các phương pháp thống kê cơ bản và các công cụ thống kê được sử dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Các đặc điểm, khả năng sử dụng và ưu nhược điểm của các phương pháp thống kê khác nhau sẽ được thảo luận. Thực hiện các phương pháp thống kê trong phần mềm là cũng một trọng tâm quan trọng của học phần. Các lĩnh vực chủ yếu được quan tâm là: thống kê mô tả; các phép đo vị trí và độ phân tán, các loại thang đo - những điều cơ bản của lý thuyết xác suất; khái niệm về xác suất; xác suất có điều kiện, độc lập thống kê - phân phối xác suất - các phương pháp suy luận; lấy mẫu, ước lượng, phân tích ý nghĩa, khoảng tin cậy và kiểm định, hàm quyền lực, mô hình thống kê - phân tích dữ liệu định tính; phân tích CHI bình phương - hồi quy và tương quan - phân tích biến thiên (ANOVA).

Mã học phần: NA7201 Số tín chỉ: 9-0-9

Tên học phần: **Đề án tốt nghiệp thạc sĩ**
(Master Graduation Project)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Đề án tốt nghiệp của chương trình cao học ngôn ngữ Anh (theo định hướng ứng dụng) là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, giảng dạy, dịch thuật, hoặc các chuyên môn sử dụng ngôn ngữ khác. Đề án có thể là kết quả của việc ứng dụng một lý thuyết ngôn ngữ nào đó vào phân tích thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Đề án phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Đề án phải được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa. Quy trình bảo vệ và đánh giá đề án tuân thủ theo quy định của các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.9.1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự thi

Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ ngôn ngữ Anh được thực hiện theo Điều 8 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng; không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự; được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận; có đủ sức khỏe để học tập.

3.9.2. Điều kiện bằng cấp

Đối tượng tuyển sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành ngôn ngữ Anh bao gồm các chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh, Sư phạm

tiếng Anh, Tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh quan hệ quốc tế, Tiếng Anh pháp lý.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành nêu trên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

Ghi chú:

- Các văn bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo¹.

3.9.3. Điều kiện về thâm niên công tác

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng và ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học với điều kiện bằng đại học xếp loại khá trở lên; Nếu không thỏa mãn điều kiện này, thí sinh phải có tối thiểu một năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giảng dạy Tiếng Anh, biên phiên dịch tiếng Anh, truyền thông, hợp tác quốc tế, ngoại giao, du lịch;

3.9.4. Phương thức tuyển sinh, số lần tuyển sinh, quy mô tuyển sinh, và địa điểm tổ chức tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển; Ba môn thi tuyển sinh gồm: Môn ngoại ngữ (Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật), môn cơ bản (Năng lực sử dụng tiếng Anh), môn cơ sở (Lý thuyết tiếng Anh); Môn Ngoại Ngữ được thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận; Môn cơ sở và cơ bản thi theo hình thức tự luận;

- Quy mô tuyển sinh dự kiến: Khoảng 50 học viên mỗi năm;
- Số lần tuyển sinh: Tổ chức thi tuyển hai đợt vào tháng 4 và tháng 8 hằng năm;
- Địa điểm tổ chức tuyển sinh: Trường Đại học Đà Lạt.

¹ Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BGDĐT ngày 16/06/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hợp nhất giữa Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 26/2013/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3.9.5. Điều kiện được miễn thi ngoại ngữ

Điều kiện được miễn thi ngoại ngữ trong đào tạo trình độ thạc sĩ ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đà Lạt được thực hiện theo Khoản 3, Điều 5 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành; ngôn ngữ sử dụng trong toàn thời gian đào tạo là một trong những Ngoại ngữ 2 nêu trên.

b. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành Ngôn ngữ thuộc một trong những Ngoại ngữ 2 nêu trên.

c. Có chứng chỉ Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nhật) trình độ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ. Chứng chỉ Ngoại ngữ phải được cấp trong thời hạn 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi, và được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận bằng văn bản.

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung) từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dùng cho Việt Nam; cụ thể như sau:

| STT | Ngoại ngữ 2 | Chứng chỉ/văn bằng | Trình độ/ Thang điểm tương đương Bậc 3 |
|-----|-------------|---|---|
| 1 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance Française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de langue |
| 2 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 |
| 3 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 |

PHẦN 4. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

1. Quyết nghị của Hội đồng trường (đối với cơ sở đào tạo công lập), Hội đồng quản trị (đối với cơ sở đào tạo ngoài công lập) về việc mở ngành hoặc chuyên ngành đăng ký đào tạo.

2. Biên bản thông qua đề án của hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo.

3. Các biểu mẫu xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (theo mẫu phụ lục IV); lý lịch khoa học của đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ cơ hữu đúng ngành, chuyên ngành hoặc thuộc ngành, chuyên ngành gần kèm theo (theo mẫu Phụ lục III) và các bằng tốt nghiệp kèm theo bằng điểm (nếu tốt nghiệp ở nước ngoài thì phải có chứng nhận tương đương văn bằng do Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp).

4. Quyết định thành lập hội đồng biên soạn, hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (có ghi rõ trình độ, chức danh, ngành/chuyên ngành, đơn vị công tác).

5. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện); có kết luận: đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của hội đồng thẩm định.

6. Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (nếu có).

7. Minh chứng về các nội dung tại khoản 1 Điều 2; điểm c, d, đ, e, g, h khoản 4 Điều 2 và điểm a, b, c khoản 4 Điều 3 của Thông tư.

8. Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành hoặc chuyên ngành của cơ sở đào tạo (theo mẫu Phụ lục II).

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký và ghi rõ họ tên)



Lê Minh Chiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 496 /NQ-ĐHDL-HĐT

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ 7 Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019 – 2024

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012; Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 426/TTg, ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BGDĐT, ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019 – 2024;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT, ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019 – 2024 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt và Quyết định số 816/QĐ-HĐT, ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019 – 2024 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019 – 2024;

Thực hiện Kế hoạch số 587/KH-HĐT, ngày 18/6/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường về tổ chức phiên họp lần thứ 7 Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019 – 2024.

QUYẾT NGHỊ:

1. Thông qua dự thảo Kế hoạch, Đề cương xây dựng Chiến lược phát triển Trường Đại học Đà Lạt giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn những năm tiếp theo. Giao Thường trực Hội đồng trường ký duyệt Kế hoạch, Đề cương và ban hành quyết định thành lập các ban; chỉ đạo việc tổ chức, triển khai thực hiện.

2. Thông qua kế hoạch hoạt động 06 tháng cuối năm 2021 của các Ban chuyên môn (Ban Đào tạo và Quản lý chất lượng, Ban Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Ban Tài chính và Cơ sở vật chất, Ban Tổ chức và Nhân sự) thuộc Hội đồng trường; giao Chủ tịch Hội đồng trường ký phê duyệt kế hoạch và Thường trực Hội đồng trường chỉ đạo việc tổ chức, triển khai thực hiện.

3. Thông qua chủ trương mở 02 ngành đào tạo trình độ thạc sỹ: Ngôn ngữ Anh và Kỹ thuật môi trường tại Trường Đại học Đà Lạt theo Tờ trình số 559/TTr-ĐHDL, ngày 11/6/2021 của Hiệu trưởng về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sỹ,



tiến sỹ. Giao Hiệu trưởng chỉ đạo đơn vị chức năng hoàn thiện hồ sơ theo quy định, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

4. Thông qua chủ trương về liên kết liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học với các đơn vị tại các Tờ trình, cụ thể như sau:

- Tờ trình số 508/TTr-ĐHĐL, ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng về việc đề nghị cho phép liên kết hệ vừa làm vừa học, địa điểm Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

- Tờ trình số 509/TTr-ĐHĐL, ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng về việc đề nghị cho phép liên kết hệ vừa làm vừa học, địa điểm Trường Trung cấp Kinh tế Phương Nam;

- Tờ trình số 510/TTr-ĐHĐL, ngày 28/5/2021 của của Hiệu trưởng về việc đề nghị cho phép liên kết hệ vừa làm vừa học, địa điểm Trường Cao đẳng nghề Bình Thuận;

- Tờ trình số 511/TTr-ĐHĐL, ngày 2/05/2021 của Hiệu trưởng về việc đề nghị cho phép liên kết hệ vừa làm vừa học, địa điểm Trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn.

Riêng đối với các địa điểm: Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Thuận, Trường Trung cấp Đông Dương - Cần Thơ, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: nhằm huy động tiềm năng của Trường và của các cơ sở giáo dục vào việc thực hiện chủ trương đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, Hội đồng trường đồng ý về chủ trương liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đảm bảo các điều kiện liên kết đào tạo theo quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương tại nơi liên kết. Giao cho Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị chuyên môn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng trường quyết định khi đủ điều kiện.

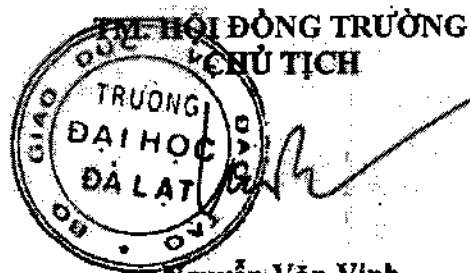
5. Thông qua chủ trương sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại Tờ trình số 555/TTr-ĐHĐL, ngày 10/6/2021 của Hiệu trưởng về việc thông qua Đề án cho thuê tài sản công của Trường Đại học Đà Lạt. Giao Hiệu trưởng chỉ đạo đơn vị chức năng hoàn thiện Đề án theo Báo cáo thẩm định, ngày 25/6/2021 của Ban Tài chính và Cơ sở vật chất của Hội đồng trường để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt.

6. Giao Thường trực Hội đồng trường chuẩn bị nội dung phiên họp thứ 8 vào tháng 9/2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019 – 2024 thông qua ngày 29/6/2021.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Thành viên HĐT;
- Các đơn vị, tổ chức đoàn thể;
- Lưu: VT, HĐT.



Nguyễn Văn Vinh

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

**V/v thông qua Chương trình đào tạo và Đề án mở ngành đào tạo
trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh – Mã ngành 8220201**

1. **Thời gian:** 14h00 ngày 20 tháng 10 năm 2021
2. **Địa điểm:** Phòng họp A1
3. **Thành phần:**
 - Chủ trì: TS. Lê Minh Chiến – Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng.
 - Thư ký: TS. Phạm Hải Thanh Việt – Phó trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học - Ủy viên Hội đồng.
 - Cùng các thành viên Hội đồng theo quyết định.
4. **Hình thức họp:** Trực tuyến.
5. **Nội dung**
 - 5.1. Khai mạc phiên họp
 - TS. Lê Minh Chiến – Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Sau đại học đã phát biểu chỉ đạo phiên họp và yêu cầu các thành viên tập trung thảo luận về đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh.
 - 5.2. Nội dung cụ thể
 - 5.2.1. TS. Võ Tấn Tú – Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học trình bày đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh
 - Các căn cứ pháp lý để mở ngành;
 - Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo;
 - Cấu trúc đề án: Sự cần thiết; năng lực của cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo; các minh chứng kèm theo.
 - 5.2.2. Ý kiến của thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Sau đại học
 - Sự cần thiết mở ngành: việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đà Lạt là cần thiết, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương nói riêng, đất nước nói chung trong tình hình mới.
 - Đội ngũ giảng viên: có 02 phó giáo sư, 03 tiến sĩ đáp ứng yêu cầu về năng lực đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh.
 - Cơ sở vật chất: khuôn viên Trường Đại học Đà Lạt rộng 33ha, nằm giữa trung tâm thành phố Đà Lạt. Tổng diện tích phòng học là 17.055 m²; có 81 phòng học được trang bị màn hình LED, bàn ghế hiện đại; thư viện trường có diện tích

8.400 m² gồm phòng đọc sách, tạp chí, phòng Multimedia, thư viện điện tử, phòng hội thảo và nhiều phòng khác đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Chương trình đào tạo: chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng được thiết kế tối thiểu 60 tín chỉ, trong đó bao gồm phần kiến thức chung 8 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành 43 tín chỉ, đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng: đã được Hội đồng thẩm định thông qua vào ngày 29/8/2021 đạt yêu cầu để mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

Các thành viên Hội đồng khoa học và đào tạo sau đại học đánh giá nội dung của đề án mở ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ đáp ứng đủ yêu cầu.


6. Kết luận của Hội đồng

- 100% ý kiến của các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Sau đại học đều đánh giá điều kiện mở ngành trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 8220201 đáp ứng yêu cầu mở ngành.

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo Sau đại học thông qua Chương trình đào tạo và đề án mở ngành.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 16h00 cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Phạm Hữu Thanh Việt

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG *KULL*



Lê Minh Chiến

Số: 760 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
Ngành Ngôn ngữ Anh; mã ngành: 8220201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh – mã ngành: 8220201 của Trường Đại học Đà Lạt (có chương trình kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh kể từ khi được phép mở ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu VT, QLĐTSDH.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÔN NGỮ ANH

1. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh; tăng cường kiến thức giảng dạy, biên phiên dịch, thương mại, du lịch, truyền thông, ngoại giao, hợp tác quốc tế và các tiếng Anh chuyên ngành khác; có kiến thức chuyên sâu về Ngôn ngữ Anh và kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh được đào tạo. Người tốt nghiệp chương trình cao học Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Đà Lạt có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt cũng hướng đến việc đào tạo người học có đạo đức, có trách nhiệm nghề nghiệp, hiểu biết sâu rộng về xã hội, có khả năng thích nghi cao với môi trường làm việc, có khả năng tự học để thích ứng với sự thay đổi, phát triển không ngừng của xã hội để trở thành những nhà ngôn ngữ chất lượng trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cao học Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt hướng đến việc đạt được các mục tiêu cụ thể sau đây:

- **M01:** Cung cấp kiến thức chuyên sâu về văn hóa, chính trị, xã hội, pháp luật phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và yêu cầu phát triển đất nước, nâng cao khả năng đóng góp hữu hiệu của người học vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng;

- **M02:** Cung cấp kiến thức cơ bản và trang bị kỹ năng sử dụng ngoại ngữ thứ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), và công nghệ thông tin trong công việc nghiên cứu, giảng dạy tiếng Anh;
- **M03:** Cung cấp kiến thức nâng cao và chuyên sâu về ngôn ngữ và NNA trong đó bao gồm kiến thức ngôn ngữ Anh, giảng dạy, biên phiên dịch, ...
- **M04:** Cung cấp kiến thức cập nhật về công nghệ thông tin ứng dụng trong nghiên cứu, giảng dạy và các lĩnh vực khác thuộc ngôn ngữ Anh.
- **M05:** Trang bị kỹ năng mềm nhằm phát triển các năng lực cá nhân phù hợp với môi trường công việc, sáng tạo và năng động;
- **M06:** Trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng chuyên sâu trong việc phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề ngôn ngữ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn hoạt động của các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp theo hướng tiếp cận với tri thức hiện đại của khu vực và thế giới.
- **M07:** Trang bị năng lực tự học và nghiên cứu suốt đời cho học viên;

2. Chuẩn đầu ra của chương trình

2.1. Chuẩn đầu ra mô tả theo năng lực

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, người tốt nghiệp chương trình đào tạo cao học NNA của Trường Đại học Đà Lạt sẽ đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu (về kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm) phù hợp với các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “*Quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*”, cụ thể như sau:

- **C01:** Phân tích kiến thức nâng cao về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật;
- **C02:** Vận dụng kiến thức nâng cao về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), cụ thể là: có khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng

tiếng căn bản; có thể giao tiếp căn bản bằng Ngoại ngữ 2 và hiểu một số văn bản bằng Ngoại ngữ 2. Kết thúc chương trình học, người học có thể đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng nhận năng lực Ngoại ngữ 2 tối thiểu Bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **C03:** Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên ngành NNA, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực NNA;
- **C04:** Ứng dụng nâng cao kiến thức để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành NNA và đề xuất những sáng kiến có giá trị;
- **C05:** Ứng dụng nâng cao kiến thức chuyên môn sâu và đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ liên quan ngành NNA;
- **C06:** Phân tích, đánh giá kiến thức nghiên cứu ngôn ngữ chuyên sâu để phát triển và thử nghiệm những phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận ngôn ngữ mới;
- **C07:** Xây dựng kỹ năng ứng dụng thành thạo các phương tiện công nghệ thông tin vào việc nghiên cứu, giảng dạy và các lĩnh vực khác trong ngôn ngữ Anh;
- **C08:** Xây dựng kỹ năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính hội nhập quốc tế cao;
- **C09:** Chứng minh kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác để làm việc hiệu quả và thích nghi với sự thay đổi liên tục của các hoạt động xã hội;
- **C10:** Chứng minh thái độ tư duy phản biện và tư duy xây dựng tập thể;
- **C11:** Hình thành thái độ xây dựng, đánh giá kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn;
- **C12:** Chứng minh thái độ phát triển tự học, tự nghiên cứu.

2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình với mục tiêu đào tạo

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo | | | | | | |
|---------------------------|---|------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | M01 | M02 | M03 | M04 | M05 | M06 | M07 |
| C01 | Phân tích kiến thức nâng cao về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật; | X | | | | | | X |
| C02 | Vận dụng kiến thức nâng cao về ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung), cụ thể là: có khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng tiếng căn bản; có thể giao tiếp căn bản bằng Ngoại ngữ 2 và hiểu một số văn bản bằng Ngoại ngữ 2. Kết thúc chương trình học, người học có thể đủ tiêu chuẩn để được cấp chứng nhận năng lực Ngoại ngữ 2 tối thiểu Bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | | X | | | | | X |
| C03 | Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên ngành NNA, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực NNA; | X | | X | | X | | X |
| C04 | Ứng dụng nâng cao kiến thức để phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành NNA và đề xuất những sáng kiến có giá trị; | | | | | X | X | X |
| C05 | Ứng dụng nâng cao kiến thức chuyên môn sâu và đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ liên quan ngành NNA; | | | X | | X | X | |
| C06 | Phân tích, đánh giá kiến thức nghiên cứu ngôn ngữ chuyên sâu để phát triển và thử nghiệm những phương pháp giảng dạy và cách tiếp cận ngôn ngữ mới; | | | | X | | X | X |
| C07 | Xây dựng kỹ năng ứng dụng thành thạo các phương tiện công nghệ thông tin vào việc nghiên cứu, | | | | X | X | X | X |

| Chuẩn đầu ra chương trình | | Mục tiêu đào tạo | | | | | | |
|---------------------------|---|------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | M01 | M02 | M03 | M04 | M05 | M06 | M07 |
| | giảng dạy và các lĩnh vực khác trong ngôn ngữ Anh; | | | | | | | |
| C08 | Xây dựng kỹ năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính hội nhập quốc tế cao; | X | | | | X | | X |
| C09 | Chứng minh kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác để làm việc hiệu quả và thích nghi với sự thay đổi liên tục của các hoạt động xã hội; | X | | | X | X | | |
| C10 | Chứng minh thái độ tư duy phản biện và tư duy xây dựng tập thể; | | | | | X | | X |
| C11 | Hình thành thái độ xây dựng, đánh giá kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn; | | | | | X | X | X |
| C12 | Chứng minh thái độ phát triển tự học, tự nghiên cứu. | | | | | | X | X |

2.3. Chuẩn đầu ra mô tả theo đề cương CDIO cấp độ 3 (mô tả theo kiến thức, kỹ năng và thái độ)

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cao học NNA được phân thành 4 nhóm, bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành;
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp;
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp;
- Năng lực áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để đem lại lợi ích cho xã hội.

Học viên tốt nghiệp từ chương trình cao học NNA của Trường Đại học Đà Lạt sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

C1. Kiến thức và lập luận ngành

C1.1. Kiến thức chung

C1.1.1. Giải thích và phân tích tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; đánh giá được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

C1.1.2. Vận dụng được các từ vựng, ngữ pháp, phát âm về những chủ đề thường ngày ở Bậc 4/6 theo khung Ngoại ngữ 6 Bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho Ngoại ngữ 2; vận dụng Ngoại ngữ 2 ở dạng thức văn bản (Viết) và giao tiếp trực tiếp (Nói) và xử lý các tình huống ngôn ngữ ở trình độ Bậc 4 cho các chủ đề thường nhật; Có thể nghe và đọc các bài đọc ở trình độ Bậc 4 đối với các chủ đề về môi trường, văn hóa, xã hội, khoa học.

C1.2. Kiến thức cơ sở ngành (nâng cao)

C1.2.1. Vận dụng kiến thức nâng cao về bản chất của quá trình nghiên cứu khoa học; quy trình thiết kế nghiên cứu khoa học; thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu; và cách thức trình bày kết quả nghiên cứu khoa học; thiết kế và xây dựng kế hoạch nghiên cứu ngôn ngữ bằng những phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau; phân tích và đánh giá được tiến trình nghiên cứu khoa học.

C1.2.2. Phân tích, đánh giá những vấn đề xã hội, chính trị một cách sâu sắc; phân tích chuyên sâu các lý thuyết kinh điển trong ngôn ngữ học, vận dụng vào thực tế ngôn ngữ của xã hội và công việc chuyên môn. Đánh giá thực trạng sử dụng ngôn ngữ Anh của nền văn hoá khác nhau.

C1.2.3. Vận dụng các bước trong viết học thuật vào nghiên cứu ngôn ngữ. Phân tích các đặc điểm và cấu trúc ngôn ngữ sử dụng trong văn phong học thuật, từ đó tự phát triển khả năng viết học thuật. Đánh giá và sửa lỗi những bài viết học thuật chưa đạt yêu cầu. Phân tích được vai trò của ngôn ngữ học thuật trong nghiên cứu và áp dụng nó trong suốt quá trình nghiên cứu sau này. Thiết kế và xây dựng được một bài nghiên cứu có đầy đủ các mục theo yêu cầu học thuật.

C1.2.4. Phân tích và đánh giá sự đối sánh các ngôn ngữ khác với ngôn ngữ Anh. Phát hiện so sánh những đặc trưng ngôn ngữ cần đối sánh. Đánh giá được những điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ của các nền văn hoá khác nhau, từ đó thiết lập những định dạng ngôn ngữ đối sánh kết hợp với những ảnh hưởng về văn hoá và xã hội.

C1.2.5. Phân tích và đánh giá được ảnh hưởng của văn hoá và đặc điểm xã hội lên ngôn ngữ Anh. Tổng hợp các mối tương quan giữa ngôn ngữ, xã hội và văn hoá để đưa vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ Anh. Giải thích được tầm quan trọng của văn hoá lên giao tiếp xuyên văn hoá trong môi trường toàn cầu hoá.

C1.2.6. Áp dụng lý thuyết về dịch thuật nâng cao bao gồm biên dịch và phiên dịch. Vận dụng những lý thuyết này vào việc giảng dạy và công tác dịch thuật chuyên môn. Phân tích và đánh giá được những vấn đề trình bày trong các nghiên cứu dịch thuật liên quan, từ đó rút ra kinh nghiệm để cải thiện khả năng dịch thuật cũng như giảng dạy dịch thuật. Thiết kế và xây dựng nghiên

cứu một vấn đề liên quan đến dịch thuật, đưa ra giải pháp cho vấn đề và ứng dụng vào thực tế giảng dạy dịch thuật cũng như chuyên môn dịch thuật.

C1.3. Kiến thức chuyên ngành

- C1.3.1. Giải thích và vận dụng được các khái niệm và nội dung chính của phân tích diễn ngôn bao gồm cả dạng bản nói và viết. Phân tích vai trò của diễn ngôn trong cuộc sống nhằm nâng cao ý thức về ngôn ngữ. Phân tích được sự tương đồng và khác nhau giữa các diễn ngôn và văn bản trong cuộc sống, từ đó xây dựng quy cách sử dụng ngôn ngữ hợp lý và chuyên nghiệp trong từng ngữ cảnh khác nhau.
- C1.3.2. Đánh giá vai trò của việc sử dụng ngôn ngữ trong từng ngữ cảnh và tình huống xã hội khác nhau. Áp dụng các lý thuyết của ngữ dụng học vào thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ hàng ngày. Đánh giá tính hợp lý của ngôn ngữ và phép lịch sự của ngôn ngữ cho mình và người khác.
- C1.3.3. Thiết kế và xây dựng một nghiên cứu khoa học ngôn ngữ Anh dựa trên những lý thuyết đã học. Đề xuất những vấn đề chưa giải quyết trong ngôn ngữ Anh để tìm ra giải pháp. Đánh giá được những ưu nhược điểm của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tương lai cho vấn đề.
- C1.3.4. Phân tích chuyên sâu về ngôn ngữ trong nghiên cứu xã hội học. Đánh giá vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong xã hội và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội lên sự thay đổi của ngôn ngữ. Giải thích được các biến xã hội tác động lên ngôn ngữ và thực hiện các nghiên cứu để chỉ ra mối liên hệ giữa các yếu tố đó và ngôn ngữ được sử dụng.
- C1.3.5. Phân tích chuyên sâu về ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học tâm lý để hiểu các giai đoạn hình thành và xử lý ngôn ngữ của con người. Giải thích cấu trúc bộ não và cách thức xử lý ngôn ngữ của bộ não. Phân tích quy trình hoạt động xử lý ngôn ngữ của con người. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu và các thực nghiệm về tri nhận ngôn ngữ và ngôn ngữ tâm lý.
- C1.3.6. Phân tích và so sánh các lý thuyết trong phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Giải thích được các cách tiếp cận ngôn ngữ thứ hai của người học và vận dụng nó vào thực tiễn giảng dạy. Từ đó, thiết kế và xây dựng phương pháp và cách tiếp cận tiếng Anh tốt nhất phù hợp với đối tượng học tiếng Anh cụ thể.
- C1.3.7. Vận dụng được những lý thuyết ngôn ngữ chuyên sâu vào thực tiễn giảng dạy tiếng Anh. Kết hợp những kiến thức ngôn ngữ lĩnh hội được áp dụng vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ trong dạy học tiếng Anh. Phân tích và giải thích các hiện tượng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người học dựa trên các lý thuyết ngôn ngữ đã học.
- C1.3.8. Vận dụng kiến thức nâng cao về kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh của người học. Giải thích tầm quan trọng của việc xác định được tính tin cậy và chính xác trong kiểm tra và đánh giá người học. Phân tích độ tin cậy và hợp lý của một quy trình kiểm tra và đánh giá. Thiết kế và xây dựng một quy trình kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ cho những đối tượng người học khác nhau theo chuẩn đầu ra phù hợp với trình độ và nhu cầu của người học.

C1.3.9. Ứng dụng nâng cao công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ Anh. Đánh giá được quan trọng của việc cập nhật công nghệ thông tin vào giảng dạy và những lợi ích của công nghệ thông tin trong việc dạy và học tiếng Anh. Có khả năng vận dụng những kiến thức về các phần mềm văn phòng trình chiếu, những phần mềm dạy và học ngoại ngữ, thiết kế website giảng dạy ngoại ngữ và các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu và phân tích ngôn ngữ.

C1.3.10. Vận dụng các kiến thức nâng cao về các phương pháp nghiên cứu khoa học và thống kê trong nghiên cứu ngôn ngữ vào việc thực tập và đề án tốt nghiệp. Vận dụng về các phép kiểm định trong thống kê để phân tích thống kê dựa trên các biến ngôn ngữ. Phân tích và đánh giá các kết quả thống kê một cách chính xác và hiệu quả. Phân biệt và xác định được phương pháp nghiên cứu tối ưu cho vấn đề ngôn ngữ. Tổng hợp trình bày nghiên cứu một cách học thuật và hiệu quả.

C2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

C2.1. Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề ngôn ngữ

C2.1.1. Phát hiện, nhận dạng và xác định vấn đề.

C2.1.2. Vận dụng phương pháp đánh giá và phân tích định tính.

C2.1.3. Phân tích định lượng nâng cao.

C2.1.4. Phân tích vấn đề trong điều kiện thiếu thông tin và nguồn tài liệu.

C2.1.5. Tổng hợp, đánh giá và phân biệt vấn đề.

C2.1.6. Xây dựng và đề xuất giải pháp cho vấn đề đưa ra.

C2.2. Nghiên cứu và khám phá tri thức

C2.2.1. Thiết kế và xây dựng các giả thuyết.

C2.2.2. Vận dụng cơ sở dữ liệu tìm kiếm và tổng hợp tài liệu.

C2.2.3. Thiết kế và triển khai nghiên cứu thực nghiệm.

C2.2.4. Vận dụng chuyên sâu trong việc thu thập, xử lý, và phân tích dữ liệu.

C2.2.5. Ứng dụng các công cụ nghiên cứu kiểm định các giả thuyết.

C2.2.6. Đánh giá và phân tích kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

C2.3. Tư duy hệ thống

C2.3.1. Phân tích và đánh giá các vấn đề một cách hệ thống, toàn diện, đa chiều.

C2.3.2. Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề.

C2.3.3. Chọn lọc, sắp xếp và xác định vấn đề ưu tiên.

C2.3.4. Phân tích các phương án và đề xuất phương án giải quyết tối ưu.

C2.4. Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập

C2.4.1. Chứng minh thái độ sẵn sàng đi đầu và chấp nhận khó khăn.

C2.4.2. Thể hiện tính kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình và say mê công việc.

C2.4.3. Vận dụng tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề.

- C2.4.4. Vận dụng tư duy phân biện trong giải quyết vấn đề và xây dựng chính sách.
- C2.4.5. Chứng minh khả năng tìm hiểu và khả năng học tập, nghiên cứu suốt đời.
- C2.4.6. Chứng minh khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

C2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác

- C2.5.1. Chứng minh đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm.
- C2.5.2. Chứng minh thái độ và hành vi ứng xử chuyên nghiệp.
- C2.5.3. Xây dựng kế hoạch, xác định mục tiêu cho nghề nghiệp của bản thân.
- C2.5.4. Vận dụng khả năng tổ chức, sắp xếp công việc.
- C2.5.5. Chứng minh khả năng làm việc độc lập.
- C2.5.6. Chứng minh khả năng chọn lọc và cập nhật kiến thức trong lĩnh vực chuyên môn.
- C2.5.7. Chứng minh kỹ năng chăm sóc người học, khách hàng và đối tác chuyên môn.

C3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

C3.1. Làm việc nhóm

- C3.1.1. Thực hiện thành lập nhóm.
- C3.1.2. Thiết kế và xây dựng các hoạt động nhóm.
- C3.1.3. Chứng minh kỹ năng lãnh đạo nhóm.
- C3.1.4. Vận dụng kỹ năng phát triển nhóm.
- C3.1.5. Vận dụng kỹ năng phối hợp giữa các nhóm khác nhau.

C3.2. Giao tiếp

- C3.2.1. Vận dụng nâng cao kiến thức vào chọn lựa chiến lược giao tiếp.
- C3.2.2. Áp dụng các hình thức giao tiếp (giao tiếp bằng văn bản, hình ảnh, thư điện tử, và các phương tiện truyền thông khác).
- C3.2.3. Thiết kế, tổng hợp và trình bày thuyết trình hiệu quả.
- C3.2.4. Chứng minh kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân.
- C3.2.5. Vận dụng nâng cao kỹ năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.
- C3.2.6. Đề xuất thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.
- C3.2.7. Chứng minh khả năng vận động, thuyết phục.
- C3.2.8. Thiết lập và xây dựng các liên kết và mạng liên kết đa dạng.
- C3.2.9. Vận dụng các kiến thức nâng cao về giao tiếp liên văn hoá và đa văn hoá.

C4. Năng lực áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để đem lại lợi ích cho xã hội

C4.1. Bồi cảnh xã hội

- C4.1.1. Chứng minh vai trò và trách nhiệm của một thực sĩ NNA.

- C4.1.2. Phân tích và đánh giá tác động của ngôn ngữ đến xã hội.
- C4.1.3. Phân tích được các yêu cầu/quy định của xã hội lên các lĩnh vực NNA.
- C4.1.4. Phân tích và đánh giá bối cảnh lịch sử và văn hóa thế giới và Việt Nam.
- C4.1.5. Phân tích vấn đề và giá trị của ngôn ngữ Anh trong thời đại mới.
- C4.1.6. Phân tích và đánh giá được bối cảnh toàn cầu tác động lên ngành NNA.

C4.2. Bối cảnh cơ sở giáo dục

- C4.2.1. Thiết lập và xây dựng văn hóa sư phạm.
- C4.2.2. Phác thảo chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của chương trình đào tạo.
- C4.2.3. Đánh giá được mối quan hệ giữa đào tạo và doanh nghiệp.

C4.3. Bối cảnh doanh nghiệp

- C4.3.1. Chứng minh cơ hội phát triển bản thân.
- C4.3.2. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng liên quan đến ngôn ngữ.
- C4.3.3. Phác thảo các mục tiêu công việc.
- C4.3.4. Phân tích các phương án và lựa chọn cơ hội phát triển.

C4.4. Xây dựng phương án, dự án cho công việc

- C4.4.1. Thiết kế và xây dựng cách tiếp cận phương án, dự án (phương pháp tiếp cận, các giai đoạn...).
- C4.4.2. Xây dựng kế hoạch cho phương án, dự án cho công việc.
- C4.4.3. Vận dụng nâng cao các kiến thức chuyên môn trong thiết kế phương án, dự án.
- C4.4.4. Thiết kế và làm việc trong dự án liên ngành, liên văn hoá và đa văn hoá.
- C4.4.5. Thiết kế và xây dựng dự án đa mục tiêu.

C4.5. Thực hiện phương án, dự án trong công việc

- C4.5.1. Phân tích, đánh giá kế hoạch thực hiện phương án, dự án.
- C4.5.2. Đánh giá nguồn lực thực hiện phương án, dự án.
- C4.5.3. Tổ chức triển khai thực hiện phương án, dự án theo kế hoạch.
- C4.5.4. Áp dụng nâng cao các kiến thức cơ sở và chuyên ngành NNA trong triển khai thực hiện dự án.

C4.6. Đánh giá phương án, dự án trong công việc

- C4.6.1. Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện.
- C4.6.2. Đánh giá kết quả thực hiện.
- C4.6.3. Thiết lập các điều chỉnh cho dự án, phương án.
- C4.6.4. Đề xuất và phát triển các dự án, phương án mới.

3. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ NNA được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng; không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự; được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận; có đủ sức khỏe để học tập; và đáp ứng đủ những điều kiện về văn bằng và thâm niên công tác sau đây:

- Đối tượng tuyển sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành NNA bao gồm các chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh, Tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh quan hệ quốc tế, Tiếng Anh pháp lý.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp đại học ngành nêu trên được dự thi ngay.

- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung) từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dùng cho Việt Nam; chứng chỉ này phải có hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển, cụ thể như sau:

| STT | Ngoại ngữ 2 | Chứng chỉ/văn bằng | Trình độ/ Thang điểm tương đương Bậc 3 |
|-----|-------------|---|---|
| 1 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance Française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de langue |
| 2 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 |
| 3 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 |

- Hoặc thí sinh có các điều kiện sau về Ngoại ngữ 2: Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ 2 nêu trên; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình học được thực hiện chủ yếu bằng Ngoại ngữ 2.

4. Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ. Người học các học phần bổ sung phải đạt mức điểm C trở lên.

Việc chấm điểm kiểm tra – đánh giá học phần (bao gồm các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần) được thực hiện theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy. Điểm học phần là điểm trung bình có trọng số của các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc (tổng của tất cả các điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc đã nhân với trọng số tương ứng của từng điểm được quy định trong đề cương chi tiết học phần).

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy, sau đó được chuyển thành điểm chữ với mức như sau:

| | | | |
|--------------|-----------|---------------------|------------------|
| Điểm số từ | 8,5 – 10 | chuyển thành điểm A | (Giỏi) |
| Điểm số từ | 7,0 – 8,4 | chuyển thành điểm B | (Khá) |
| Điểm số từ | 5,5 – 6,9 | chuyển thành điểm C | (Trung bình) |
| Điểm số từ | 4,0 – 5,4 | chuyển thành điểm D | (Trung bình yếu) |
| Điểm số dưới | 4,0 | chuyển thành điểm F | (Kém) |

Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ phải hoàn thành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Đà Lạt, phải tham gia nghiên cứu khoa học, bảo vệ thành công Đề án thạc sĩ và có đủ trình độ ngoại ngữ 2 theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đào tạo trình độ thạc sĩ Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Đà Lạt được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy tập trung, không tập trung và trực tuyến. Thời gian đào tạo tối thiểu là 2 năm, tối đa là 4 năm. Đối với hình thức chính quy tập trung, học viên học vào các ngày trong tuần. Đối với hình thức chính quy không tập trung, học viên học vào cuối tuần. Thời gian đào tạo nêu trên bao gồm cả thời gian học các học phần, thời gian viết và bảo vệ đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là Tiếng Anh.

5. Chương trình đào tạo

5.1. Khái quát chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cao học ngành NNA (theo định hướng ứng dụng) của Trường Đại học Đà Lạt được thiết kế dựa trên các quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021, các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn được thiết kế cho toàn chương trình là 78 tín chỉ. Số tín chỉ tối thiểu mà học viên cần phải tích lũy cho toàn khóa học là 60 tín chỉ được lấy trong số 78 tín chỉ này.

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án. Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

- Trong tổng số 60 tín chỉ của toàn khóa, số tín chỉ của các học phần tự chọn chiếm khoảng 30%.

- Về mặt cấu trúc kiến thức, chương trình đào tạo bao gồm bốn phần là: (A) kiến thức chung; (B) kiến thức cơ sở; (C) kiến thức chuyên ngành; (D) Đề án tốt nghiệp thạc sĩ.

- Phần kiến thức chung gồm học phần Triết học và Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung). Học phần Triết học là học phần bắt buộc, có khối lượng và nội dung theo quy định của Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 8/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “ban hành chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.” Học phần Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Nhật, hoặc tiếng Trung) là học phần tự chọn có điều kiện. Học viên có thể lựa chọn một trong hai phương án sau:

(i) Học viên tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Bộ giáo dục đào tạo công nhận, với trình độ tối thiểu là Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ (6 Bậc) dùng cho Việt Nam; cụ thể như sau:

| STT | Ngoại ngữ 2 | Chứng chỉ/văn bằng | Trình độ/ Thang điểm tương đương Bậc 4 |
|-----|-------------|---|--|
| 1 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance Française diplomas | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B1 Diplôme de langue |
| 2 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 |
| 3 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 4 |

(ii) Học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường có thể tổ chức giảng dạy học phần này và tổ chức thi theo quy chế.

- Phần kiến thức cơ sở bao gồm các học phần bắt buộc như chuyên đề về Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học đại cương, viết học thuật trong nghiên cứu khoa học và các học phần tự chọn liên quan đến kiến thức cơ sở ngành nâng cao tạo nền tảng cho học viên học các môn chuyên ngành.

- Phần kiến thức chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn liên quan đến chuyên ngành chuyên sâu về NNA và giảng dạy tiếng Anh. Trong đó bao gồm học phần Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ tạo điều kiện cho học viên tiếp cận với định hướng ứng dụng của chương trình đào tạo.

- Đề án thạc sĩ là học phần bắt buộc, có khối lượng là 9 tín chỉ.

- Việc tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, đánh giá, thang điểm, và điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo các quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cấu trúc các phần kiến thức và phân bố các tín chỉ trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

| Các khối kiến thức | Số tín chỉ | | |
|------------------------------|------------|-----------|-----------|
| | Tổng | Bắt buộc | Tự chọn |
| A – Kiến thức chung | 8 | 4 | 4 |
| B – Kiến thức cơ sở | 16 | 10 | 6 |
| C – Kiến thức chuyên ngành | 27 | 15 | 12 |
| D – Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | 9 | 9 | 0 |
| Tổng cộng | 60 | 38 | 22 |

5.2. Khung chương trình đào tạo

| Các học phần | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------------------------|--|------------|-----------|-----------|---|
| | | Tổng | LT | TH | |
| A - Kiến thức chung | | 8 | 6 | 2 | 8 |
| TR6002 | Triết học | 4 | 3 | 1 | |
| NA6203 | Tiếng Pháp | 4 | 3 | 1 | Chọn 1 trong 3 học phần |
| NA6204 | Tiếng Trung | 4 | 3 | 1 | |
| NA6205 | Tiếng Nhật | 4 | 3 | 1 | |
| B - Kiến thức cơ sở | | 22 | 15 | 7 | 16 |
| B1 | Kiến thức cơ sở bắt buộc | 10 | 7 | 3 | 10 |
| NA6101 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học (Research methods in Linguistics) | 4 | 3 | 1 | |
| NA6102 | Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6103 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| B2 | Kiến thức cơ sở tự chọn | 12 | 8 | 4 | 6 |
| NA6104 | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) | 3 | 2 | 1 | Chọn tối thiểu 6 trong 12 tín chỉ |
| NA6207 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6208 | Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6209 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society) | 3 | 2 | 1 | |
| C - Kiến thức chuyên ngành | | 39 | 22 | 17 | 27 |
| C1 | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 15 | 6 | 9 | 15 |
| NA7101 | Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6202 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6201 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7102 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ (Research practices in linguistics) | 6 | 0 | 6 | |
| C2 | Kiến thức chuyên ngành tự chọn | 24 | 16 | 8 | 12 |
| NA7103 | Học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second language learning and acquisition) | 3 | 2 | 1 | Chọn tối thiểu 12 trong 24 tín chỉ |
| NA6206 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | 3 | 2 | 1 | |

| Các học phần | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-----------------------------|--|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | Tổng | LT | TH | |
| NA7104 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7105 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ (Computer- assisted language teaching, learning, and researching) | 3 | 2 | 1 | |
| NA6105 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7106 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh (English language teaching theories and methodologies) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7107 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (English language testing and assessment) | 3 | 2 | 1 | |
| NA7108 | Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics) | 3 | 2 | 1 | |
| D – Đề án tốt nghiệp | | 9 | 0 | 9 | 9 |
| NA7201 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ (Master Graduation Project) | 9 | 0 | 9 | |
| Tổng cộng | | 78 | 43 | 35 | 60 |

5.3. Đối sánh học phần với chuẩn đầu ra chương trình

| STT | Tên học phần | BB TC | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|----------------------------|---|----------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| A – Kiến thức chung | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Triết học | BB | x | | | | | | | | x | x | x | x |
| 2 | Tiếng Pháp | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| 3 | Tiếng Trung | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| 4 | Tiếng Nhật | TC | | x | | | | | x | | x | | | |
| B – Kiến thức cơ sở | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học | BB | | | x | x | x | x | x | | x | x | x | x |
| 6 | Viết học thuật trong nghiên cứu | BB | | | x | | | | x | | x | x | x | x |
| 7 | Ngôn ngữ học đại cương | BB | | | x | | | x | | | x | | | x |
| 8 | Ngôn ngữ học | TC | | | x | | x | | | x | x | x | | x |

| STT | Tên học phần | BB TC | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|----------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| | đôi chiếu | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Giao tiếp liên văn hóa | TC | x | | x | | | | x | | x | x | x | x |
| 10 | Nghiên cứu trong dịch thuật | TC | | | x | x | x | x | x | | | x | | x |
| 11 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội | TC | x | | x | | | | | | x | x | x | x |
| C – Kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Phân tích diễn ngôn | BB | | | x | | | | x | | | x | | x |
| 12 | Ngôn ngữ học xã hội | BB | x | | x | | | | | | x | x | x | x |
| 14 | Ngữ dụng học | BB | | | x | | | | | | x | x | x | x |
| 15 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ | BB | x | | x | x | x | x | x | x | | x | | x |
| 16 | Học tập và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai | TC | | | x | | | | x | | x | | x | x |
| 17 | Ngôn ngữ học tri nhận | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |
| 18 | Ngôn ngữ học tâm lý | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |
| 19 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ | TC | | | x | x | x | x | x | x | x | | x | x |
| 20 | Ngữ pháp chức năng | TC | | | x | | | | | | x | | x | x |
| 21 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh | TC | | | x | x | | | | x | x | x | x | x |
| 22 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh | TC | | | x | | | | | x | x | x | | x |
| 23 | Thống kê trong ngôn ngữ học | TC | | | x | x | | | | x | x | | x | x |
| D – Đề án tốt nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | BB | x | | x | x | x | x | x | x | | x | | x |

5.4. Mô tả học phần

Sau đây là phần mô tả các học phần được tổ chức giảng dạy trong chương trình đào tạo cao học ngành NNA của Trường Đại học Đà Lạt.

| | |
|----------------------|-------------------------------------|
| Mã học phần: TR6002 | Số tín chỉ: 4-3-1 |
| Tên học phần: | Triết học (Philosophy) |
| Đặc điểm học phần: | Kiến thức chung – Học phần bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy: | Tiếng Việt |
| Học phần tiên quyết: | Không có |

Mô tả học phần:

Học phần Triết học giúp củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

Mã học phần: NA6203 Số tín chỉ: 4-3-1
Tên học phần: **Tiếng Pháp (French)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Tiếng Pháp là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Pháp với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Pháp tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Pháp bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6204 Số tín chỉ: 4-3-1
Tên học phần: **Tiếng Trung (Chinese)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Tiếng Trung là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Trung với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Trung tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Trung bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được

Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6205 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Tiếng Nhật (Japanese)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung – Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Tiếng Nhật là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Nhật với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Nhật tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Nhật bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này có thể không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

Mã học phần: NA6101 Số tín chỉ: 4-3-1

Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học
(Research methods in Linguistics)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học (Research method in Linguistics) là một học phần bắt buộc dành cho học viên cao học năm thứ nhất thuộc khối ngành ngôn ngữ Anh. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực NNA như: các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu khoa học, cách thức viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu, hiểu rõ bản chất và quy trình nghiên cứu. Học viên cũng được trang bị những hiểu biết về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và vấn đề đạo văn trong nghiên cứu. Môn học cũng nhấn mạnh đến kỹ năng sử dụng các phần mềm (Excel, SPSS, R) trong xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu trong ngôn ngữ học, phần mềm Endnote trong việc tạo lập và quản lý danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn, trích nguồn tự động.

Mã học phần: NA6102 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Dựa trên lý thuyết văn bản, lập luận và phân tích thể loại, học phần sẽ giới thiệu cho học viên cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ trong các bài báo về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tính toán và khoa học ngôn ngữ. Học viên sẽ được hướng dẫn cách viết từng tiểu mục trong một bài báo nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, học phần liên quan đến tài liệu tham khảo, lựa chọn tiêu đề và tóm tắt. Học phần cũng tập trung vào thuật ngữ ngôn ngữ và phong cách khoa học phù hợp trong khoa học ngôn ngữ. Học phần hướng dẫn chi tiết

cách viết một bài báo khoa học có đầy đủ các mục tiêu chuẩn. Học viên được thực hành viết từng tiểu mục nhỏ trong bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học nhất.

Mã học phần: NA6103 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần bắt buộc
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ âm, âm vị học, hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, bắt đầu từ những kiến thức và kỹ năng mà mỗi học viên có được liên quan đến tiếng mẹ đẻ của mình và các ngôn ngữ khác mà họ đã học trước đó. Học phần cũng dự định cung cấp kiến thức về sự biến đổi ngôn ngữ cả về sự khác biệt và liên quan đến sự phân tầng xã hội. Ngoài ra, vì sự phản ánh về hoạt động của ngôn ngữ đòi hỏi phải có vốn từ vựng chuyên ngành để mô tả các hiện tượng khác nhau, chương trình nhằm cung cấp kiến thức chuyên môn cụ thể theo hướng này.

Mã học phần: NA6104 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Học phần này tập trung vào mối liên hệ giữa mô tả ngôn ngữ với trọng tâm là sự so sánh tiếng Anh và tiếng Việt, sự biến đổi kiểu chữ và ngôn ngữ học chính thức bằng cách giải quyết một số hiện tượng ngôn ngữ cụ thể thông qua các mô-đun ngữ pháp truyền thống và giao diện của chúng. Một trong những mục tiêu chính của ngôn ngữ học chính thức là cố gắng mô hình hóa phổ biến thể được ghi lại bằng ngôn ngữ tự nhiên, không phải là không giới hạn hoặc ngẫu nhiên. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có

những mô tả chính xác về các ngôn ngữ riêng lẻ, cho phép học viên so sánh chúng với các thuộc tính khác với các ngôn ngữ khác. Phân loại ngôn ngữ, nghiên cứu về các phổ quát ngôn ngữ hoặc các phương pháp tiếp cận tham số từ quan điểm ngữ pháp phổ quát giải quyết chủ đề này bằng các công cụ lý thuyết và phân tích khác nhau mà học viên sẽ cố gắng hiểu thông qua việc xem xét một số nghiên cứu điển hình có thành phần đa ngôn ngữ mạnh mẽ.

Mã học phần: NA6207 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản như '*Văn hoá*', '*Giao văn hoá*', '*Giao tiếp*', '*Giao tiếp nội văn hoá*', '*Giao tiếp liên văn hoá*', '*Giao tiếp giao văn hoá*', '*Giao tiếp xuyên văn hoá*' ...

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù '*Chủ quan tính-Khách quan tính*' và các biểu hiện của bình diện này trong giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù '*Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính*' trong giao tiếp nội/giao văn hoá, sự khác biệt giữa lịch sự dương tính (*positive politeness*) và lịch sự âm tính (*negative politeness*), các chiến lược lịch sự âm tính và dương tính trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù '*Trực tiếp - Gián tiếp*', các chiến lược trực tiếp và gián tiếp trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Mã học phần: NA6208 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính trong lý thuyết dịch thuật và tập trung vào ứng dụng của chúng vào thực hành dịch thuật. Học phần đề cập đến các vấn đề về tính tương đương, tính chất hình thức của văn bản với tư cách là đối tượng để phân tích ở cấp độ ngôn ngữ, ngữ nghĩa, diễn ngôn và thực dụng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận chức năng đối với thực hành dịch thuật và cách tiếp cận mô tả và xã hội học đối với nghiên cứu dịch thuật. Học viên sẽ được cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật, nâng cao nhận thức của họ về cả sự đa dạng của các phương pháp dịch thuật có thể có và mối quan hệ giữa các phương pháp tiếp cận này.

Mã học phần: NA6209 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính về việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội và mối quan hệ của nó với nền văn hóa của người nói. Học viên được giới thiệu với các lĩnh vực rộng lớn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ nhân loại học. Học phần nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ giữa các khu vực, dân tộc, tầng lớp xã hội, giới tính, tuổi tác, tôn giáo, trình độ học vấn, v.v. để hiểu các thể chế văn hóa và thể giới quan của các diễn giả. Trọng tâm chính sẽ là làm thế nào các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại, bổ sung hoặc thay thế các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác hoặc thậm

chỉ tạo ra các ngôn ngữ mới. Học phần sẽ dựa trên hoạt động và sẽ khuyến khích học sinh quan sát ngôn ngữ khi nó được sử dụng xung quanh họ. Học viên có thể được yêu cầu thu thập và phân tích dữ liệu ngôn ngữ xác thực được sử dụng trong cộng đồng.

Mã học phần: NA7101 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Phân tích diễn ngôn là một thuật ngữ chung để chỉ phân tích phê phán có nguồn gốc từ ký hiệu học, phân tích hệ tư tưởng và phân tâm học. Phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng để phân tích văn bản và bài phát biểu nhưng nó cũng thích hợp cho việc phân tích các tài liệu thuộc các loại khác như hình ảnh và phim. Khóa học Phân tích diễn ngôn có hai phần. (1) Lịch sử của các ý tưởng về phân tích diễn ngôn: giới thiệu về các thiết kế đương đại của phân tích diễn ngôn và cách phương pháp phân tích đã được vận hành trong các nghiên cứu trước đó. (2) Phân tích diễn ngôn theo vị trí: trong phần này có cơ hội sử dụng các phương pháp phân tích diễn ngôn khác nhau trên một lượng lớn dữ liệu.

Mã học phần: NA6202 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần này cung cấp cho học viên phần giới thiệu nâng cao về các trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu xã hội học. Nghiên cứu về sự biến đổi và thay đổi ngôn ngữ sẽ được chú ý nhiều, nhưng các phương pháp tiếp cận khác đối với ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội cũng được đưa vào. Hơn nữa, học phần sẽ xem xét quá trình phát triển lịch sử của

ngành, và cả tài liệu nghiên cứu cũ hơn và mới hơn sẽ được tham khảo. học phần mang tính tổng quát và liên quan đến các nghiên cứu từ nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, thông thường sẽ nhấn mạnh vào các trường hợp của Việt Nam. Mục đích quan trọng của học phần là phát triển các kỹ năng lý thuyết và phương pháp luận tốt trong việc nghiên cứu các loại hình sử dụng ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ.

Mã học phần: NA6201 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Ngữ dụng học (Pragmatics)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần trình bày về cách ngôn ngữ tiếp thu ý nghĩa trong ngữ cảnh. Trong nhiều tình huống, ý của người nói vượt xa những gì họ nói một cách rõ ràng. Học phần này thảo luận về các mô hình chính thức đã được đề xuất để giải thích cách những ý nghĩa này được truyền đạt giữa những người đối thoại. Các chủ đề cụ thể bao gồm các tiền giả định và hàm ý thường nảy sinh trong câu, cũng như các hiện tượng diễn ngôn ở cấp độ cao hơn như tính cốt lõi và tính mạch lạc. Học viên có thể kiểm tra những điều này bằng cách sử dụng cả dữ liệu tự nhiên và kết quả điều tra thực nghiệm.

về SLL và SLA bằng cách áp dụng chúng vào phân tích thứ cấp dữ liệu ngôn ngữ. Học phần này giới thiệu cho học viên những phát hiện, mô hình và phương pháp nghiên cứu chính trong lĩnh vực học tập. và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai. Học phần khảo sát các vấn đề chung như vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ, ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ hai đối với ngôn ngữ thứ nhất, phổ quát, tuổi tác, đầu vào và sự tương tác và xử lý, cũng như các đặc điểm của việc tiếp thu âm vị học, từ vựng và cú pháp trong ngôn ngữ thứ hai người học ngôn ngữ. Thành phần thực nghiệm của học phần cung cấp cho học viên kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ thứ hai.

Mã học phần: NA6206 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về các lý thuyết cơ bản trong ngôn ngữ học tri nhận. Các khái niệm lý thuyết cơ bản được trình bày và thảo luận như phân loại, khung/miền/trường ngữ nghĩa, nguyên mẫu, đa nghĩa, ẩn dụ, phép hoán dụ và các quan hệ kết hợp và cảm giác như từ ghép nghĩa, từ ghép nghĩa và từ trái nghĩa. Tổng quan về các "trường phái" tri nhận khác nhau như ngữ pháp nhận thức của Langacker, lý thuyết ẩn dụ của Lakoff và ngữ nghĩa khung của Fillmore, ngữ pháp xây dựng cấp tiến của Croft và mô hình dựa trên người dùng (the use-based model). Lý thuyết được áp dụng liên quan đến việc so sánh giữa các ngôn ngữ và dựa trên ngữ liệu về cấu trúc của từ vựng.

Mã học phần: NA7104 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho học viên cái nhìn tổng quan về lĩnh vực ngôn ngữ học tâm lý, mục tiêu, phạm vi, các câu hỏi chính và phương pháp nghiên cứu của nó. Học viên sẽ có được các kỹ năng để nghiên cứu độc lập tài liệu tâm lý học, để đánh giá phê bình nghiên cứu trong ngôn ngữ học tâm lý học và xác định các chủ đề nghiên cứu thú vị. Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan giới thiệu về hiện trạng nghệ thuật trong nghiên cứu ngôn ngữ tâm lý (nghiên cứu về các khía cạnh tâm lý và thần kinh của ngôn ngữ con người). Học viên sẽ khám phá các mô hình tâm lý chính của ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ, thu nhận ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ. Học viên cũng sẽ học về các kỹ thuật thực nghiệm chính được sử dụng trong ngôn ngữ học tâm lý.

Mã học phần: NA7105 Số tín chỉ: 3-2-1
Tên học phần: **Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ
(Computer-assisted language teaching, learning, and
researching)**
Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn
Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh
Học phần tiên quyết: Không có
Mô tả học phần:

Học phần này cung cấp cho các giáo viên tiếng Anh lý thuyết và thực hành của ứng dụng tin học trong học ngôn ngữ (CALL). Chủ đề học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết về CALL; xu hướng hiện tại và các vấn đề của nghiên cứu CALL; vai trò của giáo viên ngôn ngữ trong môi trường CALL; sự phát triển và sử dụng các ứng dụng CALL như tài liệu đa phương tiện/siêu phương tiện và các công cụ Internet; và các chiến lược để

cách tiếp cận thực tế, giải quyết một số phương pháp tiếp cận hiện đại đối với sự phạm Tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ. Dựa trên quan điểm coi ngôn ngữ là công cụ cơ bản để truyền đạt ý nghĩa, bài học thu hút học sinh thảo luận về bối cảnh văn hóa và xã hội của việc học và dạy Tiếng Anh, đồng thời khuyến khích họ thực hiện phương pháp tiếp cận Tiếng Anh có nguyên tắc, hấp dẫn, sáng tạo và phân tích. Sau khi hoàn thành học phần này, học viên sẽ có thể mô tả các cách tiếp cận hiện đại đối với việc học và dạy Tiếng Anh trong một thế giới toàn cầu hóa; giải thích cách các khái niệm và thuật ngữ chính trong lĩnh vực sự phạm tiếng Anh có thể được áp dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; áp dụng/thiết kế các nhiệm vụ học Tiếng Anh bằng cách sử dụng các khái niệm chính; và thể hiện niềm tin của bản thân về giảng dạy Tiếng Anh.

Mã học phần: NA7107 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh**
(English language testing and assessment)

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Học phần Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh nhằm mục đích cung cấp giới thiệu về các vấn đề quan trọng trong kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua các tài liệu liên quan), kinh nghiệm thực tế về thiết kế các mục kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua một dự án thiết kế kiểm tra), hiểu biết rộng hơn về nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (dựa trên nghiên cứu hiện tại) và một cái nhìn sâu sắc bổ sung về các khía cạnh văn hóa xã hội và đạo đức của việc kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh. Học phần nâng cao sự hiểu biết về các kỹ năng và hệ thống Tiếng Anh. Nó sắp xếp việc đánh giá ngôn ngữ trong bối cảnh lớn hơn của kết quả học tập và mục tiêu của chương trình giảng dạy và điều tra cách Tiếng Anh được học và do đó nó nên được kiểm tra và đánh giá như thế nào.

Mã học phần: NA7108 Số tín chỉ: 3-2-1

Tên học phần: **Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Thống kê trong ngôn ngữ học cung cấp kiến thức về các phương pháp thống kê cơ bản và các công cụ thống kê được sử dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Các đặc điểm, khả năng sử dụng và ưu nhược điểm của các phương pháp thống kê khác nhau sẽ được thảo luận. Thực hiện các phương pháp thống kê trong phần mềm là cũng một trọng tâm quan trọng của học phần. Các lĩnh vực chủ yếu được quan tâm là: thống kê mô tả; các phép đo vị trí và độ phân tán, các loại thang đo - những điều cơ bản của lý thuyết xác suất; khái niệm về xác suất; xác suất có điều kiện, độc lập thống kê - phân phối xác suất - các phương pháp suy luận; lấy mẫu, ước lượng, phân tích ý nghĩa, khoảng tin cậy và kiểm định, hàm quyền lực, mô hình thống kê - phân tích dữ liệu định tính; phân tích CHI bình phương - hồi quy và tương quan - phân tích biến thiên (ANOVA).

Mã học phần: NA7201 Số tín chỉ: 9-0-9

Tên học phần: **Đề án tốt nghiệp thạc sĩ (Master Graduation Project)**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành – Học phần bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Đề án tốt nghiệp của chương trình cao học NNA (theo định hướng ứng dụng) là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, giảng dạy, dịch thuật, hoặc các chuyên môn sử dụng ngôn ngữ khác. Đề án có thể là kết quả của việc ứng dụng một lý thuyết ngôn ngữ nào đó vào phân tích thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Đề án phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả

nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Đề án phải được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa. Quy trình bảo vệ và đánh giá đề án tuân thủ theo quy định của các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.5. Kế hoạch đào tạo theo học kỳ

| HỌC KỲ 1 | | | | | |
|---|--------------|--|-------------------|-----------|-----------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 14 | 10 | 4 |
| 1 | TR6002 | Triết học (Philosophy) | 4 | 3 | 1 |
| 2 | NA6101 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học (Research methods in Linguistics) | 4 | 3 | 1 |
| 3 | NA6102 | Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research) | 3 | 2 | 1 |
| 4 | NA6103 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| Học phần tự chọn (chọn một học phần trong danh sách sau) | | | 3 | 2 | 1 |
| 1 | NA6104 | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6105 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 3 | 2 | 1 |

| HỌC KỲ 2 | | | | | |
|--|--------------|--|-------------------|-----------|-----------|
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 6 | 4 | 2 |
| 1 | NA6201 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6202 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 3 | 2 | 1 |
| Các học phần tự chọn có điều kiện (Chọn một học phần trong danh sách sau) | | | 4 | 3 | 1 |
| 1 | NA6203 | Tiếng Pháp | 4 | 3 | 1 |
| 2 | NA6204 | Tiếng Trung | 4 | 3 | 1 |
| 3 | NA6205 | Tiếng Nhật | 4 | 3 | 1 |
| Các học phần tự chọn (chọn hai học phần trong danh sách sau) | | | 6 | 4 | 2 |
| 1 | NA6206 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA6207 | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) | 3 | 2 | 1 |
| 3 | NA6208 | Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies) | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|--|--------------|--|-------------------|----------------|-----------|
| 4 | NA6209 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society) | 3 | 2 | 1 |
| HỌC KỲ 3 | | | | | |
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | L T | TH |
| Các học phần bắt buộc | | | 9 | 2 | 7 |
| 1 | NA7101 | Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA7102 | Thực tập nghiên cứu ngôn ngữ (Research practices in linguistics) | 6 | 0 | 6 |
| Các học phần tự chọn (chọn ba học phần trong danh sách sau) | | | 9 | 6 | 3 |
| 1 | NA7103 | Học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second language learning and acquisition) | 3 | 2 | 1 |
| 2 | NA7104 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | 3 | 2 | 1 |
| 3 | NA7105 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ (Computer-assisted language teaching, learning, and researching) | 3 | 2 | 1 |
| 4 | NA7106 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh (English language teaching theories and methodologies) | 3 | 2 | 1 |
| 5 | NA7107 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (English language testing and assessment) | 3 | 2 | 1 |
| 6 | NA7108 | Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics) | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|--------------------------|--------------|--------------------------|-------------------|-----------|-----------|
| HỌC KỲ 4 | | | | | |
| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | LT | TH |
| Học phần bắt buộc | | | 9 | 0 | 9 |
| 1 | NA7201 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | 9 | 0 | 9 |

5.6. Phân công giảng viên giảng dạy học phần

| STT | Mã HP | Tên học phần | BB/ TC | Số tín chỉ | Giảng viên phụ trách | Đơn vị |
|----------------------------|--------|--------------|-----------|--------------------|----------------------------|------------------|
| | | | | (TS- LT- TH) | | |
| A – Kiến thức chung | | | | | | |
| 1 | TR6002 | Triết học | BB | 4-3-1 | ThS. Đinh Thị Hoàng Phương | Trường ĐH Đà Lạt |
| 2 | NA6203 | Tiếng Pháp | TC | 4-3-1 | TS. Nguyễn Đỗ Thiên Vũ | Trường ĐH Đà Lạt |
| 3 | NA6204 | Tiếng Trung | TC | 4-3-1 | TS. Từ Phụng Trân | Trường ĐH Đà Lạt |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|--------|--|----|-------|--|--|
| 4 | NA6205 | Tiếng Nhật | TC | 4-3-1 | Nguyễn Cao Luyện | Trường ĐH Đà Lạt |
| B – Kiến thức cơ sở | | | | | | |
| 5 | NA6101 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học | BB | 4-3-1 | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng TS. Nguyễn Vi Thông TS. Trương Thị Mỹ Vân | Trường ĐH Đà Lạt |
| 6 | NA6102 | Viết học thuật trong nghiên cứu | BB | 3-2-1 | TS. Nguyễn Vi Thông TS. Trương Thị Mỹ Vân TS. Phan Cảnh Minh Thy | Trường ĐH Đà Lạt |
| 7 | NA6103 | Ngôn ngữ học đại cương | BB | 3-2-1 | PGS. TS. Nguyễn Tất Thắng PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn PGS. Dương Hữu Biên | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH Quy Nhơn Trường ĐH Đà Lạt |
| 8 | NA6104 | Ngôn ngữ học đối chiếu | TC | 3-2-1 | TS. Phan Cảnh Minh Thy TS. Trần Hữu Phúc TS. Lưu Quý Khương | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng |
| 9 | NA6207 | Giao tiếp liên văn hóa | TC | 3-2-1 | GS. Nguyễn Quang PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng | ĐHNN ĐHQG HN Trường ĐH Quy Nhơn Trường ĐH Đà Lạt |
| 10 | NA6208 | Nghiên cứu dịch thuật | TC | 3-2-1 | TS. Phan Cảnh Minh Thy TS. Lưu Quý Khương GS. Hoàng Văn Vân | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng ĐH Quốc gia HN |
| 11 | NA6209 | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội | TC | 3-2-1 | TS. Nguyễn Vi Thông PGS. Lưu Quý Khương PGS. Nguyễn Tất Thắng | Trường ĐH Đà Lạt |
| C – Kiến thức chuyên ngành | | | | | | |
| 12 | NA7101 | Phân tích diễn ngôn | BB | 3-2-1 | TS. Nguyễn Vi Thông PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Trần Quang Hải | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng |
| 13 | NA6202 | Ngôn ngữ học xã hội | BB | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Nguyễn Vi Thông PGS. Nguyễn Văn Hòa | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng |
| 14 | NA6201 | Ngữ dụng học | BB | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Nguyễn Vi Thông PGS. Nguyễn Quang Ngoạn | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH quy Nhơn |

| | | | | | | |
|----|--------|---|----|-------|---|--|
| 15 | NA7102 | Thực tập nghiên cứu/ dự án ngôn ngữ | BB | 6-0-6 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Nguyễn Vĩ Thông TS. Phan Cảnh Minh Thy TS. Trương Thị Mỹ Vân | Trường ĐH Đà Lạt |
| 16 | NA7103 | Học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Phan Cảnh Minh Thy TS. Trương Thị Mỹ Vân | Trường ĐH Đà Lạt |
| 17 | NA6206 | Ngôn ngữ học tri nhận | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Trần Quang Hải TS. Hà Thanh Hải | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng Trường Đại học Quy Nhơn |
| 18 | NA7104 | Ngôn ngữ tâm lý học | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng PGS. Nguyễn Thị Mai Hương PGS. Nguyễn Quang Ngoan | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH SP Hà Nội Trường Đại học Quy Nhơn |
| 19 | NA7105 | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Văn Long PGS. Nguyễn Ngọc Vũ TS. Phan Cảnh Minh Thy | Trường ĐHNN Đại học Đà Nẵng Trường ĐH Hoa Sen Trường ĐH Đà Lạt |
| 20 | NA6105 | Ngữ pháp chức năng | TC | 3-2-1 | GS. Hoàng Văn Vân PGS. Phan Văn Hòa TS. Lê Hoàng Dũng | ĐHNN ĐHQG Hà Nội ĐHNN ĐH Đà Nẵng ĐHXHNV ĐHQG HCM |
| 21 | NA7106 | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Trương Thị Mỹ Vân TS. Nguyễn Duy Đức | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐH Đà Lạt Trường Đại học Quy Nhơn |
| 22 | NA7107 | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh | TC | 3-2-1 | PGS. Nguyễn Tất Thắng TS. Phan Cảnh Minh Thy TS. Trương Thị Mỹ Vân | Trường ĐH Đà Lạt |
| 23 | NA7108 | Thống kê trong ngôn ngữ học | TC | 3-2-1 | TS. Nguyễn Vĩ Thông TS. Trần Hữu Phúc PGS. Nguyễn Ngọc Vũ | Trường ĐH Đà Lạt Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng Trường ĐH Hoa Sen |

| | | | | | |
|----------------------|--------|--------------------------|----|-------|--|
| D – Đề án tốt nghiệp | | | | | |
| 24 | NA7201 | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ | BB | 9-0-9 | Mô tả chi tiết trong mục 3.3.2, Phần 3 của Đề án đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ NNA của Trường Đại học Đà Lạt |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Quang

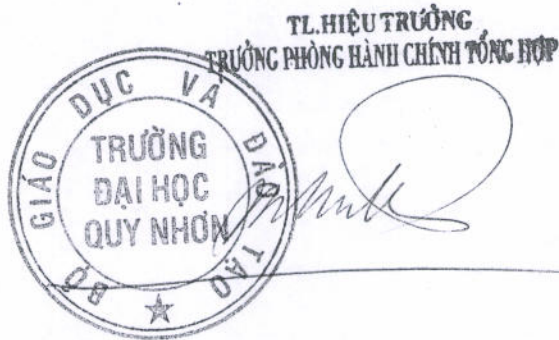
PGS. TS. Nguyễn Quang Ngạn

Trường Đại học Quy Nhơn xác nhận chữ ký trên là của PGS. TS. Nguyễn Quang Ngạn, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường



HIỆU TRƯỞNG *full*

TS. Lê Minh Chiến



TS. Mai Xuân Miên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

**MÃ HỌC PHẦN: NA6101 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG
NGÔN NGỮ HỌC (RESEARCH METHODS IN LINGUISTICS)**

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA6101 |
| Tên học phần | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Ngôn ngữ học (Research methods in Linguistics) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 4 (Lý thuyết: 3, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 75 (Lý thuyết: 45, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Litosseliti, L. (Ed.). (2018). *Research methods in linguistics*. Bloomsbury Publishing.

Tài liệu tham khảo

Creswell, J. W. (2012). *Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research* (4th ed.). Boston: Pearson.

Denzin, N. K., & Lincoln, Y. S. (2011). *The Sage handbook of qualitative research* (4th ed.). Thousand Oaks: Sage.

Johnson, B., & Christensen, L. B. (2014). *Educational research: quantitative, qualitative, and mixed approaches* (3rd ed.). Thousand Oaks, Calif.: Sage Publications.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học (Research method in Linguistics) là một học phần bắt buộc dành cho học viên cao học năm thứ nhất thuộc khối ngành ngôn ngữ Anh. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực NNA như: các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu khoa học, cách thức viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu, hiểu rõ bản chất và quy trình nghiên cứu. Học viên cũng được trang bị những hiểu biết về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và vấn đề đạo văn trong nghiên cứu. Môn học cũng nhấn mạnh đến kỹ năng sử dụng các phần mềm (Excel, SPSS) trong xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu trong ngôn ngữ học, phần mềm Endnote trong việc tạo lập và quản lý danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn, trích nguồn tự động.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**
 - Phân biệt ưu và nhược điểm của các đường hướng nghiên cứu định lượng, định tính và hỗn hợp về các vấn đề trong dạy học tiếng Anh.
 - Thiết kế các bước tiến hành nghiên cứu các vấn đề trong dạy học tiếng Anh.
 - Thực hiện phương pháp thu thập số liệu nghiên cứu, phân tích và tổng hợp số liệu nghiên cứu các nội dung của một bài báo khoa học, tiêu chí đánh giá và lựa chọn bài báo khoa học.
- **Kỹ năng:**
 - Đề xuất các nội dung nghiên cứu trong ngôn ngữ Anh và dạy học tiếng Anh.
 - Xây dựng đề cương nghiên cứu cụ thể.
 - Đánh giá và lựa chọn các phương pháp nghiên cứu cho từng nội dung nghiên cứu cụ thể.
 - Thiết kế các công cụ nghiên cứu phù hợp với nội dung nghiên cứu.
 - Phân tích và đánh giá kết quả nghiên cứu.
 - Hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu khoa học độc lập.
- **Thái độ:**
 - Xây dựng thái độ tích cực đối với việc nghiên cứu các vấn đề trong dạy học Tiếng Anh.
 - Xây dựng thái độ hợp tác trong định hướng nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào hoàn cảnh cụ thể.
 - Xây dựng thái độ tích cực đối với việc tự học suốt đời để hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Vận dụng cấu trúc tổng quát của một bài báo khoa học.
2. Phân tích các bước căn bản trong nghiên cứu khoa học.
3. Phân biệt được các phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một bài báo theo đúng cấu trúc tạp chí yêu cầu phổ biến.
5. Đánh giá và phân tích dữ liệu thu thập được.
6. Đánh giá kết quả nghiên cứu một cách khoa học và thuyết phục.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | x | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | x | | | | | | x |
| 4 | | | x | | | x | | | | | | |
| 5 | | | | | | x | | | | | | |
| 6 | | | | x | | x | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|---|---|
| 7 | | | | | | | | | X | | X | X |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|---|---|

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|---|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài tập cá nhân 1: Xác định vấn đề nghiên cứu cho sẵn | Sau khi học xong Chương 2 | 10% |
| Thuyết trình nhóm 1: Xác định giả thuyết và mục đích nghiên cứu | Sau khi học xong Chương 4 | 10% |
| Thuyết trình nhóm 2: Phân tích phương pháp nghiên cứu cho một bài báo khoa học | Sau khi học xong Chương 7 | 10% |
| Bài tập cá nhân 2: Viết một đánh giá cho một nghiên cứu khoa học | Sau khi học xong Chương 9 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc xác định giả thuyết của một nghiên cứu tự chọn. Từ đó xác định mục đích nghiên cứu đó và đưa ra phương hướng nghiên cứu vấn đề.

Bài thuyết trình nhóm 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích tính hiệu quả, ưu và nhược điểm của một phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong một bài báo khoa học.

Bài tập cá nhân 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập ở nhà. Nội dung bài tập này tập trung vào việc áp dụng được lý thuyết vào việc xác định vấn đề nghiên cứu của một bài báo khoa học tự chọn.

Bài tập cá nhân 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập tại lớp. Học viên viết một bài đánh giá một bài nghiên cứu khoa học tự chọn.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp nghiên cứu khoa học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm 1 | Thuyết trình nhóm 2 | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x | x | x |
| 2 | | x | | | x | x |
| 3 | | x | x | x | | x |
| 4 | | | x | x | x | x |
| 5 | | x | x | x | | x |
| 6 | x | | | x | x | x |
| 7 | x | | | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|---|
| 1&2 (8 tiết) | Giới thiệu Chương 1: Quy trình thực hiện nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định lượng và định tính | Học viên đọc trước Chương 1, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3&4 (8 tiết) | Chương 2: Xác định vấn đề nghiên cứu Bài tập cá nhân 1: Xác định vấn đề nghiên cứu cho sẵn | Học viên đọc trước Chương 2, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV giao bài tập cá nhân 1 về nhà HV làm |
| 5 (4 tiết) | Chương 3: Đánh giá tài liệu nghiên cứu | Học viên đọc trước Chương 3, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên nộp bài tập cá nhân 1. |
| 6 (4 tiết) | Chương 4: Chỉ định mục đích và câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu | Học viên đọc trước Chương 4, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV giao bài thuyết trình nhóm số 1 cho HV về chuẩn bị |
| 7&8 (8 tiết) | Thuyết trình nhóm 1: Xác định giả thuyết và mục đích nghiên cứu Chương 5: Thu thập dữ liệu định lượng Chương 6: Phân tích và giải thích dữ liệu định lượng | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. Học viên đọc trước Chương 5, Chương 6, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|--|
| 9&10 (8 tiết) | Chương 7: Thu thập dữ liệu định tính Chương 8: Phân tích và giải thích dữ liệu định tính | Học viên đọc trước Chương 7, Chương 8 thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV giao bài thuyết trình số 2 cho HV về nhà chuẩn bị |
| 11 (4 tiết) | Thuyết trình nhóm 2: Phân tích phương pháp nghiên cứu cho một bài báo khoa học | HV chuẩn bị bài thuyết trình. Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp GV theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 12 (4 tiết) | Chương 9: Báo cáo và đánh giá nghiên cứu | Học viên đọc trước Chương 9, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV buổi sau kiểm tra cá nhân tại lớp. |
| 13 (4 tiết) | Bài tập cá nhân 2: Viết một đánh giá cho một nghiên cứu khoa học (tại lớp) | HV làm bài tại lớp |
| 14&15 (8 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

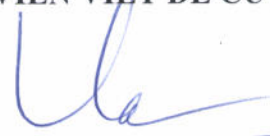
Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Tất Thắng

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Văn Đức

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6102 – VIẾT HỌC THUẬT TRONG NGHIÊN CỨU

(ACADEMIC WRITING IN RESEARCH)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6102 |
| Tên học phần | Viết học thuật trong nghiên cứu (Academic writing in research) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Swales, J. M., & Feak, C. B. (2012). *Academic writing for graduate students: Essential tasks and skills* (3rd edition). Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.

Tài liệu tham khảo

Ivanič, R. (1998). *Writing and identity: The discursal construction of identity in academic writing*. John Benjamins.

Oshima, A., & Hogue, A. (2007). *Introduction to academic writing*. Pearson/Longman.

Lillis, T. M., & Curry, M. J. (2010). *Academic writing in global context*. London: Routledge.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Dựa trên lý thuyết văn bản, lập luận và phân tích thể loại, học phần sẽ giới thiệu cho học viên cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ trong các bài báo về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tính toán và khoa học ngôn ngữ. Học viên sẽ được hướng dẫn cách viết từng tiểu mục trong một bài báo nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, học phần liên quan đến tài liệu tham khảo, lựa chọn tiêu đề và tóm tắt. Khóa học cũng tập trung vào thuật ngữ ngôn ngữ và phong cách khoa học phù hợp trong khoa học ngôn ngữ. Khóa học cũng bao gồm việc sử dụng hiệu quả và biểu diễn biểu đồ của các thành phần văn bản đặc biệt có liên quan đặc biệt đối với khoa học ngôn ngữ chẳng hạn như các ví dụ ngôn ngữ với ẩn dụ và bản dịch, lưu đồ, bảng, cấu trúc đồ thị, kết quả từ các chương trình thống kê, phiên âm và bảng chữ cái nước ngoài, chương trình máy tính và các công thức toán học.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- **Kiến thức:**
 - Phân tích kiến thức chuyên sâu về viết học thuật trong báo chí khoa học.
 - Ứng dụng cách sử dụng ngôn ngữ trong từng tiểu mục của một bài báo và trình bày số liệu, kết quả thống kê một cách khoa học.
- **Kỹ năng:**
 - Xây dựng năng viết học thuật, sử dụng ngôn ngữ khoa học phù hợp.
 - Hoàn thiện kỹ năng thuyết trình trước đám đông, và sử dụng các phần mềm hoặc công cụ nghiên cứu hỗ trợ việc viết báo cho tạp chí khoa học.
- **Thái độ:**
 - Chứng minh thái độ đúng đắn và nghiêm túc trong việc viết học thuật trong nghiên cứu khoa học ngôn ngữ.
 - Chứng minh thái độ tôn trọng bản quyền và chống đạo văn trong viết học thuật.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Ứng dụng và phân tích cấu trúc tổng quát của một bài báo khoa học (cấu trúc IMRD).
2. Ứng dụng cách sử dụng ngôn ngữ học thuật trong viết báo cho tạp chí khoa học thông qua các phân tích ngữ liệu (corpus analysis).
3. Phân biệt được mục đích và cách sử dụng ngôn ngữ trong từ tiểu mục của bài báo.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một bài báo theo đúng cấu trúc tạp chí yêu cầu phổ biến.
5. Vận dụng được các kiến thức công nghệ thông tin để phân tích dữ liệu và trình bày kết quả một cách rõ ràng và thuyết phục.
6. Xây dựng kỹ năng nghiên cứu tài liệu có liên quan về viết học thuật trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản của IMRD.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | x | | | | | | |
| 2 | | | x | x | | x | | | | | | |
| 3 | | | | | | x | | | | | | |
| 4 | | | x | | | x | x | | | | | |
| 5 | | | | | | x | x | | | | | |
| 6 | | | x | x | | x | | x | | | | |
| 7 | | | | | | | | | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Thuyết trình nhóm 1: Phân tích văn bản theo yêu cầu | Sau khi học xong Bài 2 | 10% |

| | | |
|---|---|-----|
| Bài tập cá nhân 1: Viết một bình luận dữ liệu được cho | Sau khi học xong Bài 4 | 10% |
| Bài tập cá nhân 2: Viết một phê bình cho một nghiên cứu tự chọn | Sau khi học xong Bài 6 | 10% |
| Thuyết trình nhóm 2: Phân tích cấu trúc và nội dung bài báo được giao | Sau khi học xong Bài 8 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích các thể loại văn phong trong viết học thuật. Phân tích và đánh giá tính hiệu quả của từng văn phong trong văn bản được giao.

Bài thuyết trình nhóm 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích các tiêu mục trong một bài nghiên cứu được giao. Phân tích và đưa ra đánh giá về cấu trúc bài, nội dung và tính hiệu quả nghiên cứu của bài nghiên cứu được giao.

Bài tập cá nhân 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập ở nhà. Nội dung bài tập này tập trung vào việc áp dụng được lý thuyết vào viết bình luận dữ liệu được cung cấp.

Bài tập cá nhân 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập tại lớp. Học viên viết về một phê bình cho một nghiên cứu tự chọn.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một bài báo hoàn chỉnh theo đúng cấu trúc và ngôn ngữ sử dụng đã học trong học phần cho một đề tài quan tâm.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm 1 | Thuyết trình nhóm 2 | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | x | | x | x | x |
| 2 | | x | | | x | x |
| 3 | | | x | x | x | x |
| 4 | | | x | x | x | x |
| 5 | | | x | x | | x |
| 6 | x | | | | | x |
| 7 | x | | | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------------|---|---|
| 1 (4 tiết) | BÀI 1: Một cách tiếp cận để viết học thuật | Học viên đọc trước Bài 1, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 2 (4 tiết) | BÀI 2: Nội dung chung-cụ thể và cụ thể-chung | Học viên đọc trước Bài 2, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV ra chủ đề cho abi thuyết trình nhóm 1 |
| 3 (4 tiết) | Trình bày nhóm 1: Phân tích văn bản theo yêu cầu | Học viên chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề của Bài 1 và Bài 2 Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp Giảng viên theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 4 (4 tiết) | BÀI 3: Vấn đề, Quy trình và Giải pháp | Học viên đọc trước Bài 3, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 5 (4 tiết) | BÀI 4: Bình luận dữ liệu Bài tập cá nhân 1: Viết một bình luận dữ liệu được cho | Học viên đọc trước Bài 4, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Giao bài tập cá nhân 1 cho học viên làm ở nhà. |
| 6 (4 tiết) | BÀI 5: Viết tóm tắt | Học viên đọc trước Bài 5, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên nộp bài tập cá nhân 1 |
| 7 (4 tiết) | BÀI 6: Viết phê bình Bài tập cá nhân 2: Viết một phê bình cho một nghiên cứu tự chọn | Học viên đọc trước Bài 6, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Giao bài tập cá nhân 2 cho học viên làm ở nhà. |
| 8 (4 tiết) | BÀI 7: Xây dựng một bài báo nghiên cứu I | Học viên đọc trước Bài 7, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9 (4 tiết) | BÀI 8: Xây dựng một bài báo nghiên cứu II | Học viên đọc trước Bài 8, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Giao bài thuyết trình nhóm 2 |
| 10 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm 2: Phân tích cấu trúc và nội dung bài báo được giao | Học viên chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề của Bài 7 và Bài 8 Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp Giảng viên theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:


Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA


Hồ Tú Cường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6103 – NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG
(GENERAL LINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6103 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Fromkin, V., Rodman, R., & Hyams, N. (2018). *An introduction to language*. Cengage Learning.

Tài liệu tham khảo

Finegan, E. (2004). *Language: Its structure and Use*. USA: Thomson Wadsworth.

Fromkin, V. A, Curtis, S., Hayes, B.T. et al. (2000). *Linguistics: An Introduction to Linguistic Theory*. USA: Blackwell Publisher Inc.

Fromkin, V., Rodman, R. & Hyams, N. (2006). *An Introduction to Language*, Eighth Edition. Heinle.

Halliday, M.A.K. (1994). *An Introduction to Functional Grammar*. USA: OUP.

Ladefoged, P. (2000). *A Course in Phonetics*. 4th ed. Boston: Wadsworth.

Lyon, J. (1996). *Linguistics Semantics: An Introduction*. UK: CUP..

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ âm, âm vị học, hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, bắt đầu từ những kiến thức và kỹ năng mà mỗi học viên có được liên quan đến tiếng mẹ đẻ của mình và các ngôn ngữ khác mà họ đã học trước đó. Học phần cũng dự định cung cấp kiến thức về sự biến đổi ngôn ngữ cả về sự khác biệt và liên quan đến sự phân tầng xã hội. Ngoài ra, vì sự phản ánh về hoạt động của ngôn ngữ đòi hỏi phải có vốn từ vựng chuyên

ngành để mô tả các hiện tượng khác nhau, chương trình nhằm cung cấp kiến thức chuyên môn cụ thể theo hướng này.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**
 - Phân tích được các khái niệm ngôn ngữ học, các khuynh hướng chính trong nghiên cứu ngôn ngữ và một số thuật ngữ cơ bản;
 - Đánh giá bản chất của ngôn ngữ;
 - Vận dụng các bình diện ngữ pháp (hình thái, cú pháp, nghĩa, ngữ âm – âm vị học) của ngôn ngữ.
- **Kỹ năng:**
 - Xây dựng kỹ năng trình bày, so sánh và phân tích các nội dung kiến thức mà học phần cung cấp;
 - Xây dựng kỹ năng xem xét và đánh giá việc sử dụng các kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học trong lý luận dạy học ngôn ngữ.
- **Thái độ:**
 - Chứng minh ý thức được ngôn ngữ học là một cơ sở nền tảng của phương pháp luận về dạy học ngôn ngữ;
 - Chứng minh ý thức luôn nghiên cứu ngôn ngữ để nâng cao năng lực ngôn ngữ, cả tri và hành năng, nhằm liên tục cập nhật và cải tiến phương pháp luận dạy học ngôn ngữ.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích các khái niệm về ngôn ngữ học, phân biệt được các khái niệm trong ngôn ngữ học.
2. Phân biệt được các phạm trù ngôn ngữ như ngữ âm học, âm vị học, hình thái học, ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.
3. Vận dụng được các lý thuyết về các phạm trù trong ngôn ngữ áp dụng vào thực tiễn phân tích ngôn ngữ khác nhau.
4. Thực hiện được những thực nghiệm về ngôn ngữ.
5. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình học:

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | x | | | | | | |
| 2 | | | | x | | x | | | | | | |
| 3 | | | x | x | | | | | | | | |
| 4 | | | x | x | x | x | x | x | | | | |
| 5 | | | | | | | | | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Chuyên cần và tham gia thảo luận | Mỗi buổi học | 20% |
| Bài thi giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Chương 4 | 15% |
| Bài thi giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong buổi thứ 9 | 15% |
| Bài thi kết thúc học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần và tham gia thảo luận (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thi giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 1 đến số 4. Bài thi bao gồm các câu hỏi lý thuyết trắc nghiệm và tự luận, và các bài tập thực hành các lý thuyết đã học.

Bài thi giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 5 đến số 8. Bài thi bao gồm các câu hỏi lý thuyết trắc nghiệm và tự luận, và các bài tập thực hành các lý thuyết đã học.

Bài thi kết thúc học phần (chiếm 50% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học của cả khóa học. Bài thi bao gồm các câu hỏi lý thuyết trắc nghiệm và tự luận, và các bài tập thực hành các lý thuyết đã học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Chuyên cần và tham gia thảo luận | Bài KT giữa kỳ 1 | Bài KT giữa kỳ 2 | Bài thi kết thúc học phần |
|--------------|----------------------------------|------------------|------------------|---------------------------|
| 1 | x | x | | x |
| 2 | x | x | | x |
| 3 | x | | x | x |
| 4 | x | | x | x |
| 5 | x | | x | |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------------|---|---|
| 1 (4 tiết) | CHƯƠNG 1: Ngôn ngữ là gì? | Đọc tài liệu trước khi lên lớp, chuẩn bị sẵn các câu hỏi về các vấn đề chưa rõ để thảo luận trên lớp, báo cáo trước lớp. |
| 2 (4 tiết) | CHƯƠNG 2: Hình thái: Các từ của ngôn ngữ | Đọc tài liệu trước khi lên lớp, chuẩn bị sẵn các câu hỏi về các vấn đề chưa rõ để thảo luận trên lớp, báo cáo trước lớp. |
| 3 (4 tiết) | CHƯƠNG 3: Cú pháp: Sử dụng vô hạn các phương tiện hữu hạn | Đọc tài liệu trước khi lên lớp, chuẩn bị sẵn các câu hỏi về các vấn đề chưa rõ để thảo luận trên lớp, báo cáo trước lớp. |
| 4 (4 tiết) | CHƯƠNG 4: Ý nghĩa của ngôn ngữ | Đọc tài liệu trước khi lên lớp, chuẩn bị sẵn các câu hỏi về các vấn đề chưa rõ để thảo luận trên lớp, báo cáo trước lớp. Dặn dò HV chuẩn bị bài kiểm tra số 1. |
| 5 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (tại lớp) | Học viên làm bài kiểm tra. |
| 6 (4 tiết) | CHƯƠNG 5: Ngữ âm: Âm thanh của ngôn ngữ | Học viên đọc trước Chương, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 7 (4 tiết) | CHƯƠNG 6: Âm vị học: Các mẫu âm thanh của ngôn ngữ | Học viên đọc trước Chương 6, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 8 (4 tiết) | CHƯƠNG 7: Ngôn ngữ trong xã hội | Học viên đọc trước Chương 7, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9 (4 tiết) | Ngữ dụng học | Đọc tài liệu trước khi lên lớp, chuẩn bị sẵn các câu hỏi về các vấn đề chưa rõ để thảo luận trên lớp, báo cáo trước lớp. Dặn dò HV chuẩn bị bài kiểm tra số 2. |
| 10 (4 tiết) | Bài kiểm tra số 2 (tại lớp) | Học viên chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề của Bài 7 và Bài 8 Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp GV theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn thi kết thúc học phần | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.

- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:


Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG


Đặng Hữu Sơn

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

TRƯỞNG KHOA



Hồ Tú Giảng



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6104 – NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU
(CONTRASTIVE LINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6104 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Ke, P., Ke, & Zhu. (2019). *Contrastive linguistics*. Peking University Press.

Tài liệu tham khảo

James, Carl. (1980). *Contrastive analysis: Applied linguistics and language study*. Harlow, Essex: Longman

Lê Quang Thiêm. (2004). *Ngôn Ngữ học Đối chiếu*. NXB ĐHQG Hà Nội

Stig, Johansson. (2007). *Seeing Through Multilingual Corpora on the Use of Corpora in Contrastive Studies*. Studies in corpus linguistics. Amsterdam: J. Benjamins.

Trần Hữu Mạnh. (2007). *Ngôn ngữ học đối chiếu - Cú pháp tiếng Anh - tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này tập trung vào mối liên hệ giữa mô tả ngôn ngữ với trọng tâm là sự so sánh tiếng Anh và tiếng Việt, sự biến đổi kiểu chữ và ngôn ngữ học chính thức bằng cách giải quyết một số hiện tượng ngôn ngữ cụ thể thông qua các mô-đun ngữ pháp truyền thống và giao diện của chúng. Một trong những mục tiêu chính của ngôn ngữ học chính thức là cố gắng mô hình hóa phổ biến thể được ghi lại bằng ngôn ngữ tự nhiên, không phải là không giới hạn hoặc ngẫu nhiên. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có những mô tả chính xác về các ngôn ngữ riêng lẻ, cho phép học viên so sánh chúng với các thuộc tính khác với các ngôn ngữ khác. Phân loại ngôn ngữ, nghiên cứu về các phổ quát ngôn ngữ hoặc các phương pháp tiếp cận tham số từ quan điểm ngữ pháp phổ quát giải quyết chủ đề này bằng các công cụ lý thuyết và phân tích khác nhau mà học viên sẽ cố gắng hiểu thông qua việc xem xét một số nghiên cứu điển hình có thành phần đa ngôn ngữ mạnh mẽ.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**

- Phân tích kiến thức về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp, ý nghĩa của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ; các bình diện, các khuynh hướng nghiên cứu.
- Phân tích kiến thức về những đặc trưng cơ bản của tiếng Anh và tiếng Việt về các phương diện ngữ âm, âm vị học, hình thái học, cú pháp học, ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.
- Vận dụng kiến thức về những đặc thù cơ bản về văn hóa Anh - Việt.
- Đánh giá sự giống nhau và khác biệt căn bản của tiếng Anh và tiếng Việt qua đó biết cách đối chiếu hai ngôn ngữ này trên các bình diện của ngôn ngữ.

- **Kỹ năng:**

- Phân biệt phạm vi đối tượng cho các loại nghiên cứu với mục đích lý luận và thực tiễn cụ thể.
- Phát triển kỹ năng mô tả và so sánh các khía cạnh của các hệ thống ngôn ngữ khác nhau.
- Phát triển kỹ năng mô tả các đặc điểm của ngôn ngữ, sử dụng lý thuyết để chứng minh cho các điểm giống và khác biệt của các hệ thống ngôn ngữ.

- **Thái độ:**

- Chứng minh thái độ học tập nghiêm túc đối với việc trau dồi, nâng cao hiểu biết và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ;
- Chứng minh thái độ tích cực trong việc chuẩn bị các tài liệu học tập liên quan đến bài học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân biệt kiến thức về các khái niệm trong ngôn ngữ học đối chiếu.
2. Vận dụng được lý thuyết ngôn ngữ đối chiếu vào việc so sánh đặc trưng các phạm trù ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt.
3. Đánh giá các bài báo khoa học về ngôn ngữ đối chiếu.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài ngôn ngữ đối chiếu.
5. Xây dựng kỹ năng đánh giá và phân tích dữ liệu thu thập được.
6. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | | x | x | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | x | x | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | x | x | | | x | | x |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài tập cá nhân số 1 (tại lớp): Xác định vấn đề nghiên cứu trong một bài báo KH tự chọn | Sau khi học xong Chuyên đề 2 | 10% |
| Bài thuyết trình nhóm số 1: Phân tích nguyên tắc và phương pháp đối chiếu của một bài báo KH | Sau khi làm xong bài tập cá nhân 1 | 10% |
| Bài tập cá nhân 2: Viết một bài đánh giá cho một bài báo khoa học trong ngôn ngữ đối chiếu (tại lớp) | Sau khi học xong Chuyên đề 6 | 10% |
| Bài thuyết trình nhóm số 2: Discussion leading – Chọn 1 bài báo KH liên quan và cho cả lớp thảo luận nội dung bài báo | Sau khi làm xong bài tập cá nhân 2 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc xác định nguyên tắc và phương pháp đối chiếu của một bài báo KH. Phân tích các ưu nhược điểm của phương pháp đối chiếu sử dụng trong bài báo đó.

Bài thuyết trình nhóm 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp. Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị một phần discussion leading bằng cách chọn một bài báo KH về ngôn ngữ đối chiếu, sau đó cho cả lớp thảo luận nội dung bài báo để có thể nắm được nội dung bài báo.

Bài tập cá nhân 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm tại lớp. Mỗi Hv được yêu cầu chọn 1 bài báo KH liên quan NN đối chiếu và xác định vấn đề nghiên cứu của bài báo khoa học đó.

Bài tập cá nhân 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập tại lớp. Học viên viết một bài đánh giá một bài nghiên cứu khoa học liên quan NN đối chiếu tự chọn.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp đối chiếu ngôn ngữ.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm 1 | Thuyết trình nhóm 2 | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|---------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | | x | x | x | x | x |
| 2 | | | | | x | x |
| 3 | | x | x | x | | x |
| 4 | | x | x | | x | x |
| 5 | | x | x | x | | x |
| 6 | x | | | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: - Tổng quan về Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu; - Những vấn đề cơ bản về ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3&4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: - Nguyên tắc đối chiếu - Phương pháp đối chiếu | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV ôn tập cho bài tập cá nhân số 1 |
| 5 (4 tiết) | - Bài tập cá nhân số 1 (tại lớp): Xác định vấn đề nghiên cứu trong một bài báo KH tự chọn | Học viên làm bài tập GV dặn dò HV chuẩn bị bài làm nhóm số 1 |
| 6 (4 tiết) | - Bài thuyết trình nhóm số 1: Phân tích nguyên tắc và phương pháp đối chiếu của một bài báo KH | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 7&8 (8 tiết) | Chuyên đề 3: - So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về ngữ âm và âm vị học - So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về hình thái học. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9 (4 tiết) | Chuyên đề 4: So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về cú pháp. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 10&11 (8 tiết) | Chuyên đề 5: - So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về ngữ nghĩa học. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|---|
| | - So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về ngữ dụng học và diễn ngôn. | |
| 12 (4 tiết) | Chuyên đề 6: - So sánh đối chiếu Tiếng Anh và Tiếng Việt: về giao thoa văn hoá. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV ôn tập cho bài tập cá nhân số 2 |
| 13 (4 tiết) | - Bài tập cá nhân 2: Viết một bài đánh giá cho một bài báo khoa học trong ngôn ngữ đối chiếu (tại lớp) | HV làm bài tại lớp GV dặn dò HV chuẩn bị bài làm nhóm số 2 |
| 14 (4 tiết) | - Bài thuyết trình nhóm số 2: Discussion leading – Chọn 1 bài báo KH liên quan và cho cả lớp thảo luận nội dung bài báo | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 14&15 (8 tiết) | - Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

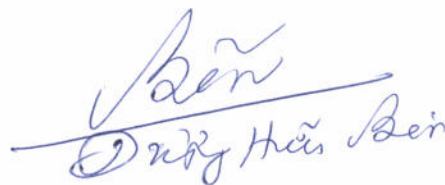
Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6207 - GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA
(INTERCULTURAL COMMUNICATION)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6207 |
| Tên học phần | Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Gudykunst, W. B. (2003). *Cross-cultural and intercultural communication*. SAGE Publications.

Tài liệu tham khảo

Jandt, F. E. (2015). *An Introduction to Intercultural Communication: Identities in a Global Community (8th ed.)*. SAGE Publications.

Nguyễn Quang (1998). *Intercultural Communication*. HULIS- VNU.

Nguyễn Quang (2002). *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hóa*. Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia.

Nguyễn Quang (2004). *Giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa*. Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản như 'Văn hoá', 'Giao văn hoá', 'Giao tiếp', 'Giao tiếp nội văn hoá', 'Giao tiếp liên văn hoá', 'Giao tiếp giao văn hoá', 'Giao tiếp xuyên văn hoá' ...

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù 'Chủ quan tính-Khách quan tính' và các biểu hiện của bình diện này trong giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù 'Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính' trong giao tiếp nội/giao văn hoá, sự khác biệt giữa lịch sự dương tính (*positive politeness*) và lịch sự âm tính (*negative politeness*), các chiến lược lịch sự âm tính và dương tính trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên

nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù ‘Trực tiếp - Gián tiếp’, các chiến lược trực tiếp và gián tiếp trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết với chúng. Giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- **Kiến thức:**

- Phân tích kiến thức về ảnh hưởng của văn hóa đối với cách diễn đạt, nhận thức và biểu cảm, các đặc tính trong giao tiếp liên văn hóa, cách giao tiếp và hòa nhập trong nền văn hóa khác biệt và trong thế giới hội nhập.
- Vận dụng kiến thức về cách thức giao tiếp liên văn hóa bằng ngôn ngữ và cử chỉ ở các nền văn hóa khác nhau.

- **Kỹ năng:**

- Xây dựng kỹ năng giao tiếp liên văn hóa với các dân tộc trong các nền văn hóa, môi trường giáo dục và xã hội khác nhau;
- Vận dụng kiến thức và kỹ năng giao tiếp liên văn hóa để có thể nghiên cứu độc lập;
- Xây dựng khả năng lập luận và đánh giá những phương thức giao tiếp liên văn hóa vào sử dụng ngôn ngữ, phân tích ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Anh.

- **Thái độ:**

- Chứng minh thái độ nghiêm túc, chủ động và tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận trong giờ học.
- Xây dựng thái độ hợp tác khi tham gia trình bày theo nhóm hoặc theo cặp về một vấn đề liên quan đến giao tiếp liên văn hóa.
- Chứng minh khả năng nhận thức các trở ngại trong giao tiếp liên văn hóa.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích và phân biệt kiến thức, khái niệm trong giao tiếp liên văn hóa.
2. Ứng dụng được các lý thuyết vào thực tiễn phân tích tình huống giao tiếp liên văn hóa trong thực tế.
3. Phân biệt được mục đích và cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp liên văn hóa.
4. Vận dụng được những kiến thức viết một đề cương nghiên cứu cho một đề tài trong giao tiếp liên văn hóa.
5. Vận dụng được các kiến thức công nghệ thông tin để phân tích dữ liệu và trình bày kết quả một cách rõ ràng và thuyết phục.
6. Xây dựng kỹ năng nghiên cứu tài liệu có liên quan về giao tiếp liên văn hóa.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | X | | | | | | | | | |
| 2 | | | X | | | | | | | | | |

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 3 | | | x | | | | | | | | | |
| 4 | | | x | | | x | | | | | | |
| 5 | | | | x | | x | | | | | | |
| 6 | | | | x | | x | x | | | | | |
| 7 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Thuyết trình nhóm 1: Phân tích tình huống giao tiếp liên văn hóa | Sau khi học xong Chương 4 | 15% |
| Thuyết trình nhóm 2: Phân tích tình huống thể hiện sức văn hóa và xung đột văn hóa. | Sau khi học xong Chương 8 | 15% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích một tình huống trong giao tiếp liên văn hóa. HV lựa chọn một tình huống thực tế hoặc trên phim ảnh, truyện viết để phân tích các khía cạnh giao tiếp.

Bài thuyết trình nhóm 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích một tình huống thể hiện sự sốc văn hóa hoặc xung đột văn hóa. Tình huống thực tế hoặc qua phim ảnh, truyện viết.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương nghiên cứu một vấn đề liên quan giao tiếp liên văn hóa.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm 1 | Thuyết trình nhóm 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 1 | | X | | X |
| 2 | | X | X | X |
| 3 | | X | X | X |
| 4 | | | X | X |
| 5 | | | X | X |
| 6 | X | | | X |
| 7 | X | | | X |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|---------------|--|---|
| 1 (4 tiết) | Chương 1: - Nhập môn: phương thức học, tài liệu nghiên cứu và cách thức kiểm tra đánh giá. - Giới thiệu chung về giao tiếp liên văn hoá. | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 2 (4 tiết) | Chương 2: Lý thuyết về giao tiếp liên văn hoá. | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3 (4 tiết) | Chương 3: Giao tiếp trong giao tiếp liên văn hoá. | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 4 (4 tiết) | Chương 4: Ngôn ngữ và cách thức giao tiếp liên văn hoá bằng lời nói | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV chuẩn bị bài thuyết trình nhóm số 1 |
| 5 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm số 1 | Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp Giảng viên theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 6 (4 tiết) | Chương 5: Giao tiếp liên văn hóa bằng ngôn ngữ cử chỉ | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 7 (4 tiết) | Chương 6: Ảnh hưởng của văn hóa lên cách diễn đạt, nhận thức và biểu cảm | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 8 (4 tiết) | Chương 7: Tri thức hiểu biết và ảnh hưởng trong các mối quan hệ giao tiếp liên văn hóa | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9 (4 tiết) | Chương 8: - Sốc và các xung đột trong giao tiếp liên văn hóa - Các vấn đề trong nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa | HV đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Giao bài thuyết trình nhóm 2 |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------------|---|--|
| 10 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm 2 | Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp Giảng viên theo dõi và đánh giá bài thuyết trình |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.


- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị

phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG


Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6208 – NGHIÊN CỨU TRONG DỊCH THUẬT
(TRANSLATION STUDIES)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|---------------|---|
| Mã học phần | NA6208 |
| Tên học phần | Nghiên cứu trong dịch thuật (Translation studies) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Số tín chỉ | 2 (Lý thuyết: 1, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 45 (Lý thuyết: 15, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Boase-Beier, J. (2011). *A critical introduction to translation studies*. Bloomsbury Publishing.

Tài liệu tham khảo

Hattie, J. (2009) *Visible Learning: A Synthesis of Over 800 Meta-Analyses Relating to Achievement*. Routledge.

Kozulin, A., Gindis, B., Ageyev, V. S., & Miller, S. M. (2003). *Introduction: Sociocultural Theory and Education: Students, Teachers, and Knowledge*. Vygotsky's Educational Theory in Cultural Context, 1–14.

Powell, K. C., & Kalina, C. J. (2009). *Cognitive and Social Constructivism: Developing Tools for an Effective Classroom*. *Education*, 130(2), 10.

Lloyd, C., & Trangmar, R. (2012). Investigating the Implications of Hattie's (2012) *Synthesis of Meta-Analyses for Teaching Higher Education in Further Education*.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính trong lý thuyết dịch thuật và tập trung vào ứng dụng của chúng vào thực hành dịch thuật. Học phần đề cập đến các vấn đề về tính tương đương, tính chất hình thức của văn bản với tư cách là đối tượng để phân tích ở cấp độ ngôn ngữ, ngữ nghĩa, diễn ngôn và thực dụng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận chức năng đối với thực hành dịch thuật và cách tiếp cận mô tả và xã hội học đối với nghiên cứu dịch thuật. Học viên sẽ được cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật, nâng cao nhận thức của họ về cả sự đa dạng của các phương pháp dịch thuật có thể có và mối quan hệ giữa các phương pháp tiếp cận này.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- Kiến thức:

- Ứng dụng lý thuyết dịch cần thiết cho việc dịch thuật.
 - Thiết kế, xây dựng nghiên cứu liên quan đến dịch thuật.
- Phân tích cách vay mượn trực hoặc gián tiếp các từ bản ngữ; các kiểu dịch sao phỏng (calque hay loan translation), các cách chuyển đổi ngữ pháp, ý tưởng v.v... trong quá trình dịch;
- **Kỹ năng:**
- Vận dụng các lý thuyết về dịch để áp dụng vào công việc dịch thuật.
 - Thực hiện một nghiên cứu liên quan đến dịch thuật.
- **Thái độ:**
- Chứng minh nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ tích cực trong quá trình học các học phần khác.
 - Chứng minh ý thức vận dụng các lý thuyết dịch vào công việc dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích các thuyết trong dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật.
2. Phân biệt được các phương pháp dịch thuật.
3. Đánh giá được các lý thuyết vào thực tiễn dịch thuật và nghiên cứu dịch thuật.
4. Đánh giá những bài báo khoa học liên quan đến nghiên cứu dịch thuật.
5. Vận dụng các lý thuyết dịch thuật vào việc viết đề cương nghiên cứu cho công việc dịch thuật.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | x | | | | | | | | | |
| 4 | | | | x | x | | | | | | | |
| 5 | | | | x | | x | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài tập dịch thuật cá nhân: Dịch một mẫu văn bản yêu cầu (tại lớp) | Sau khi học xong Chuyên đề 8 | 15% |

| | | |
|---|---|-----|
| Thuyết trình nhóm: Phân tích, đánh giá 1 bài báo KH liên quan các thuyết trong dịch thuật | Sau khi làm xong bài tập cá nhân | 15% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài tập dịch thuật cá nhân (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu mỗi HV dịch thuật các mẫu văn bản khác nhau tại lớp. HV áp dụng các phương pháp và lý thuyết dịch thuật đã học để đưa vào bài dịch.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc phân tích, đánh giá một bài báo KH liên quan đến dịch thuật.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương nghiên cứu một vấn đề liên quan học tập ngôn ngữ.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Bài tập dịch thuật cá nhân | Thuyết trình nhóm | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|----------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | x | x |
| 3 | | x | | x |
| 4 | | | x | x |
| 5 | x | | | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: Hai phương pháp dịch do Vinay và Darbelnet đề xướng: - Dịch trực tiếp (Direct Translation) và dịch không trực diện (Oblique Translation). Trong dịch trực tiếp, nêu bật cách vay mượn trực tiếp hoặc gián tiếp các từ bản ngữ, cách dịch sao phỏng (calque hay loan translation) và cách dịch nguyên văn nguyên văn (literal translation). | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|---|---|
| | - Trong dịch không trực diện, phân tích thật rõ ba phương thức: Chuyển đổi ngữ pháp (transposition), Điều biến ý tưởng (Modulation), và dịch phóng tác (Adaptation). | |
| 3 (4 tiết) | Chuyên đề 2: Sự tương đương về Dịch. Các định nghĩa khác nhau và những phương pháp tạo ra những tương đương về dịch. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 4&5 (8 tiết) | Chuyên đề 3: Sự khác biệt giữa sự tương đương về hình thức (formal equivalence) và sự tương đương động (dynamic equivalence). Các loại hình về sự tương đương trong dịch và tìm hiểu thế nào là mô hình dịch động (The Dynamic Translation Model [DTM]) | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 6 (4 tiết) | Chuyên đề 4: Đánh giá chất lượng dịch. Những ý kiến khác nhau về tiêu chí đánh giá chất lượng dịch. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 7 (4 tiết) | Chuyên đề 5: Ba hướng tiếp cận khoa học (approaches) để đánh giá chất lượng dịch: a) Quan điểm của trường phái nhận thức (Metalist Views); b) Quan điểm của trường phái dựa vào phản ứng (Response-based approach) và c) Quan điểm của trường phái dựa vào văn bản và của sự phân tích diễn ngôn (Text and discourse-based approach) | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 8 (4 tiết) | Chuyên đề 6: Đề xuất của House về cách tiến hành đánh giá chất lượng dịch. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV ôn tập chuẩn bị Bài tập dịch thuật cá nhân. |
| 9 (4 tiết) | - Bài tập dịch thuật cá nhân (tại lớp) | HV làm bài tập tại lớp Dặn dò HV chuẩn bị bài thuyết trình nhóm |
| 10 (4 tiết) | - Bài thuyết trình nhóm | HV trình bày bài nhóm Giảng viên tham gia đóng góp ý kiến. |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn viết tiểu luận cuối khóa | HV củng cố kiến thức GV hướng dẫn ôn tập và làm bài |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.

- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6209 – NGÔN NGỮ, VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI
(LANGUAGE, CULTURE, AND SOCIETY)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6209 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ, Văn hóa và Xã hội (Language, Culture, and Society) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Stanlaw, J. (2018). *Language, culture, and society: An introduction to linguistic anthropology*. Routledge.

Tài liệu tham khảo

Brenneis, D. (2018). *The matrix of language: Contemporary linguistic anthropology*. Routledge.

Ahearn, L. M. (2021). *Living language: An introduction to linguistic anthropology*. John Wiley & Sons.

Kovecses, Z. (2006). *Language, mind, and culture: A practical introduction*. Oxford University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính về việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội và mối quan hệ của nó với nền văn hóa của người nói. Học viên được giới thiệu với các lĩnh vực rộng lớn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ nhân loại học. Học phần nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ giữa các khu vực, dân tộc, tầng lớp xã hội, giới tính, tuổi tác, tôn giáo, trình độ học vấn, v.v. để hiểu các thể chế văn hóa và thể giới quan của các diễn giả. Trọng tâm chính sẽ là làm thế nào các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại, bổ sung hoặc thay thế các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác hoặc thậm chí tạo ra các ngôn ngữ mới. Học phần sẽ dựa trên hoạt động và sẽ khuyến khích học sinh quan sát ngôn ngữ khi nó được sử dụng xung quanh họ. Học viên có thể được yêu cầu thu thập và phân tích dữ liệu ngôn ngữ xác thực được sử dụng trong cộng đồng.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- Kiến thức:

- Phân tích mối quan hệ cơ bản giữa ngôn ngữ và văn hóa bằng cách xem xét các phương pháp tiếp cận nhân học đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ.

- Kỹ năng:

- Đánh giá được cách ngôn ngữ phản ánh và tạo ra các mối quan hệ tư tưởng, văn hóa, bản sắc và quyền lực.
- Áp dụng được các khái niệm trong nghiên cứu nhân học vào trải nghiệm hàng ngày của chính mình với ngôn ngữ.

- Thái độ:

- Xây dựng nhận thức về tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ tích cực trong quá trình học các học phần khác.
- Chứng minh ý thức vận dụng các lý thuyết dịch vào công việc dịch thuật và nghiên cứu nhân chủng học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích, phân biệt các lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.
2. Đánh giá được sự đa dạng và phức tạp của ngôn ngữ.
3. Vận dụng phương pháp nghiên cứu và các thuyết trong nhân chủng học.
4. Đánh giá các bài báo khoa học về nhân học.
5. Vận dụng các lý thuyết nhân học vào việc viết đề cương nghiên cứu cho công việc dịch thuật.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | x | | x | | | | | | |
| 4 | | | | x | | | | | | | | |
| 5 | | | x | | | x | x | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------------|--------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | Mỗi buổi học | 15% |

| | | |
|---|---|-----|
| Discussion leading (cá nhân) | Mỗi buổi học sau buổi học thứ 1 | 15% |
| Thuyết trình nhóm: Trình bày một ứng dụng của thuyết nhân học vào thực tiễn ngôn ngữ xã hội | Sau khi hoàn thành Chuyên đề 6 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Các nhóm sẽ thảo luận và đề xuất ý kiến đóng góp trong mỗi buổi học.

Discussion leading (cá nhân) (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu mỗi HV bắt thăm 1 tiêu mục trong một đơn vị bài học được GV phân sẵn, sau đó chuẩn bị bài giảng, hoạt động thảo luận, câu hỏi thảo luận để cả lớp cùng nhau thảo luận và nắm bắt nội dung bài học.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc trình bày một ứng dụng của thuyết nhân học trong thực tiễn ngôn ngữ xã hội.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương nghiên cứu một vấn đề liên quan nhân học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Discussion leading (cá nhân) | Thuyết trình nhóm | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | x | | | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|---|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: - Giới thiệu Nhân học ngôn ngữ - Phương pháp Nhân học ngôn ngữ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3&4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: - “Nuts and Bolts” của Nhân học Ngôn ngữ I: Ngôn ngữ Là Âm thanh - “Nuts and Bolts” của Nhân học ngôn ngữ học II: Cấu trúc của từ và câu | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 5 (8 tiết) | Chuyên đề 3: - Giao tiếp phi ngôn ngữ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 6&7 (8 tiết) | Chuyên đề 4: - Sự phát triển và tiến hóa của ngôn ngữ: Sự ra đời ngôn ngữ, Sự phát triển ngôn ngữ và Sự chết của ngôn ngữ - Tiếp thu và sử dụng (các) ngôn ngữ: - Cuộc sống với ngôn ngữ đầu tiên, ngôn ngữ thứ hai và hơn thế nữa | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 8 (4 tiết) | Chuyên đề 5: Ngôn ngữ xuyên thời gian | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 9 (5 tiết) | Chuyên đề 6: Ngôn ngữ trong Biến thể và Ngôn ngữ trong Liên hệ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 10 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm | HV trình bày bài nhóm GV tham gia đóng góp ý kiến. |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn viết tiểu luận cuối khóa | Học viên cùng cố kiến thức Giảng viên hướng dẫn ôn tập và làm bài |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.

- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA



Hồ T. Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA7101 – PHÂN TÍCH ĐIỂN NGÔN (DISCOURSE ANALYSIS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA7101 |
| Tên học phần | Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Johnstone, B. (2017). *Discourse analysis*. John Wiley & Sons.

Tài liệu tham khảo

Fairclough, N. (2015). *Language and Power*. Routledge.

Flowerdew, J. (2013). *Discourse in English Language Education*. Routledge.

McCarthy, M. (1991). *Discourse Analysis for Language Teachers*. Cambridge: CUP.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Phân tích diễn ngôn là một thuật ngữ chung để chỉ phân tích phê phán có nguồn gốc từ ký hiệu học, phân tích hệ tư tưởng và phân tâm học. Phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng để phân tích văn bản và bài phát biểu nhưng nó cũng thích hợp cho việc phân tích các tài liệu thuộc các loại khác như hình ảnh và phim. Khóa học Phân tích diễn ngôn có hai phần. (1) Lịch sử của các ý tưởng về phân tích diễn ngôn: giới thiệu về các thiết kế đương đại của phân tích diễn ngôn và cách phương pháp phân tích đã được vận hành trong các nghiên cứu trước đó. (2) Phân tích diễn ngôn theo vị trí: trong phần này có cơ hội sử dụng các phương pháp phân tích diễn ngôn khác nhau trên một lượng lớn dữ liệu.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**
 - Phân tích kiến thức về những vấn đề cơ bản và những hướng nghiên cứu chính của phân tích diễn ngôn (diễn ngôn, văn bản, các loại diễn ngôn, mạch lạc, liên kết, phân tích diễn ngôn, phân tích hội thoại, phân tích diễn ngôn sử dụng khối liệu, v.v..).

- Kỹ năng:

- Vận dụng các kiến thức để nhận diện và phân tích các diễn ngôn cụ thể.
- Đánh giá các kiến thức về mạch lạc và liên kết để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn cụ thể và vận dụng vào việc nói, viết tiếng Anh một cách mạch lạc, có liên kết.
- Vận dụng hiểu biết về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn vào hoạt động nghiên cứu khoa học, dạy học tiếng Anh, và các tình huống trong đời sống.

- Thái độ:

- Xây dựng nhận thức được vai trò của các yếu tố trong văn bản và ngoài văn bản (vai trò của người tham gia giao tiếp, ngữ cảnh, chức năng của diễn ngôn, v.v.) trong việc tạo nên các đặc trưng của các loại diễn ngôn, từ đó xây dựng hoặc phân tích các loại diễn ngôn phục vụ mục đích giao tiếp một cách hiệu quả nhất.
- Chứng minh thái độ tích cực đối với học phần và ứng dụng trong thực tiễn dạy học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về các khái niệm trong phân tích diễn ngôn.
2. Phân biệt được các diễn ngôn cụ thể.
3. Vận dụng nâng cao những kiến thức về phân tích diễn ngôn vào thực tiễn sử dụng ngôn ngữ.
4. Đánh giá bài báo khoa học về phân tích diễn ngôn.
5. Ứng dụng được các công cụ hỗ trợ nghiên cứu phân tích diễn ngôn.
6. Vận dụng nâng cao những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài phân tích diễn ngôn.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | x | | | | | | | | |
| 4 | | | | | x | x | | | | | | |
| 5 | | | x | | | | x | | | | | x |
| 6 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|---------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | Mỗi buổi học | 20% |
| Bài tập cá nhân số 1: Phân tích vấn đề nghiên cứu và theoretical framework cho một bài báo KH quan tâm | Sau khi học xong Chương 3 | 15% |

| | | |
|---|---|-----|
| Bài tập cá nhân 2: Viết một bài đánh giá cho một bài báo khoa học trong ngôn ngữ ứng dụng | Sau khi học xong Chương 5 | 15% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Học viên được chia nhóm thảo luận theo từng buổi học.

Bài tập cá nhân 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm ở nhà. Mỗi Hv được yêu cầu chọn 1 bài báo KH liên quan phân tích diễn ngôn và xác định, phân tích vấn đề nghiên cứu và theoretical framework của bài báo khoa học đó.

Bài tập cá nhân 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập ở nhà. Học viên viết một bài đánh giá một bài nghiên cứu khoa học liên quan phân tích diễn ngôn tự chọn.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp nghiên cứu phân tích diễn ngôn.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | | X | X |
| 2 | | | X | X |
| 3 | | X | X | X |
| 4 | | X | X | X |
| 5 | | X | | X |
| 6 | | X | | X |
| 7 | X | | | X |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|--|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: - Tổng quan về chương trình học phần - Khái lược về phân tích diễn ngôn + Diễn ngôn và văn bản + Phân tích diễn ngôn và phân tích văn bản. | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------------|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát về đặc trưng của diễn ngôn (về nội dung, cấu trúc, mạch lạc, liên kết, yếu tố chỉ lượng, yếu tố định biên). - Phân loại diễn ngôn (theo dạng thức nói và viết, theo đơn thoại và đôi thoại, theo tính liên tục hay gián đoạn). | |
| 3&4 (8 tiết) | <p>Chuyên đề 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên kết trong diễn ngôn + Định nghĩa về liên kết + Các phương thức và phương tiện liên kết (phép nối, phép quy chiếu, phép tình lược, phép thế, phép liên kết từ vựng). - Mạch lạc trong diễn ngôn + Định nghĩa về mạch lạc + Phân biệt mạch lạc và liên kết + Các biểu hiện của mạch lạc. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 5&6 (8 tiết) | <p>Chuyên đề 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành động lời nói (khái niệm, phân loại hành động lời nói). - Cấu trúc thông tin - Cấu trúc diễn ngôn - Ngữ cảnh (Định nghĩa, đặc điểm, vai trò của ngữ cảnh trong phân tích diễn ngôn) <p>Bài tập cá nhân số 1</p> | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV làm bài tập cá nhân số 1 ở nhà |
| 7&8 (8 tiết) | <p>Chuyên đề 4:</p> <p>Phân tích hội thoại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lược lời - Cặp liên kết - Quản lý chủ đề - Phân tích hội thoại trong dạy học | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV nộp bài tập cá nhân 1 |
| 9&10 (8 tiết) | <p>Chuyên đề 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích diễn ngôn phê phán - Phân tích diễn ngôn sử dụng khối liệu <p>Bài tập cá nhân số 2</p> | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV làm bài tập cá nhân số 2 ở nhà |
| 11,12&13 (12 tiết) | <p>Chuyên đề 6:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn ngôn trong lớp học và trong các ngữ cảnh giáo dục khác - Phân tích diễn ngôn và dạy học tiếng Anh | HV nộp bài tập cá nhân 2 Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 14&15 (8 tiết) | <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập - Hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.

- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:


Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG


 Nguyễn Việt Thắng
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

Hồ Thị Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6202 – NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI (SOCIOLINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA6202 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Holmes, J., & Wilson, N. (2017). *An introduction to sociolinguistics*. Routledge.

Tài liệu tham khảo

Agha, A. (2006). *Language and social relations*. New York: Cambridge University Press.

Bolton, K. & Kwok, H. (1992). *Sociolinguistics Today: International Perspective*. London: Routledge

Hernández-Campoy, J. M. (2014). Research methods in Sociolinguistics. *AILA Review*, 27(1), 5-29.

Romaine, S. (2000) *Language in Society: An Introduction to Sociolinguistics*. 2nd Edition. Oxford: Oxford University Press

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp cho học viên phần giới thiệu nâng cao về các trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu xã hội học. Nghiên cứu về sự biến đổi và thay đổi ngôn ngữ sẽ được chú ý nhiều, nhưng các phương pháp tiếp cận khác đối với ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội cũng được đưa vào. Hơn nữa, học phần sẽ xem xét quá trình phát triển lịch sử của ngành, và cả tài liệu nghiên cứu cũ hơn và mới hơn sẽ được tham khảo. học phần mang tính tổng quát và liên quan đến các nghiên cứu từ nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, thông thường sẽ nhấn mạnh vào các trường hợp của Việt Nam. Mục đích quan trọng của học phần là phát triển các kỹ năng lý thuyết và phương pháp luận tốt trong việc nghiên cứu các loại hình sử dụng ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:

- Phân tích kiến thức về ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng theo góc độ xã hội.
- Phân biệt các khái niệm chính và các thành tựu chủ yếu của môn Ngôn ngữ xã hội học.

- Kỹ năng:

- Phân biệt được các biến thể ngôn ngữ và đặc trưng của chúng lan tỏa, thay đổi như là hệ quả của việc sử dụng ngôn ngữ trong các chu cảnh xã hội khác nhau.
- Vận dụng cơ hội thảo luận và trao đổi ý kiến, quan điểm cá nhân liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trong môi trường xã hội (giảng dạy) của bản thân mình.
- Ứng dụng các phương pháp đã học vào việc phân tích một mẫu dữ liệu thu thập được từ một chu cảnh xã hội bất kỳ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, giảng dạy.

- Thái độ:

- Chứng minh quan điểm và thái độ khoan dung, trân trọng những tương đồng, dị biệt thể hiện khi giao tiếp ngôn ngữ qua lời nói hoặc cử chỉ qua đó thủ đắc những chuẩn mực và giá trị về bình đẳng, công bằng, dân chủ và mực thước khi giao tiếp ở phạm vi gia đình, lớp học cũng như cộng đồng.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích kiến thức về các thuyết trong ngôn ngữ học xã hội.
2. Phân biệt được các thuyết khác nhau trong ngôn ngữ học xã hội.
3. Phân biệt được các biến thể trong ngôn ngữ.
4. Đánh giá các bài báo khoa học về ngôn ngữ học xã hội.
5. Ứng dụng khả năng thực hiện những thực nghiệm nghiên cứu ngôn ngữ xã hội học.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | X | | | | | | | | | |
| 2 | | | X | | | | | | | | | |
| 3 | | | X | | | | | | | | | |
| 4 | | | | X | X | | | | | | | |
| 5 | | | | | | X | X | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | X | X | X | X |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------------------|-------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 15% |
| Bài tập cá nhân: Viết nhật ký học tập | Sau mỗi buổi học. | |

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---|---------------|
| | | 15% |
| Bài thuyết trình nhóm: Phân tích, đánh giá một nghiên cứu liên quan đến đặc ngôn ngữ học xã hội | Sau khi học xong Chuyên đề 8 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa: Thực nghiệm ngôn ngữ học xã hội | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Các nhóm thảo luận trên lớp, đóng góp xây dựng bài. GV ghi chú, ghi điểm cho các nhóm thảo luận.

Bài tập cá nhân: Viết nhật ký học tập (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên viết nhật ký sau mỗi buổi học để phản ánh kiến thức học được trong buổi học và những điểm chưa rõ trong bài học.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc đánh giá một bài nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc làm một thực nghiệm nghiên cứu một hiện tượng ngôn ngữ trong xã hội học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Thuyết trình nhóm | Bài tập cá nhân | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | | | x |
| 5 | | x | x | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|---------------|---|---|
| 1 (4 tiết) | Chuyên đề 1: Tổng quan về ngôn ngữ xã hội học: - Phạm vi ngôn ngữ xã hội học - Ngôn ngữ và xã hội | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Biến thể ngôn ngữ Biến thể ngôn ngữ và sự thay đổi ngôn ngữ <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ vùng miền - Biến thể xã hội - Biến thể ngôn ngữ và chức năng xã hội | |
| 2&3 (8 tiết) | Chuyên đề 2: Ngôn ngữ trong xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Song ngữ và đa ngôn ngữ - Diglossia - Phong cách và biến thể - Pidgins và Creoles | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 4&5 (8 tiết) | Chuyên đề 3: Ngôn ngữ và giới tính <ul style="list-style-type: none"> - Sự khác biệt giới tính trong việc sử dụng ngôn ngữ - Ngôn ngữ pha trộn - Kiểu ngôn ngữ trong cùng giới tính - Ngôn ngữ, giới tính và mối liên hệ quyền lực | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 6&7 (8 tiết) | Chuyên đề 4: Thái độ ngôn ngữ <ul style="list-style-type: none"> - Phản ứng với ngôn ngữ của người khác - Sử dụng ngôn ngữ và sự rập khuôn - Chính sách ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 8&9 (8 tiết) | Chuyên đề 5: Chuyển mã <ul style="list-style-type: none"> - Trộn mã và chuyển mã - Chuyển mã và thụ đắc ngôn ngữ - Chuyển và vay mượn | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 10 (4 tiết) | Chuyên đề 6: Chính sách ngôn ngữ và hoạch định ngôn ngữ <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ trong giáo dục; - Chuẩn ngôn ngữ; - Vị trí của ngôn ngữ trong giáo dục và xã hội. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 11 (4 tiết) | Chuyên đề 7: Ngôn ngữ và văn hóa <ul style="list-style-type: none"> - Học thuyết Whorf-Sapir; - Uyên ngữ và từ cấm kị; - Các hình thức xung hô. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò học viên viết nhật ký sau buổi học |
| 12&13 (8 tiết) | Chuyên đề 8: Phương pháp nghiên cứu trong xã hội học <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ học điền dã; - Phương pháp điền dã trong nghiên cứu các phương ngữ xã hội; - Các đường hướng dân tộc học trong nghiên cứu ngôn ngữ. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------------|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức trong nghiên cứu. - Dân tộc học trong giao tiếp. - Các biến thể lời nói - Hệ thống tương tác lời nói - Phân tích khung. | |
| 14 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 15 (4 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:


Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:


Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG


Nguyễn Tất Thắng

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6201 – NGỮ DỤNG HỌC (PRAGMATICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Mã học phần | NA6201 |
| Tên học phần | Ngữ dụng học (Pragmatics) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Archer, D., Aijmer, K., & Wichmann, A. (2013). *Pragmatics: An advanced resource book for students*. Routledge.

Tài liệu tham khảo

Grundy, P. (2000) *Doing Pragmatics Second edition*. London and New York: Arnold.

LoCastro, V. (2003) *An Introduction to Pragmatics – Social Action for Language Teachers*. Michigan: The University of Michigan Press

Thomas, J. (1995). *Meaning in interaction: An introduction to pragmatics*. London: Longman

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần trình bày về cách ngôn ngữ tiếp thu ý nghĩa trong ngữ cảnh. Trong nhiều tình huống, ý của người nói vượt xa những gì họ nói một cách rõ ràng. Học phần này thảo luận về các mô hình chính thức đã được đề xuất để giải thích cách những ý nghĩa này được truyền đạt giữa những người đối thoại. Các chủ đề cụ thể bao gồm các tiền giả định và hàm ý thường nảy sinh trong câu, cũng như các hiện tượng diễn ngôn ở cấp độ cao hơn như tính cốt lõi và tính mạch lạc. Học viên có thể kiểm tra những điều này bằng cách sử dụng cả dữ liệu tự nhiên và kết quả điều tra thực nghiệm.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:
 - Phân biệt nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn.

- Xây dựng cơ sở lý luận về nghĩa của ngôn ngữ trong thực tế sử dụng.
 - Ứng dụng phương pháp cụ thể để phân tích ngôn ngữ trong thực tế sử dụng.
 - Phân tích nâng cao kiến thức về các trường phái ngôn ngữ tiên tiến đang thịnh hành và được áp dụng trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ.
- **Kỹ năng:**
- Phân biệt phạm vi đối tượng cho các loại nghiên cứu với mục đích lý luận và thực tiễn cụ thể.
 - Phát triển kỹ năng mô tả và so sánh các khía cạnh của các hệ thống ngôn ngữ khác nhau.
- **Thái độ:**
- Chứng minh thái độ học tập nghiêm túc đối với việc trau dồi, nâng cao hiểu biết và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ;
 - Chứng minh thái độ tích cực trong việc chuẩn bị các tài liệu học tập liên quan đến bài học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về ngữ nghĩa và ngữ dụng học.
2. Vận dụng nâng cao lý thuyết vào việc phân tích các tình huống sử dụng ngôn ngữ trong từng ngữ cảnh khác nhau.
3. Áp dụng nâng cao lý thuyết vào thực tế sử dụng ngôn ngữ.
4. Thực hành các bài tập xử lý tình huống ngôn ngữ đúng đắn trong từng ngữ cảnh.
5. Đánh giá các bài báo khoa học về ngữ dụng học.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | x | | | | | | | | |
| 4 | | | x | | | x | | | | | | |
| 5 | | | | | x | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|-----------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài thuyết trình nhóm: Discussion leading | Mỗi buổi học lý thuyết sau buổi 1 | 10% |
| Bài Kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Chương 4 | 15% |

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------|---------------------------|---------------|
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Chương 8 | 15% |
| Bài thi kết thúc học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm: Discussion leading (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà cho một tiểu mục bài học được chỉ định. Các nhóm sẽ thiết kế câu hỏi thảo luận, bài giảng, và hoạt động học tập để cả lớp có thể nắm được nội dung bài học.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 1 đến 4. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và giải quyết các tình huống trong ngữ cảnh học.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 5 đến 8. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và giải quyết các tình huống trong ngữ cảnh học.

Bài thi kết thúc học phần (chiếm 50% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học của toàn khóa học. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và giải quyết các tình huống trong ngữ cảnh học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm | Bài thi giữa kỳ số 1 | Bài thi giữa kỳ số 2 | Bài thi kết thúc học phần |
|--------------|-------------|-------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | | x | x | x | x |
| 2 | | | | | x |
| 3 | | x | x | x | x |
| 4 | | | x | | x |
| 5 | | x | x | x | x |
| 6 | x | | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------|------------------------------|------------------------------------|
| 1&2 | Chương 1 : Giới thiệu | Học viên đọc trước bài, thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|---|
| (8 tiết) | - Hướng tới một cái nhìn toàn diện về ngữ dụng - Ngữ dụng học và vị trí của nó trong ngôn ngữ học - Ngữ dụng học và các lĩnh vực liên quan - Vai trò của ngữ dụng | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 3&4 (8 tiết) | Chương 2: Ý nghĩa 2.1. Khung phân tích 2.2. Các từ cơ bản về ý nghĩa 2.3. Bối cảnh 2.4. Tài liệu tham khảo 2.5. Sự mơ hồ, cố ý và ép buộc 2.6. Ý nghĩa thực dụng | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 5 (4 tiết) | Chương 3: Tiền giả định và sự tham gia 3.1. Tiền giả định 3.2. Các loại tiền giả định 3.3. Sự tham gia | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 6 (4 tiết) | Chương 4: Hợp tác và hàm ý 4.1. Nguyên tắc hợp tác 4.2. Hàm ý hội thoại 4.3. Hàm ý thông thường | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. Dẫn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |
| 7 (4 tiết) | - Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Học viên làm bài KT |
| 8&9 (8 tiết) | Chương 5: Lời nói hành động: ngôn ngữ như hành động 5.1. Hành vi lời nói 5.2. Giả thuyết hoạt động 5.3. Ngôn ngữ như một đại diện của ý định 5.4. Hành vi lời nói trực tiếp và gián tiếp 5.5. Cuộc hội thoại dưới dạng sự kiện diễn thuyết | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 10 (4 tiết) | Chương 6: Các lý thuyết về phép lịch sự và sự gián tiếp 6.1. Ngữ dụng và gián tiếp 6.2. Tại sao phải sử dụng gián tiếp? 6.3. Gián tiếp và lịch sự 6.4. Lịch sự tích cực và tiêu cực 6.5. Quy tắc lịch sự của Lakoff | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dẫn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 11 (4 tiết) | Chương 7: Ngữ dụng đa văn hóa 7.1. Văn hóa và giao tiếp giữa các nền văn hóa | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|--|
| | 7.2. Các khuôn mẫu văn hóa-tư tưởng 7.3. Hệ thống địa chỉ 7.4. Các thứ nguyên phân loại chính | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dặn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 12&13 (8 tiết) | Chương 8: Làm công việc dự án trong ngữ dụng 8.1 Bản chất của điều tra thực dụng 8.2 Thu thập dữ liệu 8.3 Quy ước về phiên âm 8.4 Các chủ đề có thể điều tra 8.5 Vừa học vừa làm | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Nhóm thuyết trình: Discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định, dặn dò nhóm thuyết trình lần sau. |
| 14 (4 tiết) | Bài thi giữa kỳ số 2 | Học viên làm bài KT |
| 15 (4 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn bài thi cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Chí Tý

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

**MÃ HỌC PHẦN: NA7102– THỰC TẬP NGHIÊN CỨU/DỰ ÁN NGÔN NGỮ
(RESEARCH/PROJECT PRACTICES IN LINGUISTICS)**

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|---------------|--|
| Mã học phần | NA7102 |
| Tên học phần | Thực tập nghiên cứu/dự án ngôn ngữ (Research/Project practices in linguistics) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Số tín chỉ | 6 (Lý thuyết: 0, Thực hành: 6) |
| Số tiết học | 180 (Lý thuyết: 0, Thực hành: 180) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học; Viết học thuật trong nghiên cứu
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet, thu thập và phân tích dữ liệu, sử dụng các phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, giảng dạy.

II. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp cơ hội cho học viên thực hành sâu hơn các kiến thức về nghiên cứu khoa học và ngành ngôn ngữ học. Cơ hội này tạo tiền đề cho quá trình viết Đề án tốt nghiệp thạc sĩ sau này của học viên. Học viên sẽ thực hiện thực tập nghiên cứu với việc thử nghiệm các chương trình hỗ trợ phân tích dữ liệu hoặc giảng dạy dựa trên chủ đề quan tâm và những kiến thức đã học. Như vậy, học viên có thể thực hành thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu qua các phần mềm như SPSS, R, AntConc, WordSmith, VARBRUL.... Hoặc các học viên có thể xây dựng đề án/dự án giảng dạy ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy sáng tạo, hoặc một website giảng dạy tiếng Anh. Học phần này sẽ củng cố lại những kiến thức cần thiết trong nghiên cứu khoa học và yêu cầu học viên thực hiện một đề cương, dàn bài nghiên cứu trong ngôn ngữ học.

III. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- **Kỹ năng:**

- Vận dụng các lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học để áp dụng vào thực tiễn nghiên cứu.
- Vận dụng các kiến thức về công cụ hỗ trợ nghiên cứu để thu thập và phân tích dữ liệu.
- Sử dụng được các công cụ hỗ trợ giảng dạy sáng tạo.
- Thiết kế phần mềm, website, chương trình giảng dạy tiếng Anh sáng tạo, hiệu quả.

- **Thái độ:**

- Chứng minh nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ tích cực trong quá trình thực tập.
- Chứng minh ý thức vận dụng các lý thuyết học tập để tăng cường tính tự chủ của người học.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---------------|---------------|
| Viết báo cáo thực tập dự án nghiên cứu/dự án ngôn ngữ | Cuối học kỳ 3 | 100% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Viết báo cáo thực tập dự án nghiên cứu/dự án ngôn ngữ (chiếm 100% điểm học phần)

Học viên được yêu cầu viết báo cáo về việc thực tập/ thực hành sử dụng các công cụ nghiên cứu/giảng dạy ngôn ngữ. Học phần này không có lý thuyết nhưng sẽ có GV hướng dẫn thực tập, học viên có nhiệm vụ báo cáo và làm việc dưới sự hướng dẫn của GV phân công.

V. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về viết báo cáo thực tập nghiên cứu/dự án ngôn ngữ

- Học viên phải tự lựa chọn chủ đề, lĩnh vực nghiên cứu/dự án.
- Học viên tự làm việc ở nhà, yêu cầu hỗ trợ của GV hướng dẫn khi cần.
- Thái độ đúng đắn với người hướng dẫn thực tập.
- HV nộp bài đúng theo quy định, bài nộp trễ sẽ không được chấp nhận.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú



TRƯỞNG KHOA



Hồ Thu Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

**MÃ HỌC PHẦN: NA7103 – HỌC TẬP VÀ TIẾP THỤ NGÔN NGỮ THỨ HAI
(SECOND LANGUAGE LEARNING AND ACQUISITION)**

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|--|
| Mã học phần | NA7103 |
| Tên học phần | Học tập và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai (Second language learning and acquisition) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Lessard-Clouston, M. (2018). *Second language acquisition applied to English language teaching*. TESOL International Association.

Tài liệu tham khảo

Ellis, R. (2008). *The Study of Second Language Acquisition*. Oxford University Press.

Saville-Troike, M. (2006). *Introducing Second Language Acquisition*. Cambridge University Press.

Lightbown, P. M. & Spada, N. (2013). *Fourth edition. How Languages are Learned*. Oxford University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Mục đích của học phần này là giới thiệu nghiên cứu hiện tại về việc học tập (SLL) và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai (SLA) bằng cách xem xét các vấn đề, khái niệm, phát hiện và lý thuyết chính và cung cấp cơ hội đánh giá một cách phê bình các mô hình và lý thuyết về SLL và SLA bằng cách áp dụng chúng vào phân tích thứ cấp dữ liệu ngôn ngữ. Học phần này giới thiệu cho học viên những phát hiện, mô hình và phương pháp nghiên cứu chính trong lĩnh vực học tập và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai. Học phần khảo sát các vấn đề chung như vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ, ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ hai đối với ngôn ngữ thứ nhất, phổ quát, tuổi tác, đầu vào và sự tương tác và xử lý, cũng như các đặc điểm của việc tiếp thụ âm vị học, từ vựng và cú pháp trong ngôn ngữ thứ hai người học ngôn ngữ. Thành phần thực nghiệm của học phần cung cấp cho học viên kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ thứ hai.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:

- Phân tích các kiến thức về các hiện tượng thụ đặc ngôn ngữ thứ hai
- Phân tích nâng cao kiến thức về quá trình thụ đặc ngôn ngữ thứ hai và các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình thụ đặc ngôn ngữ thứ hai;
- Ứng dụng kiến thức về phương pháp dạy tiếng Anh.

- Kỹ năng:

- Phát triển kỹ năng tự học và nghiên cứu; tìm hiểu vấn đề về thụ đặc ngôn ngữ thứ hai;
- Phát triển kỹ năng tư duy phê phán, tư duy phân tích trong trình bày, thảo luận nhóm;
- Phát triển kỹ năng đọc và viết học thuật nâng cao;
- Phát triển kỹ năng thảo luận, kỹ năng tìm kiếm thông tin phục vụ cho tự học, tự nghiên cứu học phần cũng như trong dạy học tiếng Anh.

- Thái độ:

- Chứng minh nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ nghiêm túc, ham thích học tập và rèn luyện.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về các thuyết trong tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai.
2. Phân biệt được các thuyết khác nhau cho các đối tượng người học khác nhau đặc thụ ngôn ngữ thứ hai.
3. Đánh giá các bài báo khoa học về đặc thụ ngôn ngữ thứ hai.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai.
5. Đánh giá và phân tích dữ liệu thu thập được.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | x | | | | | | | | |
| 4 | | | x | x | | x | | | | | | |
| 5 | | | | | x | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|---|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 15% |
| Bài tập cá nhân: Viết nhật ký học tập | Sau mỗi buổi học. | 15% |
| Bài thuyết trình nhóm: Phân tích, đánh giá một nghiên cứu liên quan đến đặc thù ngôn ngữ thứ hai | Sau khi học xong Chuyên đề 8 | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Các nhóm thảo luận trên lớp, đóng góp xây dựng bài. GV ghi chú, ghi điểm cho các nhóm thảo luận.

Bài tập cá nhân: Viết nhật ký học tập (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên viết nhật ký sau mỗi buổi học để phản ánh kiến thức học được trong buổi học và những điểm chưa rõ trong bài học.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc đánh giá một bài nghiên cứu về đặc thù ngôn ngữ thứ hai.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp nghiên cứu đặc thù ngôn ngữ thứ hai.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm | Bài tập cá nhân | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|-------------------|-----------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | | x |
| 5 | | x | x | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------|--------------|------------------------------------|
| 1 | Chuyên đề 1: | Học viên đọc trước bài, thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|---|
| (4 tiết) | - Giới thiệu quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai - Giới thiệu giáo trình chính và tài liệu tham khảo | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 2&3 (8 tiết) | Chuyên đề 2: - Tác động của các loại hình giảng dạy đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 4&5 (8 tiết) | Chuyên đề 3: - Tương tác trong lớp học và ảnh hưởng của nó đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 6&7 (8 tiết) | Chuyên đề 4: - Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 8&9 (8 tiết) | Chuyên đề 5: - Các quan điểm nhìn từ góc độ văn hóa xã hội đối với việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai trong lớp học | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 10 (4 tiết) | Chuyên đề 6: - Những khác biệt cá nhân và ảnh hưởng của các khác biệt này đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 11 (4 tiết) | Chuyên đề 7: - Lý thuyết và thực tiễn | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV viết nhật ký sau buổi học |
| 12&13 (8 tiết) | Chuyên đề 8: - Phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò học viên chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |
| 14 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 15 (4 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.

- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6206 – NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN (COGNITIVE LINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA6206 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.

Tài liệu tham khảo

Boers, F., & Lindstromberg, S. (2008). *Cognitive linguistic approaches to teaching vocabulary and phraseology*. New York: Mouton de Gruyter.

Croft, W., & Cruse, D. A. (2004). *Cognitive linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphor we live by*. Chicago: The University of Chicago Press.

Langacker, R. W. (2008). *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford: Oxford University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về các lý thuyết cơ bản trong ngôn ngữ học tri nhận. Các khái niệm lý thuyết cơ bản được trình bày và thảo luận như phân loại, khung/miền/trường ngữ nghĩa, nguyên mẫu, đa nghĩa, ẩn dụ, phép hoán dụ và các quan hệ kết hợp và cảm giác như từ ghép nghĩa, từ ghép nghĩa và từ trái nghĩa. Tổng quan về các "trường phái" tri nhận khác nhau như ngữ pháp nhận thức của Langacker, lý thuyết ẩn dụ của Lakoff và ngữ nghĩa khung của Fillmore, ngữ pháp xây dựng cấp tiến của Croft và mô hình dựa trên người dùng (the use-based model). Lý thuyết được áp dụng liên quan đến việc so sánh giữa các ngôn ngữ và dựa trên ngữ liệu về cấu trúc của từ vựng.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:

- Phân tích các nguyên lí và khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận
- Đánh giá một số vấn đề quan trọng của ngữ nghĩa học tri nhận và ngữ pháp tri nhận.
- Vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh

- Kỹ năng:

- Vận dụng được kiến thức đã học để giảng dạy hiệu quả các hiện tượng và cấu trúc ngôn ngữ phức tạp
- Giải thích được cơ chế ý niệm hóa các khái niệm về thế giới xung quanh trong ngôn ngữ.

- Thái độ:

- Xây dựng ý thức đúng đắn về các quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận đối với lĩnh vực ngôn ngữ học nói chung và lĩnh vực giảng dạy Tiếng Anh nói riêng.
- Chứng minh thái độ hứng thú học tập, có thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, trách nhiệm, hợp tác trong quá trình học tập học phần.
- Xây dựng thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu và thực hiện các chuyên đề nghiên cứu do giảng viên hướng dẫn.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về các khái niệm trong ngôn ngữ tri nhận.
2. Phân biệt được các phạm trù, lĩnh vực khác nhau trong ngôn ngữ học tri nhận.
3. Đánh giá các bài báo khoa học về ngôn ngữ tri nhận.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài ngôn ngữ tri nhận.
5. Thực hiện một thực nghiệm nghiên cứu trong ngôn ngữ tri nhận.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | x | | | | | | | | |
| 4 | | | x | x | | | | | | | | |
| 5 | | | | x | | x | x | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------------|--------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | Mỗi buổi học | 20% |

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|---|---------------|
| Bài tập cá nhân số 1: Discussion leading | Bắt đầu từ buổi học thứ 2 | 10% |
| Bài tập cá nhân 2: Thực nghiệm tri nhận | Sau khi học xong lý thuyết học phần | 10% |
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Học viên được chia nhóm thảo luận theo từng buổi học.

Bài tập cá nhân 1: Discussion leading (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên bắt thăm chọn một tiêu mục trong các đơn vị bài học thực hiện discussion leading. Mỗi HV sẽ thiết kế bài giảng, câu hỏi thảo luận, hoạt động học tập để cả lớp có thể nắm nội dung bài học hiệu quả nhất.

Bài tập cá nhân 2: Thực nghiệm tri nhận (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên thực hiện một thực nghiệm liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận. Sau đó HV viết báo cáo về thực nghiệm đã thực hiện và thuyết trình thực nghiệm trước lớp.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | | x | | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------------|--|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chương 1: Biết một ngôn ngữ nghĩa là gì? 1.2 Ngôn ngữ để làm gì? 1.2 Cấu trúc hệ thống của ngôn ngữ 1.3 Các nhà ngôn ngữ học làm gì? 1.4 Ý nghĩa của việc biết một ngôn ngữ | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Chỉ định và dặn dò HV làm bài discussion leading |
| 3&4 (8 tiết) | Chương 2: Bản chất của ngôn ngữ học nhận thức: giả định và cam kết 2.1 Hai cam kết chính 2.2 Tâm trí hiện thân 2.3 Ngữ nghĩa nhận thức và cách tiếp cận nhận thức đối với ngữ pháp | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV thực hiện Discussion leading GV tham gia đóng góp ý kiến. GV chỉ định và dặn dò HV làm bài discussion leading |
| 5&6 (8 tiết) | Chương 3: Phổ quát và sự thay đổi trong ngôn ngữ, tư tưởng và kinh nghiệm 3.1 phổ quát trong tư tưởng và ngôn ngữ 3.2 Các mẫu đa ngôn ngữ trong hệ thống ngữ nghĩa 3.3 Sự biến đổi đa ngôn ngữ trong các hệ thống ngữ nghĩa 3.4 Thuyết tương đối ngôn ngữ và ngôn ngữ học nhận thức | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV thực hiện Discussion leading GV tham gia đóng góp ý kiến. GV chỉ định và dặn dò HV làm bài discussion leading |
| 7,8&9 (12 tiết) | Chương 4: Ngôn ngữ đang sử dụng: kiến thức về ngôn ngữ, thay đổi ngôn ngữ và tiếp thu ngôn ngữ 4.1 Ngôn ngữ đang sử dụng 4.2 Ngữ pháp Nhận thức 4.3 Cách tiếp cận dựa trên cách sử dụng để thay đổi ngôn ngữ 4.4 Cách tiếp cận dựa trên việc sử dụng để tiếp thu ngôn ngữ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV thực hiện Discussion leading GV tham gia đóng góp ý kiến. GV chỉ định và dặn dò HV làm bài discussion leading |
| 10,11&12 (12 tiết) | Chương 5: Ẩn dụ và hoán dụ 5.1 Ngôn ngữ nghĩa đen so với ngôn ngữ tượng hình 5.2 Ẩn dụ là gì 5.3 Lý thuyết ẩn dụ khái niệm 5.4 Lý thuyết ẩn dụ sơ cấp 5.5 Phép hoán dụ là gì? 5.6 Phép hoán dụ khái niệm 5.7 Tương tác ẩn dụ - hoán dụ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV thực hiện Discussion leading GV tham gia đóng góp ý kiến. GV giao bài tập cá nhân số 2 |
| 13,14&15 (12 tiết) | Thuyết trình bài tập cá nhân số 2 | HV nộp bài tập cá nhân 2 |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|----------|---|--|
| | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

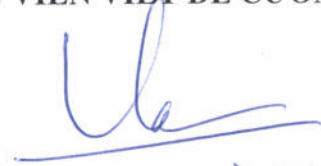
- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị

phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày tháng năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Tấn Thống

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA7104 – NGÔN NGỮ HỌC TÂM LÝ (PSYCHOLINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA7104 |
| Tên học phần | Ngôn ngữ tâm lý học (Psycholinguistics) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Warren, P. (2013). *Introducing psycholinguistics*. Cambridge University Press.

Tài liệu tham khảo

Fernández, E. M., & Cairns, H. S. (2010). *Fundamentals of psycholinguistics*. John Wiley & Sons.

Field, J. (2003). *Psycholinguistics: A resource book for students*. Psychology Press.

McNeill, D. (1987). *Psycholinguistics: A new approach*. Harper & Row Publishers.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần nhằm cung cấp cho học viên cái nhìn tổng quan về lĩnh vực ngôn ngữ học tâm lý, mục tiêu, phạm vi, các câu hỏi chính và phương pháp nghiên cứu của nó. Học viên sẽ có được các kỹ năng để nghiên cứu độc lập tài liệu tâm lý học, để đánh giá phê bình nghiên cứu trong ngôn ngữ học tâm lý học và xác định các chủ đề nghiên cứu thú vị. Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan giới thiệu về hiện trạng nghệ thuật trong nghiên cứu ngôn ngữ tâm lý (nghiên cứu về các khía cạnh tâm lý và thần kinh của ngôn ngữ con người). Học viên sẽ khám phá các mô hình tâm lý chính của ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ, thu nhận ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ. Học viên cũng sẽ học về các kỹ thuật thực nghiệm chính được sử dụng trong ngôn ngữ học tâm lý.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:

- Phân tích kiến thức về mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố ngôn ngữ và các khía cạnh tâm lý.
 - Phân biệt kiến thức liên quan đến các cơ chế mà ngôn ngữ được xử lý và biểu diễn trong tâm trí và não bộ; đó là, tâm lý và sinh học thần kinh các yếu tố cho phép con người để thu nhận, sử dụng, hiểu và sản xuất ngôn ngữ.
 - Phân tích kiến thức liên quan đến các khoa nhận thức và các quá trình cần thiết để tạo ra các cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ.
- **Kỹ năng:**
- Phân biệt phạm vi đối tượng cho các loại nghiên cứu tâm lý ngôn ngữ với mục đích lý luận và thực tiễn cụ thể.
 - Phát triển kỹ năng thực nghiệm nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý.
 - Phát triển kỹ năng viết nghiên cứu về ngôn ngữ học tâm lý.
- **Thái độ:**
- Xây dựng thái độ học tập nghiêm túc đối với việc trau dồi, nâng cao hiểu biết và kỹ năng xử lý ngôn ngữ;
 - Chứng minh thái độ tích cực trong việc chuẩn bị các tài liệu học tập liên quan đến bài học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về các khái niệm trong ngôn ngữ học tâm lý.
2. Vận dụng được lý thuyết ngôn ngữ đối chiếu vào việc thực hiện những thực nghiệm kiểm tra quá trình xử lý ngôn ngữ.
3. Đánh giá các bài báo khoa học về ngôn ngữ học tâm lý.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài ngôn ngữ học tâm lý.
5. Đánh giá và phân tích dữ liệu thu thập được.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | X | | | | | | | | | |
| 2 | | | X | X | | | | | | | | |
| 3 | | | X | X | | | | | | | | |
| 4 | | | | | X | X | X | | | | | |
| 5 | | | | | | X | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | X | X | | X | X |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài tập cá nhân số 1 (tại lớp): Kiểm tra tự luận về planning utterances | Sau khi học xong Chuyên đề 2 | 10% |

| | | |
|--|---------------------------------|-----|
| Bài thuyết trình nhóm số 1: Trình bày một thực nghiệm về Find words từ một nghiên cứu khoa học | Sau khi học xong chuyên đề 3 | 10% |
| Bài tập cá nhân 2: Kiểm tra tự luận về monitoring and repair (tại lớp) | Sau khi học xong Chuyên đề 5 | 10% |
| Bài thuyết trình nhóm số 2: Thực hiện 1 thực nghiệm liên quan đến The use of gesture | Sau học xong chuyên đề 6 | 10% |
| Bài thi kết thúc học phần | Theo lịch thi của Phòng đào tạo | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài thuyết trình nhóm 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc tìm hiểu và trình bày một thực nghiệm từ một nghiên cứu khoa học nào đó liên quan đến Finding words. Trình bày ưu nhược điểm của thực nghiệm.

Bài thuyết trình nhóm 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về một thực nghiệm do nhóm tự thực hiện liên quan đến The use of gesture. Trình bày ưu nhược điểm của thực nghiệm.

Bài tập cá nhân 1 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm tại lớp. Mỗi Hv được yêu cầu trả lời các câu hỏi tự luận liên quan đến Planning utterances.

Bài tập cá nhân 2 (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài độc lập tại lớp. Học viên trả lời các câu hỏi kiểm tra tự luận liên quan đến Monitoring and repair.

Bài thi kết thúc học phần (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm bài thi tập trung, trả lời những câu hỏi về lý thuyết và thực hành liên quan đến nội dung của toàn khóa học.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm 1 | Thuyết trình nhóm 2 | Bài tập cá nhân 1 | Bài tập cá nhân 2 | Bài thi kết thúc HP |
|--------------|-------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x | x | x |
| 2 | | | | x | x | x |
| 3 | | x | x | x | x | x |
| 4 | | x | x | | x | x |
| 5 | | x | x | x | | x |
| 6 | x | | | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: Giới thiệu <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Ngôn ngữ học tâm lý là gì? - Ai làm ngôn ngữ học tâm lý? - Các nhà tâm lý học làm ngôn ngữ học tâm lý như thế nào? | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3&4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: Lập kế hoạch phát biểu <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Bản phác thảo quy trình sản xuất - Lên ý tưởng và lập kế hoạch - Các chu kỳ lập kế hoạch - Công thức - Độ phức tạp của câu - Cú pháp và lời nói | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV ôn tập cho bài tập cá nhân số 1 |
| 5 (4 tiết) | <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập - Bài tập cá nhân số 1 (tại lớp): Kiểm tra tự luận về planning utterances | Học viên làm bài tập |
| 6&7 (8 tiết) | Chuyên đề 3: Tìm từ <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Tạm dừng và khả năng dự đoán - Lỗi diễn đạt và lựa chọn từ vựng - Nhận sai thứ tự - Chỉ tiêu hiệp hội | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV chuẩn bị bài làm nhóm số 1 |
| 8 (4 tiết) | <ul style="list-style-type: none"> - Bài thuyết trình nhóm số 1: Trình bày một thực nghiệm về Find words từ một nghiên cứu khoa học | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 9 (4 tiết) | Chuyên đề 4: Xây dựng từ <ul style="list-style-type: none"> - Tip-of-the-tongue - Lỗi diễn đạt và cấu trúc hình thái - Tongue twisters | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 10&11 (8 tiết) | Chuyên đề 5: Giám sát và sửa chữa <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu - Tự giám sát - Lỗi cảm ứng - Sửa sai - Biên tập lý thuyết - Người nói giúp người nghe | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV ôn tập cho bài tập cá nhân số 2 |
| 12 (4 tiết) | Bài tập cá nhân 2: Kiểm tra tự luận về monitoring and repair (tại lớp) | HV làm bài tại lớp |
| 13 (4 tiết) | Chuyên đề 6: Việc sử dụng cử chỉ <ul style="list-style-type: none"> - Cử chỉ và nội dung | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cử chỉ để nhấn mạnh - Chúng ta làm cử chỉ cho ai? | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV dặn dò HV chuẩn bị bài làm nhóm số 2 |
| 14 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm số 2: Thực hiện 1 thực nghiệm liên quan đến The use of gesture | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 14&15 (8 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn thi cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

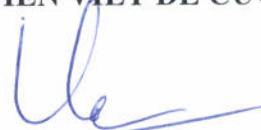
Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Tất Thắng

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA7105 – ỨNG DỤNG CNTT TRONG NGHIÊN CỨU, DẠY VÀ HỌC NGÔN NGỮ (COMPUTER-ASSISTED LANGUAGE TEACHING, LEARNING, AND RESEARCHING)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|---------------|--|
| Mã học phần | NA7105 |
| Tên học phần | Ứng dụng CNTT trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ (Computer-assisted language teaching, learning, and researching) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Buendgens-Kosten, J., & Elsner, D. (Eds.). (2018). *Multilingual computer assisted language learning*. Multilingual Matters.

Tài liệu tham khảo

Bach, S., Haynes, P., & Smith, J. L. (2007). *Online learning and teaching in higher education*. Berkshire: Mc Graw Hill.

Egbert, J. L., & Petrie, G. M. (2005). *CALL research perspectives*. New Jersey: Lawrence Earlbaum Associates.

Levy, M. (1997). *Computer assisted language learning: Context and conceptualisation*. Oxford: Oxford University Press.

Warschauer, M., & Ken, R. (2000). *Network-based Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp cho các giáo viên ngôn ngữ lý thuyết và thực hành của ứng dụng tin học trong học ngôn ngữ (CALL). Chủ đề học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết về CALL; xu hướng hiện tại và các vấn đề của nghiên cứu CALL; vai trò của giáo viên ngôn ngữ trong môi trường CALL; sự phát triển và sử dụng các ứng dụng CALL như tài liệu đa phương tiện/siêu phương tiện và các công cụ Internet; và các chiến lược để tích hợp CALL vào các chương trình dạy và học ngôn ngữ thứ hai. Khóa học này sẽ cung cấp thêm những kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học giúp học viên dễ dàng hơn trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**

- Phân tích lý luận về ứng dụng CNTT trong dạy học như dạy học dự án, dạy học dựa trên tài nguyên, dạy học kiến tạo, vai trò của CNTT trong giáo dục v.v.
- Ứng dụng một số phần mềm công cụ thông dụng sử dụng trong giảng dạy tiếng Anh
- Đánh giá cách thức quản lý và đánh giá có ứng dụng CNTT

- **Kỹ năng:**

- Xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT trong thực tiễn công tác giảng dạy của bản thân.
- Ứng dụng một số công cụ phần mềm thông dụng trong công tác giảng dạy của bản thân
- Thiết kế một nội dung giảng dạy có ứng dụng CNTT

- **Thái độ:**

- Xây dựng ý thức đúng đắn về xu hướng sử dụng CNTT trong dạy học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.
- Chứng minh thái độ hứng thú học tập, có thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, trách nhiệm, hợp tác trong quá trình học tập học phần.
- Chứng minh thái độ tích cực, chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu, lựa chọn và sử dụng CNTT nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích lý thuyết về áp dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ.
2. Vận dụng chiến thuật trong dạy và học ngôn ngữ ứng dụng CNTT.
3. Phân biệt các cách tiếp cận người học có trình độ khác nhau dựa trên CNTT.
4. Vận dụng nâng cao những kiến thức về CNTT để soạn bài giảng sử dụng CNTT hiệu quả.
5. Đánh giá và phân tích phần mềm, ứng dụng CNTT cho giảng dạy ngoại ngữ.
6. Ứng dụng khả năng trình bày kết quả ứng dụng một cách khoa học và thuyết phục.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | x | | | | | |
| 2 | | | x | | | | x | | | | | |
| 3 | | | | x | x | | x | | | | | |
| 4 | | | x | | | x | x | | | | | |
| 5 | | | x | | x | | x | | | | | |
| 6 | | | | x | | | x | | | | | |
| 7 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|---|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 20% |
| Bài tập cá nhân: Thực hành thiết kế một bài dạy có ứng dụng CNTT | Sau khi học xong phần lý thuyết học phần | 30% |
| Viết tiểu luận đánh giá website hoặc phần mềm dạy học | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Học viên thảo luận nhóm, xây dựng bài.

Bài tập cá nhân (chiếm 30% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên thực hành thiết kế một bài dạy có ứng dụng CNTT. HV có thể ứng dụng phần mềm hoặc website hoặc bất cứ yếu tố CNTT nào vào bài giảng của mình.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc nhận xét đánh giá một website hoặc một phần mềm ứng dụng vào việc giảng dạy ngoại ngữ.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài tập cá nhân | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|
| 1 | | x | x |
| 2 | | | x |
| 3 | | x | x |
| 4 | | | x |
| 5 | x | x | x |
| 6 | x | x | x |
| 7 | x | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|---|
| 1-2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: Lịch sử ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngoại ngữ | Học viên đọc trước Chương 1, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| 3&4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: Các lý thuyết giảng dạy có ứng dụng CNTT | Học viên đọc trước Chương 2, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 5&6 (8 tiết) | Chuyên đề 3: Dạy các kỹ năng ngôn ngữ với sự hỗ trợ của CNTT | Học viên đọc trước Chương 3, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 7&8 (8 tiết) | Chuyên đề 4: Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ có ứng dụng CNTT | Học viên đọc trước Chương 4, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9&10 (8 tiết) | Chuyên đề 5: Nâng cao hiệu quả giảng dạy ngoại với các phần mềm hỗ trợ | Học viên đọc trước Chương 5, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 11-14 (4 tiết) | Bài tập cá nhân: Trình bày bài giảng ứng dụng công nghệ thông tin | Học viên lần lượt trình bày bài giảng của mình trước lớp |
| 15 (4 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn bài tiểu luận cuối khóa | HV củng cố lại kiến thức Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú



TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Cường Chiếu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6105 - NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL GRAMMAR)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA6105 |
| Tên học phần | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Banks, D. (2019). *A systemic functional grammar of English: A simple introduction*.
Routledge.

Tài liệu tham khảo

Butt, D., Fahey, R., & Spinks, S. (2000). *Using functional grammar. An explorer's guide* (2nd ed.). Sydney: National Centre for English Language Teaching & Research.

Bloor, T., & Bloor, M. (1995). *The functional analysis of English. A Hallidayan approach*.
London: Arnold.

Eggs, S. (2004). *An introduction to systemic functional linguistics* (2nd ed.). New York:
Continuum.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này giới thiệu cho học viên ngữ pháp chức năng hệ thống, là một khuôn khổ trong đó ngôn ngữ được coi là "một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa". Do đó, ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp giữa con người trong bối cảnh xã hội và văn hóa. Học viên sẽ nắm bắt được khung phân tích ngữ pháp và ý nghĩa theo ba khía cạnh: cách ngôn ngữ đại diện cho các trạng thái và hoạt động; ngôn ngữ hoạt động như thế nào trong sự tương tác giữa mọi người; và thông tin được cấu trúc như thế nào trong câu và văn bản. Thông qua cả phần giới thiệu lý thuyết và bài tập thực hành, học viên có khả năng nâng cao nhận thức của mình về cách người dùng ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩa thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp trong các tình huống cụ thể.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- Kiến thức:

- Phân tích nâng cao lý thuyết về ngữ pháp chức năng hệ thống và xem đây như là nguồn nghiên cứu ngữ pháp và diễn ngôn trong Tiếng Anh.
- Ứng dụng cách thức nghĩa và hệ tư tưởng được tạo ra trong ngôn ngữ thông qua việc sử dụng ngữ pháp chức năng hệ thống như là một công cụ dùng để phân tích.
- Phân tích nâng cao lý thuyết về ngữ pháp chức năng có thể cung cấp thông tin cho việc thiết kế các chương trình Tiếng Anh cho người học.

- Kỹ năng:

- Phát triển các kỹ năng phân tích văn bản dùng lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống và chỉ ra được nghĩa và tư tưởng hệ được kiến tạo trong ngôn ngữ như thế nào.

- Thái độ:

- Xây dựng thái độ đúng mực đối với ngữ pháp chức năng như là một công cụ để tìm ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội dù rằng ngữ pháp này còn khá mới lạ với người học so với ngữ pháp truyền thống.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích nâng cao kiến thức về các thuyết trong ngữ pháp chức năng.
2. Phân biệt được các thuyết khác nhau trong ngữ pháp chức năng.
3. Vận dụng nâng cao những ứng dụng của ngữ pháp chức năng vào giảng dạy và nghiên cứu.
4. Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu để viết một đề cương đề tài ngữ pháp chức năng.
5. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | | | | | | | |
| 2 | | | x | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | x | | | | | | |
| 4 | | | | x | | x | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|--|------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 15% |
| Bài tập cá nhân: Discussion leading | Bắt đầu từ buổi học thứ 2 | 15% |
| Bài thuyết trình nhóm: Phân tích, đánh giá một nghiên cứu liên quan đến ngữ pháp chức năng | Sau khi học xong Chuyên đề 6 | 10% |

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------|---|---------------|
| Tiểu luận cuối khóa | Nộp tiểu luận 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Các nhóm thảo luận trên lớp, đóng góp xây dựng bài. GV ghi chú, ghi điểm cho các nhóm thảo luận.

Bài tập cá nhân: Discussion leading (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên bắt thăm chọn một tiểu mục trong một đơn vị bài học. Sau đó HV chuẩn bị bài giảng liên quan đến tiểu mục đó, chú trọng vào câu hỏi thảo luận và hoạt động lớp học để cả lớp nắm được bài.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về việc đánh giá một bài nghiên cứu về ngữ pháp chức năng.

Tiểu luận cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm tiểu luận cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc viết một đề cương chi tiết cho một nghiên cứu khoa học quan tâm, nhấn mạnh vào phương pháp nghiên cứu ngữ pháp chức năng.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Thuyết trình nhóm | Bài tập cá nhân | Tiểu luận cuối khóa |
|--------------|-------------|-------------------|-----------------|---------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | | x |
| 5 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|---|---|
| 1-2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: Ngữ pháp chức năng: Lịch sử ngắn gọn, Nguyên tắc, Phương pháp | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 3-4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: | Học viên đọc trước bài, thảo luận. HV được chỉ định làm discussion leading |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|--|
| | Mệnh đề như thông điệp, trao đổi, đại diện | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 5-6 (8 tiết) | Chuyên đề 3: Nhóm và cụm từ: Cấu trúc & Hệ thống | Học viên đọc trước bài, thảo luận. HV được chỉ định làm discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 7-8 (8 tiết) | Chuyên đề 4: Từ phức mệnh đề đến câu | Học viên đọc trước bài, thảo luận. HV được chỉ định làm discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 9-10 (8 tiết) | Chuyên đề 5: Các yếu tố của Văn bản / Diễn ngôn | Học viên đọc trước bài, thảo luận. HV được chỉ định làm discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 11-12 (8 tiết) | Chuyên đề 6: Ứng dụng của Ngữ pháp Chức năng | Học viên đọc trước bài, thảo luận. HV được chỉ định làm discussion leading GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV chuẩn bị Discussion leading |
| 13 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm | Học viên trình bày thuyết trình đã chuẩn bị. |
| 14-15 (8 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Tất Thắng

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA7106 – LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH (ENGLISH LANGUAGE TEACHING THEORIES AND METHODOLOGIES)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA7106 |
| Tên học phần | Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh (English language teaching theories and methodologies) |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Curtis, A. (2017). *Methods and methodologies for language teaching*. Macmillan International Higher Education.

Scrivener, J. (2011). *Learning teaching*, 3rd edition. Macmillan, UK.

Tài liệu tham khảo

Brown, H. D. (2007). *Principles of language learning and teaching*. NY: Pearson.

Davies, P. (2000). *Success in language teaching*. Oxford: OUP.

Harmer, J. (2015). *The Practice of English Language Teaching with DVD (5th edition)*. Longman.

Hedge, T. (2000). *Teaching and learning in the language classroom*. Oxford: Oxford University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này là phần giới thiệu về các lý thuyết và phương pháp dạy tiếng Anh cũng như các ngôn ngữ khác trong thời đại toàn cầu hóa và phát triển công nghệ. Môn học có cách tiếp cận thực tế, giải quyết một số phương pháp tiếp cận hiện đại đối với sự phạm Tiếng Anh ở mọi lứa tuổi và trình độ. Dựa trên quan điểm coi ngôn ngữ là công cụ cơ bản để truyền đạt ý nghĩa, bài học thu hút học sinh thảo luận về bối cảnh văn hóa và xã hội của việc học và dạy Tiếng Anh, đồng thời khuyến khích họ thực hiện phương pháp tiếp cận Tiếng Anh có nguyên tắc, hấp dẫn, sáng tạo và phân tích. Sau khi hoàn thành học phần này, học viên sẽ có thể mô tả các cách tiếp cận hiện đại đối với việc học và dạy Tiếng Anh trong một thế giới toàn cầu hóa; giải thích cách các khái niệm và thuật ngữ chính trong lĩnh vực sự phạm tiếng Anh có thể được áp dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; áp dụng/thiết kế các nhiệm vụ học Tiếng Anh

bằng cách sử dụng các khái niệm chính; và thể hiện niềm tin của bản thân về giảng dạy Tiếng Anh.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**

- Phân tích kiến thức về các lý thuyết dạy học ngoại ngữ thuộc các trường phái dạy ngoại ngữ đã có từ trước đến nay, và các phương pháp, kỹ thuật dạy các thành tố và kỹ năng ngôn ngữ.
- Phân biệt kiến thức về các lý thuyết dạy học ngoại ngữ với thực tiễn giảng dạy, các phương pháp và kỹ thuật dạy các thành tố và kỹ năng ngôn ngữ.
- Ứng dụng nâng cao kiến thức về thực tiễn giảng dạy ngoại ngữ trong các bối cảnh khác nhau dưới ánh sáng của các lý thuyết dạy học ngoại ngữ đã học.

- **Kỹ năng:**

- Giải thích quá trình dạy học nói chung và quá trình giảng dạy ngoại ngữ nói riêng thông qua các lý thuyết dạy học của các trường phái dạy học ngoại ngữ.
- Đánh giá các phương pháp, kỹ thuật và hoạt động dạy một cách linh hoạt và sáng tạo trong các bối cảnh khác nhau.
- Sáng tạo các bài dạy hiệu quả, cũng như hướng dẫn các đồng nghiệp xây dựng bài dạy hiệu quả, đồng thời có kỹ năng nghiên cứu các vấn đề liên quan trong dạy học ngoại ngữ dưới ánh sáng của các lý thuyết về dạy học ngoại ngữ.

- **Thái độ:**

- Xây dựng nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ tích cực trong quá trình học các học phần khác.
- Chứng minh ý thức vận dụng hiểu biết về quá trình dạy học ngoại ngữ để giúp cho quá trình dạy học của bản thân và giúp quá trình học của học viên đạt hiệu quả hơn.
- Chứng minh ý thức nghiên cứu các vấn đề dạy học ngoại ngữ.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích và đánh giá lý thuyết giảng dạy tiếng Anh.
2. Ứng dụng nâng cao các bước căn bản trong giảng dạy tiếng Anh.
3. Phân biệt được các phương pháp giảng dạy theo từng đối tượng người học.
4. Vận dụng nâng cao được những kiến thức về giảng dạy để áp dụng vào điều kiện giảng dạy thực tế.
5. Đánh giá và phân tích chất lượng dạy học.
6. Thiết kế và xây dựng bài giảng theo nhu cầu học viên.
7. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình:

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | x | | | | | | |
| 2 | | | x | | | x | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|
| 3 | | | | | | X | | | | | | |
| 4 | | | X | | X | X | | | | | | |
| 5 | | | | | | X | X | | | | | |
| 6 | | | | X | X | | X | | | | | |
| 7 | | | | | | | | X | X | | X | X |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|-----------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 20% |
| Bài tập cá nhân: Viết Reflection | Mỗi buổi học sau buổi học 1 | 20% |
| Thuyết trình nhóm: Đánh giá phương pháp giảng dạy tiếng Anh áp dụng tại một đơn vị trường học | Sau khi học xong Chương | 10% |
| Dự án cuối khóa: Giáo án và Demo teaching | 2 buổi học cuối cùng của học phần | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Học viên được chia nhóm để thảo luận các chủ đề và được ghi điểm thảo luận tại lớp.

Bài tập cá nhân: Viết Reflection (chiếm 20% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên viết Reflection sau mỗi buổi học để ghi nhận những kiến thức nào cảm thấy quan trọng và những điều chưa đạt được sau buổi học.

Bài Thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước lớp. Mỗi nhóm sẽ lựa chọn đánh giá ưu nhược điểm của một phương pháp giảng dạy đang áp dụng cho việc giảng dạy tiếng Anh tại một cơ sở giáo dục nào đó.

Dự án cuối khóa: Giáo án và demo teaching (chiếm 50% điểm học phần)

Yêu cầu học viên chọn một đơn vị bài học trong một giáo trình tiếng Anh bất kỳ, soạn giáo án và lên lớp thực hành giảng dạy bài học đó trước lớp. Các học viên còn lại đóng vai người học hỗ trợ người thực hiện bài giảng thử.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài tập cá nhân | Thuyết trình nhóm | Dự án cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1 | | X | X | X |
| 2 | | X | | X |

| CĐR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài tập cá nhân | Thuyết trình nhóm | Dự án cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | | x | x |
| 5 | | x | x | x |
| 6 | x | | | x |
| 7 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| 1&2 (8 tiết) | Chuyên đề 1: <ul style="list-style-type: none"> Tổng quan về dạy học tiếng Anh. Các đường hướng và phương pháp dạy học tiếng Anh. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học |
| 3&4 (8 tiết) | Chuyên đề 2: <ul style="list-style-type: none"> Dạy học theo phương pháp tác vụ; Dạy học tích hợp với nội dung chuyên ngành. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học |
| 5&6 (8 tiết) | Chuyên đề 3: <ul style="list-style-type: none"> Dạy các thành tố ngôn ngữ; Kỹ thuật gợi ý; Kỹ thuật hướng dẫn. Chia sẻ các hoạt động dạy học và các vấn đề dạy và học các thành tố ngôn ngữ. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học. |
| 7&8 (8 tiết) | Chuyên đề 4: <ul style="list-style-type: none"> Dạy các kỹ năng tiếp nhận; Tổ chức các hoạt động giao tiếp. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học. |
| 9&10 (8 tiết) | Chuyên đề 5: <ul style="list-style-type: none"> Dạy các kỹ năng tạo sản; Sử dụng giọng nói, ánh mắt và cử chỉ điệu bộ. Chia sẻ các hoạt động dạy và các vấn đề dạy và học các kỹ năng ngôn ngữ. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học. |
| 11&12 (8 tiết) | Chuyên đề 6: <ul style="list-style-type: none"> Soạn giáo án Quản lý lớp Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Gv dặn dò Hv viết reflection sau buổi học. GV dặn dò HV chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |
| 13 (4 tiết) | <ul style="list-style-type: none"> Thuyết trình nhóm | Học viên chuẩn bị bài thuyết trình. Trình bày bài thuyết trình theo nhóm trước lớp |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|---|
| | | GV theo dõi và đánh giá bài thuyết trình GV dặn dò HV chuẩn bị bài demo teaching cuối khóa |
| 14&15 (8 tiết) | <ul style="list-style-type: none"> Bài dự án cuối khóa: Giáo án và Demo teaching | Học viên nộp giáo án bài chọn và thực hiện giảng dạy thử trước lớp. GV theo dõi và đánh giá. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một

phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú



Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

**MÃ HỌC PHẦN: NA7107 – KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH
(ENGLISH LANGUAGE TESTING AND ASSESSMENT)**

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA7107 |
| Tên học phần | Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (English language testing and assessment) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Shohamy, E., Or, I. G., & May, S. (Eds.). (2017). *Language testing and assessment*. Springer.

Tài liệu tham khảo

Alderson, J. C. Clapham, C. & Wall, D. (2001). *Language Test Construction and Evaluation*. Cambridge: Cambridge University Press.

Cheng, L., Watanabe, Y. & Curtis, A. (2008). *Washback in Language Testing*. London: Lawrence Erlbaum Associates Publisher.

Gipps, C. V. (2003). *Beyond Testing*. London: the Farmer Press.

Hughes, A. (2003). *Testing for Language Teachers*. (2nd Ed). Cambridge: Cambridge University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh nhằm mục đích cung cấp giới thiệu về các vấn đề quan trọng trong kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua các tài liệu liên quan), kinh nghiệm thực tế về thiết kế các mục kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua một dự án thiết kế kiểm tra), hiểu biết rộng hơn về nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (dựa trên nghiên cứu hiện tại) và một cái nhìn sâu sắc bổ sung về các khía cạnh văn hóa xã hội và đạo đức của việc kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh. Học phần nâng cao sự hiểu biết về các kỹ năng và hệ thống Tiếng Anh. Nó sắp xếp việc đánh giá ngôn ngữ trong bối cảnh lớn hơn của kết quả học tập và mục tiêu của chương trình giảng dạy và điều tra cách Tiếng Anh được học và do đó nó nên được kiểm tra và

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- **Kiến thức:**

- Phân tích kiến thức liên quan đến lĩnh vực kiểm tra đánh giá và các nguyên tắc kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh;
- Ứng dụng nâng cao nguyên tắc khi lập kế hoạch và thiết kế các loại hình đánh giá khác nhau;
- Đánh giá những vấn đề về xã hội và đạo đức trong kiểm tra đánh giá;
- Vận dụng nâng cao những hiểu biết về kiểm tra đánh giá tiếng Anh trong các bối cảnh thực tế tại địa phương và cơ sở đào tạo;
- Đánh giá kiến thức đã học để thiết kế định dạng bài thi, bảng đặc tính kỹ thuật của bài thi, thiết kế đề thi (nhiệm vụ/ tác vụ, tiểu mục) cho mục đích cụ thể.

- **Kỹ năng:**

- Vận dụng kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu, kỹ năng thuyết trình;
- Phân tích tiểu mục đề thi;
- Ứng dụng thu thập, xử lý và diễn giải thông tin dựa trên các kết quả đánh giá;
- Xây dựng kỹ năng làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm; tổ chức, điều hành các hoạt động kiểm tra đánh giá;
- Phân tích, đánh giá, so sánh các thay đổi tích cực hoặc tiêu cực của các chương trình đào tạo dựa trên số liệu thi cử hoặc đánh giá trên diện rộng; viết báo cáo tổng hợp về chất lượng dạy học dựa trên kết quả đánh giá;
- Đánh giá các báo cáo về chất lượng dạy học dựa trên các số liệu đánh giá trong lớp học, thi cử hoặc đánh giá trên diện rộng của các cơ sở giáo dục, các nhà nghiên cứu hoặc chuyên gia tư vấn độc lập của quốc gia và quốc tế.

- **Thái độ:**

- Xây dựng thói quen làm việc nghiêm túc, khách quan và có trách nhiệm trong các hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học; từ đó hình thành thái độ đúng đắn đối với những thay đổi cần có đối với các hoạt động kiểm tra đánh giá trong những hoàn cảnh cụ thể.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích và phân biệt lý thuyết về kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ.
2. Đánh giá tầm quan trọng của thang đo độ tin cậy khi thiết kế bài kiểm tra và đánh giá.
3. Phân tích mục đích và đối tượng khác nhau của các bài kiểm tra và đánh giá.
4. Vận dụng nâng cao được những kiến thức về kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ vào thực tiễn giảng dạy.
5. Đánh giá được những vấn đề tồn đọng trong công tác kiểm tra và đánh giá.
6. Chứng minh ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | x | | | | | | |
| 2 | | | | x | | | | | | | | |

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 3 | | | x | x | | x | | | | | | |
| 4 | | | x | | x | | | | | | | |
| 5 | | | | | x | | x | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | Mỗi buổi học | 15% |
| Discussion leading (cá nhân) | Mỗi buổi học sau buổi học thứ 1 | 15% |
| Thuyết trình nhóm: Đánh giá một bài kiểm tra và đánh giá tại một cơ sở giáo dục | Sau khi hoàn thành Chuyên đề 8 | 10% |
| Dự án cuối khóa | Nộp dự án 01 tuần sau khi kết thúc học phần | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 15% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. Các nhóm sẽ thảo luận và đề xuất ý kiến đóng góp trong mỗi buổi học.

Discussion leading (cá nhân) (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu mỗi HV bắt thăm 1 tiêu mục trong một đơn vị bài học được GV phân sẵn, sau đó chuẩn bị bài giảng, hoạt động thảo luận, câu hỏi thảo luận để cả lớp cùng nhau thảo luận và nắm bắt nội dung bài học.

Bài thuyết trình nhóm (chiếm 10% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên chuẩn bị theo nhóm ở nhà và thuyết trình trước lớp về đánh giá một kỳ thi, 1 bài kiểm tra và công tác đánh giá tại một cơ sở giáo dục nào đó.

Dự án cuối khóa (chiếm 60% điểm học phần)

Yêu cầu học viên làm dự án cá nhân vào cuối khóa sau khi học phần kết thúc 01 tuần. Nội dung tiểu luận liên quan đến việc áp dụng lý thuyết của cả khóa học vào việc thiết kế một bài kiểm tra cho một đối tượng người học cụ thể, chú trọng việc đảm bảo độ tin cậy cho cả kiểm tra và đánh giá.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Discussion leading (cá nhân) | Thuyết trình nhóm | Dự án cuối khóa |
|--------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | | x |
| 3 | | | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | x | | | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|---------------|---|--|
| 1 (4 tiết) | Chuyên đề 1: Giới thiệu chung về kiểm tra đánh giá trong dạy và học Tiếng Anh. <ul style="list-style-type: none"> Các khái niệm cơ bản trong kiểm tra đánh giá; Kiểm tra đánh giá và mối liên hệ với quá trình dạy và học; Quá trình phát triển của kiểm tra đánh giá Tiếng Anh. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. GV chỉ định và dặn dò HV chuẩn bị discussion leading. |
| 2 (4 tiết) | Chuyên đề 2: Đặc tính của bài thi tốt <ul style="list-style-type: none"> Độ giá trị Độ tin cậy Độ thực tế Độ tương tác | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 3 (4 tiết) | Chuyên đề 3: Tác dụng “đội ngược” trong kiểm tra đánh giá <ul style="list-style-type: none"> Tác dụng đội ngược của kiểm tra đánh giá đối với việc dạy và học Tiếng Anh. Tác dụng đội ngược của kiểm tra đánh giá đối với đổi mới chương trình dạy học tiếng Anh. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 4 (4 tiết) | Chuyên đề 4: Tiến trình thiết kế bài thi trong kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh. <ul style="list-style-type: none"> Bước 1: Thiết kế Bước 2: Tiến hành Bước 3: Tổ chức thi | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 5 (5 tiết) | Chuyên đề 5: Thiết kế bài kiểm tra các thành tố ngôn ngữ Tiếng Anh. <ul style="list-style-type: none"> Từ vựng Ngữ pháp Ngữ âm | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 6 (6 tiết) | Chuyên đề 6: Thiết kế bài kiểm tra kỹ năng ngôn ngữ Anh (1): Kỹ năng tiếp nhận <ul style="list-style-type: none"> Kỹ năng Đọc hiểu Kỹ năng Nghe hiểu | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 7 (4 tiết) | Chuyên đề 7: Thiết kế bài kiểm tra kỹ năng ngôn ngữ Anh (2): Kỹ năng tạo sản. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> Kỹ năng Viết Kỹ năng Nói | HV chỉ định làm discussion leading |
| 8-9 (8 tiết) | Chuyên đề 8: Các phương pháp kiểm tra đánh giá khác: <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá theo cặp Tự đánh giá Nhật ký học tập Hội thảo Hồ sơ học tập Thiết kế bài thi tích hợp. | Học viên đọc trước tài liệu, thảo luận. HV chỉ định làm discussion leading |
| 10 (4 tiết) | Bài thuyết trình nhóm | HV trình bày bài nhóm GV tham gia đóng góp ý kiến. |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn viết tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố kiến thức GV hướng dẫn ôn tập và làm bài |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:


Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG


Trương Thị Mỹ Vân

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA7108 – THỐNG KÊ TRONG NGÔN NGỮ HỌC

(STATISTICS IN LINGUISTICS)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA7108 |
| Tên học phần | Thống kê trong ngôn ngữ học (Statistics in linguistics) |
| Loại học phần | Tự chọn |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Anh |
| Số tín chỉ | 3 (Lý thuyết: 2, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 60 (Lý thuyết: 30, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Urdan, T. C. (2011). *Statistics in plain English*. Routledge.

Tài liệu tham khảo

Larson-Hall, J. (2015). *A guide to doing statistics in second language research using SPSS and R*. Routledge.

Lowie, W., & Seton, B. (2012). *Essential statistics for applied linguistics*. Macmillan International Higher Education.

Podesva, R. J., & Sharma, D. (Eds.). (2014). *Research methods in linguistics*. Cambridge University Press.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Thống kê trong ngôn ngữ học cung cấp kiến thức về các phương pháp thống kê cơ bản và các công cụ thống kê được sử dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Các đặc điểm, khả năng sử dụng và ưu nhược điểm của các phương pháp thống kê khác nhau sẽ được thảo luận. Thực hiện các phương pháp thống kê trong phần mềm là cũng một trọng tâm quan trọng của học phần. Các lĩnh vực chủ yếu được quan tâm là: thống kê mô tả; các phép đo vị trí và độ phân tán, các loại thang đo - những điều cơ bản của lý thuyết xác suất; khái niệm về xác suất; xác suất có điều kiện, độc lập thống kê - phân phối xác suất - các phương pháp suy luận; lấy mẫu, ước lượng, phân tích ý nghĩa, khoảng tin cậy và kiểm định, hàm quyền lực, mô hình thống kê - phân tích dữ liệu định tính; phân tích CHI bình phương - hồi quy và tương quan - phân tích biến thiên (ANOVA).

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**

- Phân tích, đánh giá các phương pháp thống kê cơ bản và việc sử dụng chúng trong nghiên cứu ngôn ngữ, với trọng tâm là giải thích cách quyết định các kỹ thuật và thử nghiệm cụ thể nào phù hợp với các loại dữ liệu cụ thể.
- Ứng dụng được các nguyên tắc cơ bản của kiểm định giả thuyết, bao gồm các loại thiết kế nghiên cứu, việc thiết lập các giả thuyết không và giả thuyết thay thế, các khái niệm về thống kê kiểm định, giá trị tới hạn, mức ý nghĩa và kích thước ảnh hưởng.
- Đánh giá được mối quan hệ giữa các biến bằng cách sử dụng kỹ thuật tương quan và hồi quy.

- **Kỹ năng:**

- Phân tích thống kê về ngôn ngữ, được thực hiện bằng SPSS.
- Thiết kế và tiến hành các kiểm định trên các biến ngôn ngữ.
- Ứng dụng nâng cao thuật thống kê thường được sử dụng trong phân tích tài liệu ngữ liệu.
- Thực hiện một loạt các bài tập thực hành trong phòng máy tính, sử dụng SPSS.

- **Thái độ:**

- Xây dựng thái độ học tập nghiêm túc đối với việc trau dồi, nâng cao hiểu biết và kỹ năng sử dụng thống kê trong nghiên cứu ngôn ngữ;
- Chứng minh thái độ tích cực trong việc chuẩn bị các tài liệu học tập liên quan đến bài học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích kiến thức về phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng thống kê.
2. Phân biệt được các phép kiểm định thống kê sử dụng trong từng mục đích khác nhau.
3. Áp dụng nâng cao được lý thuyết vào thực tế nghiên cứu ngôn ngữ.
4. Vận dụng nâng cao các bài tập thực hành thống kê sử dụng SPSS.
5. Đánh giá các báo cáo thống kê trong các bài báo khoa học về ngôn ngữ.
6. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | | x | | | x | | | | | | |
| 2 | | | | x | | x | x | | | | | |
| 3 | | | x | | x | x | x | | | | | |
| 4 | | | x | x | | | x | | | | | |
| 5 | | | | | | x | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------------|---------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 20% |
| Bài Kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Chương 4 | 15% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Chương 6 | 15% |
| Bài thi kết thúc học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. HV thảo luận bài học theo nhóm, đóng góp xây dựng bài, Gv ghi nhận và chấm điểm.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 1 đến 4. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và bài tập áp dụng các phép kiểm định thống kê.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 5 đến 8. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và bài tập áp dụng các phép kiểm định thống kê.

Bài thi kết thúc học phần (chiếm 50% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học của toàn khóa học. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và bài tập áp dụng các phép kiểm định thống kê.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Bài thi giữa kỳ số 1 | Bài thi giữa kỳ số 2 | Bài thi kết thúc học phần |
|--------------|-------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | | x |
| 5 | | x | x | x |
| 6 | x | | | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|---|
| 1 (4 tiết) | Chương 1 : Một số vấn đề cơ bản 1.1 Giới thiệu 1.2 Các biện pháp của trung tâm 1.3 Tỷ lệ và tỷ lệ phần trăm 1.4 Sự phân tán 1.5 điểm tiêu chuẩn 1.6 Phân phối 1.7 Xác suất | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 2 (4 tiết) | Chương 2: Thang đo và các biến 2.1 Các loại thang đo 2.2 Các loại biến | HV đọc trước bài, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3 (4 tiết) | Chương 3: Thống kê tham số so với phi tham số 3.1 Giới thiệu 3.2 Kiểm tra tham số 3.3 Kiểm tra phi tham số | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 4-5 (8 tiết) | Chương 4: Giảm thứ nguyên: thống kê đa biến 4.1 Giới thiệu 4.2 Phân tích cụm 4.3 Phân tích chức năng phân biệt 4.4 Phân tích nhân tố 4.5 Hồi quy bội | HV đọc trước bài, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |
| 6 (4 tiết) | - Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Học viên làm bài KT |
| 7-8 (8 tiết) | Chương 5: Danh sách tần suất từ 5.1 Phân loại và tính hữu dụng 5.2 Từ khóa 5.3 Chú thích văn bản 5.4 So sánh danh sách từ 5.5 Phân bố tần số | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 9 (4 tiết) | Chương 6: Từ trong ngữ cảnh 6.1 Sự phù hợp 6.2 Các cụm từ 6.3 Đo cường độ sắp xếp 6.4 Phân tích dữ liệu định tính và định lượng: một ví dụ | Học viên đọc trước bài, thảo luận. Giảng viên trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 2 |
| 10 (4 tiết) | Bài thi giữa kỳ số 2 | Học viên làm bài KT |
| 11 (5 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn bài thi cuối khóa | HV củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.

- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú



TRƯỞNG KHOA



Hồ Tú Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA7201

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ (GRADUATION PROJECT)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|---|
| Mã học phần | NA7201 |
| Tên học phần | Đề án tốt nghiệp thạc sĩ (Graduation project) |
| Ngôn ngữ trình bày | Tiếng Anh |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Số tín chỉ | 9 (Lý thuyết: 0, Thực hành: 9) |
| Số tiết học | 270 (Lý thuyết: 0, Thực hành: 270) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học; Viết học thuật trong nghiên cứu
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet, thu thập và phân tích dữ liệu, sử dụng các phần mềm hỗ trợ nghiên cứu, giảng dạy.

II. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Đề án tốt nghiệp của chương trình cao học NNA (theo định hướng ứng dụng) là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, giảng dạy, dịch thuật, hoặc các chuyên môn sử dụng ngôn ngữ khác. Đề án có thể là kết quả của việc ứng dụng một lý thuyết ngôn ngữ nào đó vào phân tích thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Đề án phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Đề án phải được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa. Quy trình đánh giá đề án tốt nghiệp, kết cấu đề án tốt nghiệp được thực hiện theo các quy định trong Điều 26, 27, 28, 29, và 30 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; cũng như Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đà Lạt.

III. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

- **Kỹ năng:**
 - Hoàn thành một báo cáo khoa học đầy đủ theo kiến thức đã học.
 - Vận dụng nâng cao các lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học để áp dụng vào thực tiễn nghiên cứu.
 - Vận dụng nâng cao các kiến thức về công cụ hỗ trợ nghiên cứu để thu thập và phân tích dữ liệu.
 - Ứng dụng nâng cao được các công cụ hỗ trợ giảng dạy sáng tạo.

- Đánh giá và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học và thuyết phục.
- **Thái độ:**
 - Chứng minh nhận thức được tầm quan trọng của học phần, từ đó có thái độ tích cực trong quá trình làm đồ án.
 - Chứng minh ý thức vận dụng các lý thuyết học tập để tăng cường tính tự chủ của người học.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---|---------------|---------------|
| Viết báo cáo đề án tốt nghiệp thạc sĩ NNA | Cuối học kỳ 4 | 100% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Viết báo cáo thực tập dự án nghiên cứu/dự án ngôn ngữ (chiếm 100% điểm học phần)

Học viên được nhận GV hướng dẫn đề tư vấn và hỗ trợ trong quá trình thực hiện đề án. Đề án được viết bằng tiếng Anh, khoảng 40 trang về một đề tài bất kỳ liên quan đến các lĩnh vực trong ngôn ngữ học. Bài báo cáo gồm đủ các phần như một luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

V. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về viết báo cáo thực tập nghiên cứu/dự án ngôn ngữ

- Học viên phải tự lựa chọn chủ đề, lĩnh vực nghiên cứu/dự án.
- Học viên tự làm việc ở nhà, yêu cầu hỗ trợ của GV hướng dẫn khi cần.
- Thái độ đúng đắn với người hướng dẫn thực tập.
- HV nộp bài đúng theo quy định, bài nộp trễ sẽ không được chấp nhận.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Nguyễn Văn Thọ

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

TRƯỞNG KHOA




Võ Tấn Tú

Hồ Thị Giảng An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: TR6002 – TRIẾT HỌC

DÙNG CHO KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THẠC SĨ, TIỀN SĨ CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Mã học phần | TR6002 |
| Tên học phần | Triết học |
| Loại học phần | Bắt buộc |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |
| Số tín chỉ | 4 (Lý thuyết: 3, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 75 (Lý thuyết: 45, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Học phần tiên quyết: Không
- Các yêu cầu khác: Để học tốt học phần này, học viên cần phải có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp thông tin trên Internet cũng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... để thực hiện các bài tập nhóm, chuẩn bị các bài báo cáo và thuyết trình trước lớp.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

- Chương trình môn học Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Giáo trình Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Các tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của giảng viên.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Triết học giúp củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học. Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (chương 1: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người).

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ làm chủ kiến thức chuyên ngành và có các kỹ năng, thái độ nghiên cứu độc lập sau:

- **Kiến thức:**
 - Phân tích, đánh giá tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội, nhân văn.
 - Hình thành cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
- **Kỹ năng:**
 - Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.
- **Thái độ:**
 - Xây dựng thái độ học tập nghiêm túc đối với việc trau dồi, nâng cao hiểu biết chính trị và triết học;
 - Chứng minh thái độ tích cực trong việc chuẩn bị các tài liệu học tập liên quan đến bài học.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Phân tích, đánh giá kiến thức về triết học trong công tác học tập và nghiên cứu.
2. Phân biệt được các trường phái triết học và phạm trù triết học khác nhau.
3. Áp dụng nâng cao lý thuyết vào thực tế đời sống chính trị và công việc.
4. Đánh giá các tài liệu liên quan triết học.
5. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương trình

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | x | | | | | | | | | | | |
| 2 | x | | | | | | | | | | | |
| 3 | x | | | | | | | | | | | |
| 4 | x | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học, thảo luận nhóm | | 20% |
| Bài Kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Chương 4 | 15% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Chương 8 | 15% |
| Bài tiểu luận cuối khóa | Nộp 01 tuần sau khi học phần kết thúc | 50% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần, thảo luận nhóm (chiếm 20% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này. HV thảo luận bài học theo nhóm, đóng góp xây dựng bài, Gv ghi nhận và chấm điểm.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 1 đến 4. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành tình huống trong triết học.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tại lớp theo với mục đích kiểm tra kiến thức từ đơn vị bài học 5 đến 8. Bài kiểm tra có hình thức tự luận, bao gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành tình huống trong triết học.

Tiểu luận cuối học phần (chiếm 50% điểm học phần)

Bài tập này yêu cầu học viên làm bài tiểu luận ở nhà. Bài tiểu luận khoảng 15 trang trả lời các câu hỏi mở GV đưa ra và một câu hỏi liên quan đến chủ đề triết học mà học viên quan tâm.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp, thảo luận nhóm | Bài thi giữa kỳ số 1 | Bài thi giữa kỳ số 2 | Bài tiểu luận cuối học phần |
|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | | x |
| 5 | x | x | x | x |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|--|
| 1-2 (8 tiết) | Chương 1 KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử 3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội 4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 3-4 (8 tiết) | Chương 2 BẢN THỂ LUẬN | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|--|---|
| | 1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây 2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin 3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | |
| 5-6 (8 tiết) | Chương 3 PHÉP BIỆN CHỨNG 1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử 2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 7-8 (8 tiết) | Chương 4 NHẬN THỨC LUẬN 1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức 2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng 3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội 4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dẫn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |
| 9 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | HV làm bài kiểm tra |
| 10-11 (8 tiết) | Chương 5 HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI 1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại 2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | Học viên làm bài KT |
| 12-13 (8 tiết) | Chương 6 TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ 1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học 2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội 3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-------------------|---|---|
| 14-15 (8 tiết) | Chương 7 Ý THỨC XÃ HỘI 1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội 2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội 3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |
| 16-17 (8 tiết) | Chương 8 TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI 1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử 2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người 3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh 4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay | Học viên đọc trước bài, thảo luận. GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Dặn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 2 |
| 18 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | HV làm bài kiểm tra |
| 19 (3 tiết) | Ôn tập và hướng dẫn bài tiểu luận cuối khóa | Học viên củng cố lại kiến thức GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

Võ Tấn Tú

TRƯỞNG KHOA

Hồ Thị Giảng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6203 – TIẾNG PHÁP (FRENCH)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Mã học phần | NA6203 |
| Tên học phần | Tiếng Pháp (French) |
| Loại học phần | Tự chọn (có điều kiện) |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |
| Số tín chỉ | 4 (Lý thuyết: 3, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 75 (Lý thuyết: 45, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Điều kiện tiên quyết: Có trình độ Bậc 3 tiếng Pháp

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Chevalier-Wixler et al. (2006), *Réussir le DELF Niveau B1 du Cadre européen de référence*, Didier, Paris

Tài liệu tham khảo

Auge H. et al. (2005), *Tout va bien ! 2*, CLE International, Paris

Barféty M., Beaujouin P. (2005), *Compréhension orale Niveau 2*, CLE International, Paris

Capelle G., Menand R. (2009), *Le nouveau Taxi 3*, Hachette Livre, Paris

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Tiếng Pháp là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Pháp với trình độ tiền trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Pháp tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Pháp bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Giúp người học củng cố và bổ sung các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và phát triển năng lực giao tiếp để có khả năng vận dụng tốt trong việc giải quyết các tình huống giao tiếp ở trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Vận dụng được các thông tin chính của các tài liệu được diễn đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực, rõ ràng, dài 1,5 phút đề cập đến một vấn đề thường gặp trong cuộc sống, công việc, học tập; hoặc một hiện tượng xã hội.
2. Phân tích, trình bày và đưa ra ý kiến, quan điểm của mình về một vấn đề thường gặp trong cuộc sống, công việc, học tập; hoặc một hiện tượng xã hội.
3. Phân tích được các ý chính của các văn bản (bài báo, trích đoạn tác phẩm văn học, khoa học) dài khoảng 450 từ, thuộc thể loại giải thích, lập luận.
4. Hoàn thành một bức thư hành chính hoặc một văn bản nghị luận mạch lạc, có lập luận, dài khoảng 180 từ về một vấn đề thường gặp trong cuộc sống hoặc một hiện tượng xã hội.
5. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | x | | | | | | | | | | |
| 2 | x | | | | | | | | | | | |
| 3 | | x | | | | | | | | | | |
| 4 | | x | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------|-------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Bài 5 | 15% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Bài 10 | 15% |
| Bài thi hết học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 1 đến số 5. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 6 đến số 10. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài thi hết học phần (chiếm 60% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 1 đến số 10. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Bài thi hết học phần |
|--------------|-------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | x | | | |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------------|---|--|
| 1&2 (8 tiết) | Giới thiệu 1. La vie individuelle | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 3 (4 tiết) | 2. Les études | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 4 (4 tiết) | 3. Les discriminations | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 5 (4 tiết) | 4. Les fêtes et les festivals | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 6&7 (8 tiết) | 5. La vie urbaine Ôn tập | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn Dẫn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |
| 8 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 9&10 (8 tiết) | Sửa bài kiểm tra số 1 6. Les habitudes alimentaires | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 11 (4 tiết) | 7. La vie professionnelle | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 12 (4 tiết) | 8. Les nouveaux modes de consommation | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 13 (4 tiết) | 9. Les nouvelles technologies et le progrès scientifiques | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 14&15 (8 tiết) | 10. Les habitudes alimentaires Ôn tập bài 5 đến bài 10 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên củng cố lại kiến thức |
| 16 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 17&18&19 (11 tiết) | Ôn tập và luyện tập bài tập toàn khóa | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên củng cố lại kiến thức |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

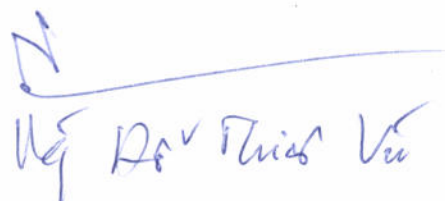
Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đông, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



TRƯỞNG KHOA



TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

Hồ Thị Giảng Châu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

MÃ HỌC PHẦN: NA6204 – TIẾNG TRUNG (CHINESE)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Mã học phần | NA6204 |
| Tên học phần | Tiếng Trung (Chinese) |
| Loại học phần | Tự chọn (có điều kiện) |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |
| Số tín chỉ | 4 (Lý thuyết: 3, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 75 (Lý thuyết: 45, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Điều kiện tiên quyết: Có trình độ Bậc 3 tiếng Trung

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Lý H. K., (2016), *Hán ngữ Boya – Trung cấp 1*, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

Lưu V., Thạch B. C. (2019), *Bộ Đề Luyện Thi Năng Lực Hán Ngữ HSK 4*, Nhà xuất bản Đại Học Bắc Kinh.

田卫平编著, 发展汉语 - 高级听力II, 北京语言文化大学出版社, 2011.

李禄兴编著, 发展汉语 - 高级口语II, 北京语言大学出版社, 2011.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Tiếng Trung là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Trung với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Trung tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Trung bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Giúp người học củng cố và bổ sung các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và phát triển năng lực giao tiếp để có khả năng vận dụng tốt trong việc giải quyết các tình huống giao tiếp ở trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Vận dụng được từ vựng và những điểm ngữ pháp trung cấp như câu vị ngữ hình dung từ, vị ngữ động từ, câu liên động, câu kiêu ngữ, câu song tân ngữ...
2. Giải thích được các điểm văn phong của tiếng Trung và tiếng Việt, tránh được lỗi mượn tiếng Trung nói theo tiếng Việt.
3. Phân tích được các ý chính của các văn bản (bài báo, trích đoạn tác phẩm văn học, khoa học) dài khoảng 450 từ, thuộc thể loại giải thích, lập luận.
4. Thực hiện các bài dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại ở trình độ trung cấp.
5. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | x | | | | | | | | | | |
| 2 | x | | | | | | | | | | | |
| 3 | | x | | | | | | | | | | |
| 4 | | x | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------|-------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Bài 5 | 15% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Bài 10 | 15% |
| Bài thi hết học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 1 đến số 5. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 6 đến số 10. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài thi hết học phần (chiếm 60% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 1 đến số 10. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CDR học phần | Tham dự lớp | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Bài thi hết học phần |
|---------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | x | | | |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------------|---|--|
| 1&2 (8 tiết) | Giới thiệu Bài 1: Ba bức email | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 3 (4 tiết) | Bài 2: Một trang nhật ký | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 4 (4 tiết) | Bài 3: Du học ở Trung Quốc | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 5 (5 tiết) | Bài 4: Trẻ em học ngôn ngữ | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 6&7 (8 tiết) | Bài 5: Màu sắc và tính cách Ôn tập | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn Dặn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |
| 8 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 9&10 (8 tiết) | Sửa bài kiểm tra số 1 Bài 6: Đĩa hát | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 11 (5 tiết) | Bài 7 : Ăn uống ở Trung Quốc | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 12 (4 tiết) | Bài 8: Mời cơm khách | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 13 (4 tiết) | Bài 9: Mê tín ở các nước | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 14&15 (8 tiết) | Bài 10: Bông hồng tình yêu Ôn tập bài 5 đến bài 10 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên cùng cố lại kiến thức |
| 16 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 17&18&19 (11 tiết) | Ôn tập và luyện tập bài tập toàn khóa | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên cùng cố lại kiến thức |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG



Bùi Trung Trân

TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giáng Châu

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÃ HỌC PHẦN: NA6205 – TIẾNG NHẬT (JAPANESE)

I. THÔNG TIN CHUNG

Học phần

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Mã học phần | NA6205 |
| Tên học phần | Tiếng Nhật (Japanese) |
| Loại học phần | Tự chọn (có điều kiện) |
| Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |
| Số tín chỉ | 4 (Lý thuyết: 3, Thực hành: 1) |
| Số tiết học | 75 (Lý thuyết: 45, Thực hành: 30) |

Điều kiện tham gia học phần

- Điều kiện tiên quyết: Có trình độ Bậc 3 tiếng Nhật

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC PHẦN

Giáo trình chính

Nhiều tác giả, (2008), *みんなの日本語中級I 本冊*, Nhà xuất bản 3A Corporation.

Tài liệu tham khảo

Nhiều tác giả, (2008), *みんなの日本語中級II 本冊*, Nhà xuất bản 3A Corporation.

田卫平编著, *发展汉语 - 高级听力II*, 北京语言文化大学出版社, 2011.

李禄兴编著, *发展汉语 - 高级口语II*, 北京语言大学出版社, 2011.

III. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Tiếng Nhật là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Môn học cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về tiếng Nhật với trình độ trung cấp nhằm giúp người học có kỹ năng cơ bản để tiếp tục chương trình tiếng Nhật tăng cường nhằm đạt năng lực tiếng Nhật bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần này không được tổ chức giảng dạy trong chương trình và học viên có trách nhiệm tự học và thi lấy chứng chỉ tại các trung tâm hoặc cơ sở dạy ngoại ngữ được Trường Đại học Đà Lạt công nhận, với trình độ tối thiểu là từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nếu học viên có nhu cầu và số lượng đăng ký đủ lớn, Nhà trường cũng có thể tổ chức lớp cho học phần này và phối hợp các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi theo Chuẩn Việt Nam (có tham chiếu Khung Châu Âu) theo quy chế.

IV. MỤC TIÊU HỌC PHẦN, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu học phần

Giúp người học củng cố và bổ sung các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và phát triển năng lực giao tiếp để có khả năng vận dụng tốt trong việc giải quyết các tình huống giao tiếp ở trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, học viên có thể:

1. Vận dụng được cách đổi động từ thể Masu sang thể sai khiến, tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ.

2. Phân biệt thể sai khiến, tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ.
3. Ứng dụng các mẫu ngữ pháp đã học vào đàm thoại ở một số ngữ cảnh như: suy đoán, truyền tin, xin phép...
4. Ứng dụng viết được những câu văn, đoạn văn ngắn ứng với các nội dung mẫu câu đã học.
5. Xây dựng ý thức và động cơ học tập đúng đắn, có khả năng trình bày trước đám đông và phong cách làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp.

Các chuẩn đầu ra học phần trên phù hợp với các chuẩn đầu ra chương

| Chuẩn đầu ra học phần | Chuẩn đầu ra chương trình | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C01 | C02 | C03 | C04 | C05 | C06 | C07 | C08 | C09 | C10 | C11 | C12 |
| 1 | | x | | | | | | | | | | |
| 2 | x | | | | | | | | | | | |
| 3 | | x | | | | | | | | | | |
| 4 | | x | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | x | x | x | x | x |

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của học viên đối với học phần được đánh giá như sau:

| Bài tập | Ngày nộp | Điểm đánh giá |
|---------------------------|-------------------------|---------------|
| Tham dự lớp học | | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Sau khi học xong Bài 5 | 15% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Sau khi học xong Bài 10 | 15% |
| Bài thi hết học phần | Theo lịch Phòng đào tạo | 60% |

Các yêu cầu của bài tập được mô tả dưới đây.

Chuyên cần (chiếm 10% điểm học phần)

Việc đánh giá dựa trên các cơ sở sau: Học viên tham dự đầy đủ các giờ giảng lý thuyết trên lớp, đọc trước các tài liệu theo yêu cầu của giảng viên, tham gia phát biểu, thảo luận trong giờ học và thái độ học tập trên lớp. Những học viên không đọc trước các tài liệu theo yêu cầu, làm việc riêng không liên quan tới bài học, gây mất trật tự, có thái độ học tập không nghiêm túc sẽ không nhận được phần điểm này.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 29 đến số 36. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 (chiếm 15% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 37 đến số 45. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Bài thi hết học phần (chiếm 60% điểm học phần)

Bài tập này nhằm kiểm tra kiến thức học viên nắm được từ đơn vị bài học số 29 đến số 45. Bài kiểm tra bao gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Các đánh giá trên nhằm kiểm tra việc đạt các chuẩn đầu ra học phần sau:

| CĐR học phần | Tham dự lớp | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Bài thi hết học phần |
|--------------|-------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1 | | x | x | x |
| 2 | | x | x | x |
| 3 | | x | x | x |
| 4 | | x | x | x |
| 5 | x | | | |

VI. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Buổi học | Nội dung | Hoạt động dạy và học |
|-----------------|--|--|
| 1&2 (8 tiết) | Giới thiệu Bài 29 (giáo trình) - Sự khác nhau giữa tự động từ và tha động từ - cấu trúc 「N (danh từ) ga Vteimasu (V: tự động từ)」 「V te simaimasita」 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 3 (4 tiết) | Bài 30 (giáo trình) - Ôn tập lại cách chuyển động từ sang thể TE. - Mẫu câu: 「V tearimasu」 「V teokimasu」 「mada...masu」. Phân biệt được 「tearimasu」 và 「teokimasu」 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 4 (4 tiết) | Bài 31+32 (giáo trình) - chuyển động từ sang thể ý hướng. - mẫu câu để nói về suy nghĩ, những dự định, kế hoạch trong tương lai của bản thân hoặc của người khác. - suy đoán hay cho người khác lời khuyên thích hợp | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 5 (6 tiết) | Bài 33+34 (Giáo trình) - chuyển động từ sang thể mệnh lệnh và cảm đoán. - giải thích ý nghĩa, nội dung của sự vật... | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 6&7 (8 tiết) | Bài 35+36 (giáo trình) - các thể giả định như: Vba. Vtara, V(ru)to. - Các mẫu câu: 「...ba...hodo」 「...youni...」 「...youninaru」 「...younisuru」 Ôn tập | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn Dặn dò HV ôn tập chuẩn bị bài kiểm tra giữa kỳ số 1 |

| | | |
|-----------------------|--|--|
| 8 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 1 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 9&10 (8 tiết) | Sửa bài kiểm tra số 1 Bài 37 (giáo trình) - Thẻ bị động và cách dùng câu bị động | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 11 (6 tiết) | Bài 38+39 (giáo trình) - Cách dùng 「...no」 để làm danh từ hóa trong câu. - 「...te/de...」 「...node...」 để diễn tả nguyên nhân. | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 12 (4 tiết) | Bài 40+41 (giáo trình) Các mẫu câu: 「..ka,..」 và 「..ka dou ka..」 「..te mimasu」 「...yarimasu/itadakimasu/kudasaimasu」 「...te yarimasu/ itadakimasu/ kudasaimasu」 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 13 (4 tiết) | Bài 42+43 (giáo trình) - trợ từ “ni” - 「...youni...」 và 「...tameni...」 - 「...sou desu.」 và 「...te kimasu.」 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. HV làm bài tập theo hướng dẫn |
| 14&15 (8 tiết) | Bài 44+45 (giáo trình) mẫu câu: 「...baai...」 「...noni...」 「...sugimasu.」 「...yasui/nikui desu.」 「...ku/ni simasu」 Ôn tập bài kiểm tra giữa kỳ 2 | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên củng cố lại kiến thức |
| 16 (4 tiết) | Bài kiểm tra giữa kỳ số 2 | Học viên làm bài kiểm tra |
| 17&18&19 (11 tiết) | Ôn tập và luyện tập bài tập toàn khóa | GV trình bày, hướng dẫn thảo luận. Học viên củng cố lại kiến thức |

VII. CÁC QUI ĐỊNH CHUNG

Qui định về tham dự lớp học

Các qui định về tham dự lớp học như sau:

- Học viên phải chuẩn bị kỹ bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Học viên phải đi học đúng giờ. Học viên đi trễ 15 phút sau khi bài giảng đã bắt đầu sẽ không được vào lớp.

Qui định về hành vi trong lớp học

Môn học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Các qui định về hành vi trong lớp học như sau:

- Học viên phải tuân thủ quy định của trường về trang phục.
- Có thái độ học tập đúng mực, nghiêm túc và tuân thủ các hướng dẫn của giảng viên trong buổi học.
- Tuyệt đối không được ăn uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, máy nghe nhạc, ... trong giờ học.
- Không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. Không làm những việc không liên quan tới môn học.
- Giữ vệ sinh phòng học.

Qui định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc khảo, kỷ luật thi cử được thực hiện theo qui chế học vụ của trường Đại học Đà Lạt.

- Giải đáp thắc mắc:

Học viên được khuyến khích gặp và thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn học khi gặp khó khăn trong việc tham dự hay tiếp thu nội dung bài giảng.

- Phản hồi của học viên về môn học:

Những phản hồi giúp cải tiến môn học luôn được hoan nghênh. Trong quá trình học, học viên có các ý kiến đóng góp có thể trình bày trực tiếp với giảng viên hoặc gián tiếp thông qua đại diện của lớp.

- Trợ giúp của người khác đối với bài thuyết trình:

Học viên có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ bạn bè, người thân, ... trong quá trình làm tiểu luận. Tuy nhiên, việc trợ giúp này chỉ được phép dừng ở mức giải thích, hướng dẫn chung về các nội dung thắc mắc. Học viên phải là người trực tiếp thực hiện phần lớn các công việc được yêu cầu. Những sự giúp đỡ được coi là quá mức, như nhờ người khác làm dùm, sao chép bài (hoặc một phần bài) của người khác, hoặc không làm bài mà vẫn đứng tên trong tiểu luận nhóm, nếu bị phát hiện thì được xác định là không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại trong năm học kế tiếp.


Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

GIẢNG VIÊN VIẾT ĐỀ CƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC



Võ Tấn Tú



TRƯỞNG KHOA



Hồ Thị Giảng Châu

Số: 418./QĐ-DHDL

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành, Ban thư ký, Ban soạn thảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh; mã ngành: 8220201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét Tờ trình số 577/TTr-DHDL ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc duyệt nhân sự Ban xây dựng đề án mở ngành, Ban thư ký, Ban soạn thảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh; Mã ngành: 8220201;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành, Ban thư ký, Ban soạn thảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành: 8220201 của Trường Đại học Đà Lạt gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban xây dựng Đề án mở ngành, Ban thư ký, Ban soạn thảo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành: 8220201 có trách nhiệm điều hành và thực hiện công việc theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được hưởng các chế độ theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng, Trưởng khoa và các ông/bà có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, QLĐTSDH.

[Handwritten signature]



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

**DANH SÁCH BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH, BAN THƯ KÝ,
BAN SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH; MÃ NGÀNH: 8220201**

(Kèm theo QĐ số: 418/QĐ-ĐHDL ngày 17 tháng 6 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

I. Ban xây dựng đề án mở ngành

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | NHIỆM VỤ |
|-----|--------------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1 | TS. Lê Minh Chiến | Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | TS. Mai Minh Nhật | Phó Hiệu trưởng | Phó trưởng ban |
| 3 | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng | Phó Hiệu trưởng | Phó trưởng ban |
| 4 | TS. Võ Tấn Tú | Trưởng phòng QLĐT Sau đại học | UV thường trực |
| 5 | TS. Trần Hữu Duy | Trưởng phòng QLĐT | Ủy viên |
| 6 | ThS. Trần Thống | Q.Trưởng phòng TCHC | Ủy viên |
| 7 | TS. Trịnh Thị Tú Anh | Trưởng phòng QLKH - HTQT | Ủy viên |
| 8 | ThS. Văn Quang Viên | Trưởng phòng Thanh tra | Ủy viên |
| 9 | TS. Nguyễn Vĩ Thông | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 10 | TS. Trương Thị Mỹ Vân | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 11 | TS. Phan Cảnh Minh Thy | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 12 | PGS.TS. Dương Hữu Biên | Trưởng Khoa Ngữ văn – Lịch sử | Ủy viên |
| 13 | ThS. Hồ Thị Giáng Châu | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 14 | TS. Vũ Tuấn Anh | Phó Trưởng phòng Tài chính (PT) | Ủy viên |
| 15 | ThS. Hà Thị Mai | Phó Trưởng phòng Tài chính | Ủy viên |
| 16 | TS. Phạm Hữu Thanh Việt | Phó Trưởng phòng QLĐT Sau đại học | Ủy viên |
| 17 | ThS. Lê Ngọc Quỳnh | Phòng QLĐT Sau đại học | Ủy viên |

II. Ban thư ký

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | NHIỆM VỤ |
|-----|--------------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1 | TS. Lê Minh Chiến | Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | TS. Phạm Hữu Thanh Việt | Phó Trưởng phòng QLĐT Sau đại học | Phó trưởng ban |
| 3 | PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng | Phó Hiệu trưởng | Ủy viên |
| 4 | TS. Nguyễn Vĩ Thông | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 5 | TS. Trương Thị Mỹ Vân | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 6 | TS. Phan Cảnh Minh Thy | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 7 | PGS.TS. Dương Hữu Biên | Khoa Ngữ văn – Lịch sử | Ủy viên |
| 8 | ThS. Lê Thị Hải Yến | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |



Handwritten signature

| STT | HỌ VÀ TÊN | | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | NHIỆM VỤ |
|-----|-----------------------|-------|---------------------------|----------|
| 9 | ThS. Lê Ngọc | Quỳnh | Phòng QLĐT Sau đại học | Ủy viên |
| 10 | ThS. Phùng Văn | Tài | Phòng QLĐT Sau đại học | Ủy viên |
| 11 | ThS. Nguyễn Thị Thanh | Hường | Phòng Tài chính | Ủy viên |

III. Ban soạn thảo chương trình đào tạo

| STT | HỌ VÀ TÊN | | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | NHIỆM VỤ |
|-----|--------------------|-------|----------------------------------|----------------|
| 1 | PGS.TS. Nguyễn Tất | Thắng | Phó Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | PGS.TS. Dương Hữu | Biên | Khoa Ngữ văn – Lịch sử | Phó Trưởng ban |
| 3 | TS. Võ Tấn | Tú | Trưởng phòng QLĐT Sau đại học | Ủy viên TT |
| 4 | TS. Nguyễn Vĩ | Thông | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 5 | TS. Trương Thị Mỹ | Vân | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 6 | TS. Phan Cảnh Minh | Thy | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên |
| 7 | ThS. Hồ Thị Giáng | Châu | Khoa Ngoại ngữ | Ủy viên thư ký |

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến

Số: 56.2./QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế mở ngành trình độ thạc sĩ Ngành Ngôn ngữ Anh; mã ngành: 8220201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Đà Lạt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành: 8220201 của Trường Đại học Đà Lạt gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thực hiện việc thẩm định chương trình đào tạo cũng như các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế mở ngành theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được hưởng các chế độ theo các quy định hiện hành.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng, Trưởng khoa và các ông/bà có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, QLĐTSDH.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

**DANH SÁCH THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH; MÃ NGÀNH: 8220201**

(Kèm theo QĐ số: 56/QĐ-ĐHDL ngày 16 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN | NHIỆM VỤ |
|-----|----------------------|--|--|---------------------------|
| 1 | Nguyễn Quang Ngoạn | Chủ tịch HĐ Trường, Trường Đại học Quy Nhơn | PGS. TS. Ngôn ngữ Anh | Chủ tịch |
| 2 | Nguyễn Văn Long | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐHNH, ĐH Đà Nẵng | PGS. TS. Ngôn ngữ ứng dụng | Ủy viên phản biện 1 |
| 3 | Lê Hoàng Dũng | Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học KHXN&NV, ĐHQG Hồ Chí Minh | TS. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | Ủy viên phản biện 2 |
| 4 | Phạm Thị Hồng Nhung | Hiệu trưởng, Trường ĐHNH Đại học Huế | PGS. TS. Ngôn ngữ học ứng dụng | Ủy viên |
| 5 | Tôn Nữ Mỹ Nhật | Phó Hiệu trưởng, Trường Ngoại ngữ, ĐH Duy Tân | PGS. TS. Ngôn ngữ Anh | Ủy viên |
| 6 | Dương Bạch Nhật | Tổ trưởng tổ Ngoại ngữ chuyên ngành, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng | TS. Ngôn ngữ Anh | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Thị Mai Hương | Trưởng Bộ môn Phương pháp dạy học Tiếng Anh, Trường ĐH SP Hà Nội | PGS. TS. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | Ủy viên thư ký |



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG
THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Cơ sở đào tạo đề nghị mở ngành: **Trường Đại học Đà Lạt**

Chuyên ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**, Mã số: **8220201**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

I. Thời gian: 14g00 ngày 29 tháng 8 năm 2021

II. Địa điểm: Trường Đại học Đà Lạt

III. Thành phần tham dự

- Thành viên Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành **Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt** theo Quyết định số: 562/QĐ-ĐHDL, ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt, gồm:

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN | NHIỆM VỤ |
|-----|---------------------|--|-------------------------------------|---------------------|
| 1 | Nguyễn Quang Ngoạn | Chủ tịch HĐ Trường, Trường Đại học Quy Nhơn | PGS. TS. Ngôn ngữ Anh | Chủ tịch |
| 2 | Nguyễn Văn Long | Phó Hiệu trưởng, Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng | PGS. TS. Ngôn ngữ ứng dụng | Ủy viên phản biện 1 |
| 3 | Lê Hoàng Dũng | Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học KHXN&NV, ĐHQG Hồ Chí Minh | TS. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | Ủy viên phản biện 2 |
| 4 | Phạm Thị Hồng Nhung | Hiệu trưởng, Trường ĐHNN Đại học Huế | PGS. TS. Ngôn ngữ học ứng dụng | Ủy viên |
| 5 | Tôn Nữ Mỹ Nhật | Phó Hiệu trưởng, Trường Ngoại ngữ, ĐH Duy Tân | PGS. TS. Ngôn ngữ Anh | Ủy viên |
| 6 | Dương Bạch Nhật | Tổ trưởng tổ Ngoại ngữ chuyên ngành, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng | TS. Ngôn ngữ Anh | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Thị Hương | Trưởng Bộ môn | PGS. TS. Phương | Ủy viên |

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ - ĐƠN VỊ | LĨNH VỰC CHUYÊN MÔN | NHIỆM VỤ |
|-----|-----------|---|--------------------------|----------|
| | Mai | Phương pháp dạy học Tiếng Anh, Trường ĐH SP Hà Nội | pháp giảng dạy tiếng Anh | thư ký |

Có mặt: 07

Vắng mặt: 0

- Đại diện Trường Đại học Đà Lạt

PGS. TS. Nguyễn Tất Thắng, Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Đà Lạt

IV. Nội dung, diễn biến

- 1. Thư ký hội đồng đọc Quyết định thành lập hội đồng thẩm định**
- 2. Chủ tịch hội đồng tuyên bố lý do, mục đích và thống nhất các yêu cầu, tiêu chí thẩm định.**
- 3. Đại diện Cơ sở đào tạo trình bày**
 - Tóm tắt các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo;
 - Mục tiêu của chương trình đào tạo;
 - Cấu trúc chương trình đào tạo;
 - Thời lượng của chương trình đào tạo;
 - Nội dung của chương trình đào tạo;
 - Đề cương chi tiết học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo.
- 4. Các thành viên Hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi**
 - Hai thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định đọc nhận xét và đặt câu hỏi

Phản biện 1: PGS TS Nguyễn Văn Long

(Xin xem văn bản kèm theo)

Phản biện 2: TS Lê Hoàng Dũng

(Xin xem văn bản kèm theo)

- Các thành viên của Hội đồng thẩm định

(Xin xem văn bản kèm theo)

Một số trao đổi khác của các thành viên hội đồng

Nhìn chung, các ý kiến đều đánh giá cao Đề án xây dựng chương trình đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và cho rằng đề án đủ điều kiện để đề nghị Hội đồng thẩm định thông qua chương trình đào tạo này. Các ý kiến góp ý chỉnh sửa tập trung vào hai

nội dung: những nội dung mà Ban soạn thảo chương trình cần phải chỉnh sửa, và những nội dung mang tính chất gợi ý để Ban soạn thảo chương trình cân nhắc chỉnh sửa. Cụ thể như sau:

- Tóm tắt các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo;

+ Căn cứ xây dựng chương trình rõ ràng, vững chắc, và đầy đủ các nội dung làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình.

+ Đề xuất: nên sắp xếp phân chia lại theo 3 căn cứ: căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn, căn cứ lý thuyết. Trong căn cứ pháp lý nên bổ sung Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Mục tiêu của chương trình đào tạo;

+ Mục tiêu rõ ràng, cụ thể và tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình chung, cũng như của các học phần cụ thể.

+ Đề xuất: nên viết mục tiêu theo kiến thức, kỹ năng, thái độ/ tinh thần tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

- Cấu trúc chương trình đào tạo;

+ Cấu trúc chương trình đào tạo rõ ràng;

+ Đề xuất: nghiên cứu để ghép các học phần, và điều chỉnh cách diễn đạt một số học phần để phù hợp với nội hàm của chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh.

- Thời lượng của chương trình đào tạo;

+ Phù hợp

- Nội dung của chương trình đào tạo;

+ Nội dung phù hợp với chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng;

+ Đề xuất: Nên bố trí các học phần hoặc diễn đạt lại tên cho phù hợp với chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh; Đánh giá học phần nên diễn đạt cụ thể hơn, thống nhất với mục tiêu chương trình; Xem lại giáo trình chính của một số học phần nên cập nhật hơn và phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

- Đề cương chi tiết học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo.

+ Đủ điều kiện

Kết luận chung:

+ Chương trình đào tạo ThS ngành NNA đạt yêu cầu;

+ Dựa trên minh chứng của đề án, các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế đáp ứng đủ điều kiện mở ngành Ngôn ngữ Anh;

+ Tổ biên soạn cân nhắc các ý kiến đề xuất của Hội đồng.

5. Đại diện cơ sở đào tạo trả lời và giải trình

Ban soạn thảo giaie đáp chi tiết các câu hỏi của Hội đồng. Các vấn đề mà Hội đồng đặt ra đã được giải thích rõ ràng. Đồng thời, cơ sở đào tạo xin tiếp thu ý kiến đóng góp của Hội đồng và chỉnh sửa Đề án trước khi trình Bộ chủ quản.

6. Đánh giá

(1) Hội đồng đánh giá chương trình đào tạo và kết luận về việc cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, và đội ngũ giảng viên cơ hữu phục vụ đào tạo trình độ thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Đà Lạt có đảm bảo yêu cầu chất lượng của chương trình đào tạo hay không bằng hình thức biểu quyết thông qua.

(2) Hội đồng thẩm định họp phiên thảo luận, bầu ban kiểm phiếu.

Ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên:

Trưởng ban kiểm phiếu (*họ tên*): PGS TS Nguyễn Quang Ngoạn

Thành viên 1 (*họ tên*): PGS TS Nguyễn Thị Mai Hương

Thành viên 2 (*họ tên*): PGS TS Nguyễn Văn Long

Tổng số thành viên: ...07.

Tổng số thành viên biểu quyết:07...

Số thành viên đồng ý:07...

Số thành viên không đồng ý: 0...

Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả:

Kết quả: Số phiếu đạt: .. 07/7....

Số phiếu không đạt: ..0

(Phiếu thẩm định của thành viên gửi kèm)

V. Kết luận của Hội đồng thẩm định

- Chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ, chuyên ngành Ngôn ngữ Anh do trường Đại học Đà Lạt biên soạn đạt yêu cầu và các tiêu chuẩn đối với một Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Dựa trên minh chứng của đề án, các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế đạt yêu cầu để mở ngành đào tạo thạc sĩ.

Biên bản đã được toàn thể Hội đồng thông qua.

Phiên họp thẩm định kết thúc vào lúc 16g30 cùng ngày.

Chủ tịch Hội đồng

Thư ký Hội đồng




PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn

PGS. TS. Nguyễn Thị Mai Hương

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
TIẾP THU Ý KIẾN CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ**

- Tên ngành: NGÔN NGỮ ANH
- Mã số: 8220201
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Căn cứ vào kết luận của cuộc họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế Đề án mở ngành trình độ Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh họp ngày 29/8/2021; Ban xây dựng Đề án mở ngành, Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh tiếp thu các ý kiến nhận xét, góp ý của Hội đồng và đã tiến hành rà soát, bổ sung, sửa chữa một số vấn đề cụ thể như sau:

| STT | Ý kiến đề nghị | Kết quả chỉnh sửa |
|-----|--|---|
| 1 | Căn cứ xây dựng chương trình | |
| 1.1 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung và PGS. TS. Nguyễn Thị Mai Hương:</i> Thêm Thông tư hướng dẫn về quy định trình độ Ngoại ngữ 2. | Bổ sung hướng dẫn quy định Ngoại ngữ 2 về quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế và 6 Bậc của Việt Nam trong thông tư Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| 2 | Mục tiêu chương trình đào tạo | |
| 2.1 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung:</i> Nhấn mạnh mục tiêu đào tạo Ngôn ngữ Anh. | Chỉnh sửa nội dung nhấn mạnh mục tiêu đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, phân biệt với ngành Giảng dạy tiếng Anh. |
| 2.2 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung và PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật:</i> Mục tiêu về Ngoại ngữ 2 nên mở rộng danh | Đã bổ sung thêm các học phần Tiếng Trung và Tiếng Nhật trong mục tiêu đào tạo. |

| | | |
|-----|--|---|
| | mục các ngoại ngữ đào tạo, không nên bỏ hẹp trong Tiếng Pháp. | |
| 2.3 | <i>PGS.TS. Nguyễn Văn Long:</i> Sắp xếp lại các mục tiêu theo các nhóm: Kiến thức – Kỹ năng – Thái độ; thêm mục tiêu liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin. | - Sắp xếp lại Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể theo đúng thứ tự 3 nhóm: Kiến thức – Kỹ Năng – Thái độ. - Thêm mục tiêu M04 về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ. |
| 3 | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | |
| 3.1 | <i>TS. Lê Hoàng Dũng:</i> Nên sử dụng các động từ Bloom cho các chuẩn đầu ra, thể hiện được cấp độ cao trong chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. | Chỉnh sửa toàn bộ các chuẩn đầu ra theo đúng các động từ Bloom theo quy định, thể hiện được mức độ lĩnh hội kiến thức của học viên. |
| 3.2 | <i>PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật và PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung:</i> Nên mở rộng chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2, không nên hạn chế mỗi tiếng Pháp. | Đã chỉnh sửa lại CDR C02 về Ngoại ngữ 2, bổ sung thêm các ngoại ngữ khác như tiếng Trung và tiếng Nhật. |
| 4 | Cấu trúc chương trình đào tạo | |
| 4.1 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung:</i> Tập trung vào các học phần Ngôn ngữ Anh theo đúng mục tiêu đào tạo. | Đã cắt bỏ một số học phần liên quan đến Giảng dạy tiếng Anh và bổ sung thêm một số học phần tập trung vào Ngôn ngữ Anh. Đưa học phần Lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh thành học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành và đưa học phần Ngôn ngữ học xã hội vào thay thế (bắt buộc – khối chuyên ngành). |
| 4.2 | <i>PGS.TS. Nguyễn Văn Long:</i> Thêm tên gọi tiếng Anh cho các học phần ở một số tiểu mục trong chương trình đào tạo. | Bổ sung đầy đủ tên tiếng Anh các học phần trong một số tiểu mục. |

| | | |
|----------|--|--|
| 4.3 | <i>TS. Lê Hoàng Dũng:</i> Cần bổ sung thêm hướng dẫn “thời gian đào tạo tối đa là 4 năm” | Đã bổ sung thêm hướng dẫn thời gian đào tạo tối đa 4 năm vào thời gian đào tạo. |
| 5 | Tổng khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo | |
| 5.1 | <i>PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoan:</i> Giảm số lượng học phần, tăng số tín chỉ mỗi học phần lên để tăng lượng kiến thức mỗi học phần cho học viên. | Đã giảm số lượng một số học phần liên quan đến giảng dạy Tiếng Anh. Tổng số học phần giảm từ 27 xuống 22 học phần. Tăng số tín chỉ mỗi học phần lên tối thiểu là 3 tín chỉ (trước đây một số học phần chỉ có 2 tín chỉ). |
| 5.2 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung:</i> Tăng số tín chỉ cho Đề án tốt nghiệp thạc sĩ lên 9 tín chỉ để học viên nhận thấy được tầm quan trọng của đề án trong chương trình học. | Tăng số lượng tín chỉ cho Đề án tốt nghiệp thạc sĩ lên 9 tín chỉ. |
| 6 | Nội dung của chương trình đào tạo | |
| 6.1 | <i>PGS.TS. Nguyễn Văn Long:</i> Chính sửa tên học phần “Ứng dụng tin học trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ” thành học phần “Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ”. | Cập nhật tên học phần “Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, dạy và học ngôn ngữ” |
| 6.2 | <i>PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật:</i> Nhấn mạnh vào ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh và ứng dụng vào ngôn ngữ Anh. | Trong mỗi Mô tả học phần và Đề cương chi tiết học phần đã thêm mục Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh. Một số học phần liên quan đến giảng dạy đã được thay thành giảng dạy trong “Tiếng Anh” thay vì giảng dạy “ngôn ngữ” như trước đây, như học phần Lý thuyết và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh và Kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh. |

| | | |
|------|--|---|
| 6.3 | <i>PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung:</i> Nên đưa học phần “Viết học thuật trong nghiên cứu” lên học kỳ 1 vì học viên cần trang bị kiến thức này trước tiên để phục vụ cho việc viết tiểu luận ở các học phần khác. | Đưa học phần “Viết học thuật trong nghiên cứu” lên giảng dạy ở học kỳ 1. |
| 7 | Đề cương chi tiết học phần | |
| 7.1 | <i>TS. Dương Bạch Nhật:</i> Một số ma trận đối sánh chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo còn chưa chính xác ở một số học phần. | Rà soát lại và chỉnh sửa toàn bộ ma trận đối sánh chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. |
| 7.2 | <i>TS. Lê Hoàng Dũng:</i> Đề cương chi tiết học phần cần phân loại mục tiêu học phần theo nhóm Kiến thức – Kỹ năng – Thái độ; Sử dụng động từ trong thang đo Bloom để mô tả mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần. | Phân loại mục tiêu tất cả các học phần theo thứ tự Kiến thức – Kỹ năng – Thái độ và cập nhật các động từ Bloom cho mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần trong đề cương chi tiết. |
| 8 | Đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu mở ngành | |
| | <i>Không có kiến nghị</i> | |
| 9 | Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu | |
| 9.1 | <i>PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn và PGS.TS. Nguyễn Văn Long:</i> Cập nhật giáo trình mới và giảm số lượng giáo trình chính cho mỗi học phần. | Đã cập nhật lại giáo trình chỉnh sửa dụng cho mỗi học phần là giáo trình được xuất bản gần đây nhất, đảm bảo tính cập nhật về kiến thức. |
| 10 | Các ý kiến khác | |
| 10.1 | <i>PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật:</i> sử dụng thống nhất thuật ngữ “học phần” và “học viên” cho toàn bộ đề án. | Thay thế thống nhất thuật ngữ “học phần” và “học viên” cho toàn bộ đề án. |
| 10.2 | <i>TS. Dương Bạch Nhật:</i> Nêu rõ yêu cầu tuyển sinh đầu vào về trình độ Ngoại ngữ 2. | Cập nhật yêu cầu về Ngoại ngữ 2 đầu vào của thí sinh dự tuyển theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. |

| | | |
|------|--|--|
| 10.3 | PGS.TS. Nguyễn Văn Long: Sử dụng thuật ngữ “Luận văn thạc sĩ” thay vì “Đề án tốt nghiệp thạc sĩ” | Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng sẽ có học phần tốt nghiệp có tên là “Đề án tốt nghiệp thạc sĩ”. |
|------|--|--|

T/M Ban xây dựng Đề án

(Ký và ghi rõ họ tên)



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

Thư Ký Hội Đồng

(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS. TS. Nguyễn Thị Mai Hương

T/M Tổ soạn thảo CTĐT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tất Thắng

Chủ Tịch Hội Đồng

(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn

Số: 34 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục
cho Trường Đại học Đà Lạt**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1192/QĐ – ĐHQG ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Giám đốc Đại học quốc gia Tp.HCM về việc cử PGS.TS. Lê Ngọc Quỳnh Lam giữ nhiệm vụ phụ trách Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐKĐCLGD ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Đà Lạt;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Đà Lạt.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

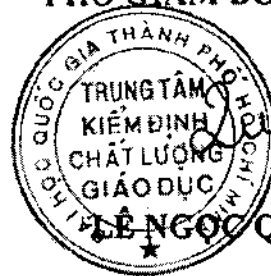


Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



LÊ NGỌC QUỲNH LAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

DIRECTOR OF
VNU-HCM CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION

RECOGNIZES

Institution: DA LAT UNIVERSITY
Address: 01 Phu Dong Thien Vuong, Da Lat city, Lam Dong province,
Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards issued by
the Minister of Education and Training:

- Grade point average of each category:
- Overall rating for strategic quality assurance : 3,82
 - Overall rating for systemic quality assurance : 3,50
 - Overall rating for functional quality assurance : 3,58
 - Overall rating for the results : 3,52

No criterion rated under 2.0.
This certificate is valid until July 23rd, 2024.

Given under the signature of
the Director of VNU-HCM Center for Education Accreditation



Serial Number: 026 /CEAHCM-TR
Registration Number: 2019.05 /CEAHCM/ DH
Decision Number: 34 /QB-TTKĐ, dated 23/7/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng,
Việt Nam

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành.

- Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực:
- Đảm bảo chất lượng về chiến lược : 3,82
 - Đảm bảo chất lượng về hệ thống : 3,50
 - Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng : 3,58
 - Kết quả hoạt động : 3,52

Không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2.0.
Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày 23 tháng 7 năm 2024.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2019
KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Số hiệu: 026 /CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2019.05 /CEAHCM/ DH
Quyết định số: 34 /QB-TTKĐ, ngày: 23/7/2019